

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010307 Nhóm: 2_4010307 Tổ thi: 001_2_4010307 Tên HP: Cân bằng pha và hóa keo + TN

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	1				
2	1521020050	Nguyễn Thế	Anh	22/06/1997	2				HP
3	1521010141	Nguyễn Thế	Công	06/10/1996	3				
4	1521020160	Lê Huỳnh	Đức	27/12/1997	4				
5	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	5				HP
6	1621010141	Vũ Đức	Duy	20/10/1998	6				HP
7	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	7				
8	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	8				
9	1621080097	Phan Tuấn	Hiệp	24/12/1998	9				HP
10	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	10				
11	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	11				
12	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	12				
13	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	13				
14	1721030107	Vũ Tuấn	Minh	26/06/1999	14				
15	1721080010	Lê Hoài	Nam	13/05/1999	15				HP
16	1621080069	Trần Hồng	Phi	16/03/1997	16				
17	1721080023	Lại Thị Diễm	Phúc	25/03/1999	17				
18	1521040003	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	14/12/1997	18				
19	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	19				
20	1721080005	Phan Xuân	Thành	12/10/1999	20				
21	1621080711	Trần Đức	Thịnh	20/09/1998	21				
22	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	22				
23	1521010182	Vũ Văn	Toàn	01/11/1997	23				
24	1621010209	Nguyễn Công	Tú	03/02/1998	24				
25	1721080012	Nguyễn Văn	Tú	20/08/1999	25				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7010103 Nhóm: 2_7010103 Tổ thi: 001_2_7010103 Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA304**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821051117	Nguyễn Tuấn	Anh	14/10/2000	26				
2	1821030087	Nguyễn Việt	Anh	26/10/2000	27				
3	1821051099	Lâm Minh	Đức	03/04/2000	28				
4	1821030207	Nguyễn Mạnh	Dũng	02/07/2000	29				
5	1821050306	Nguyễn Ngọc	Dương	09/06/2000	30				
6	1921050245	Nguyễn Văn	Hiếu	16/10/2001	31				
7	1821051003	Vũ Văn	Hiếu	15/07/2000	32				HP
8	1921060330	Nguyễn Xuân	Hoàng	09/06/2000	33				HP
9	1821010161	Nguyễn Hữu	Huy	19/03/2000	34				
10	1821051013	Vũ Quang	Huy	27/05/2000	35				HP
11	1931060006	Đặng Viết	Khánh	16/02/1994	36				
12	1921060231	Nguyễn Đăng	Khoa	10/02/2001	37				
13	1821080034	Nguyễn Văn	Lập	08/12/2000	38				HP
14	1921020043	Vũ Hải	Long	17/06/2001	39				
15	1921040022	Hoàng Văn	Lý	27/11/2001	40				
16	1921050495	Bùi Minh	Quý	09/07/2001	41				
17	1921060420	Phạm Tiến Tuấn	Thành	15/05/2001	42				HP
18	1921050592	Phạm Minh	Thức	05/05/2001	43				HP
19	1521011249	Nguyễn Quang	Vinh	30/08/1997	44				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010308 Nhóm: 2_4010308 Tổ thi: 001_2_4010308 Tên HP: Hoá lý phần 1 + TN

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAB201**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	45				
2	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	46				
3	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	47				
4	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	48				
5	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	49				
6	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	50				
7	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	51				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 2_4070412 Tổ thi: 001_2_4070412 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA406**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	52				
2	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	53				
3	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	54				
4	1724010116	Trần Đức	Giang	08/09/1999	55				
5	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	23/10/1999	56				HP
6	1724010543	Nguyễn Thuý	Huyền	22/08/1999	57				
7	1724010084	Nguyễn Ngọc	Lâm	05/05/1999	58				
8	1824010947	Nguyễn Thị Hồng	Liều	15/04/2000	59				
9	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	60				
10	1724010342	Lại Thị Ánh	Nguyệt	08/07/1999	61				
11	1724010484	Hoàng Tuyết	Nhung	12/09/1999	62				HP
12	1724010258	Phạm Thị	Nhung	13/08/1999	63				
13	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	05/08/1999	64				
14	1724010328	Ngô Thị Thu	Quỳnh	10/03/1999	65				HP
15	1724010085	Lê Thanh	Sơn	15/12/1999	66				
16	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	67				
17	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	68				
18	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	08/06/1999	69				
19	1724010446	Lưu Thị Minh	Trang	16/04/1999	70				
20	1724010217	Nguyễn Thị	Trang	19/12/1999	71				
21	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	07/01/1999	72				
22	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	73				
23	1424010205	Đặng Đình	Trung	09/04/1996	74				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 2_7070102 Tổ thi: 001_2_7070102 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA408**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010997	Phạm Xuân	An	04/03/2000	75				HP
2	1824011079	Bùi Phương	Anh	09/07/2000	76				HP
3	1924010347	Giáp Thị Vân	Anh	01/10/2001	77				
4	1924010361	Ngô Thị Vân	Anh	15/12/2001	78				HP
5	1824010033	Nguyễn Duy	Anh	09/12/2000	79				
6	1824010350	Nguyễn Trung	Anh	19/09/2000	80				
7	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	03/10/1998	81				
8	1824010748	Trần Ngọc	Chiến	16/11/2000	82				HP
9	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	83				
10	1824010100	Nguyễn Đăng	Điệp	26/09/2000	84				HP
11	1924011349	Nguyễn Thuỳ	Dung	20/04/2001	85				
12	1924010455	Tạ Thị Cẩm	Dung	14/04/2001	86				HP
13	1824010647	Phạm Tuấn	Dương	01/08/2000	87				HP
14	1824010001	Nguyễn Công	Duy	04/03/2000	88				HP
15	1824010491	Vũ Hương	Giang	02/05/2000	89				
16	1824010887	Nguyễn Thu	Hà	10/07/2000	90				HP
17	1824010080	Nguyễn Hoàng	Hải	24/03/2000	91				
18	1824010585	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	27/06/2000	92				
19	1824010597	Lê Minh	Hiếu	21/11/2000	93				
20	1824010105	Nguyễn Minh	Hiếu	23/11/2000	94				
21	1824010106	Hà Hạnh	Hoa	12/12/2000	95				
22	1924010616	Nguyễn Huy	Hoàng	11/12/2001	96				
23	1924011350	Nguyễn Đức	Huy	07/01/2000	97				
24	1824010059	Nguyễn Thành	Huy	20/08/2000	98				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 2_7070102 Tổ thi: 002_2_7070102 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAB202**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010654	Bùi Thị Thanh	Hương	06/04/2000	99				
2	1924011336	Đoàn Thị Thanh	Hương	01/05/2001	100				
3	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	03/09/1999	101				
4	1824011044	Nguyễn Thị	Hường	02/04/2000	102				
5	1824010137	Nguyễn Thị Thúy	Hường	13/10/2000	103				
6	1824010739	Bùi Thị Thu	Huyền	21/06/2000	104				
7	1824010135	Lê Thị Thanh	Huyền	18/09/2000	105				
8	1824010913	Nguyễn Thu	Huyền	25/12/2000	106				
9	1824010923	Lê Quang	Khánh	05/09/2000	107				
10	1821070043	Lê Quốc	Khánh	31/05/2000	108				
11	1824010960	Trần Thị	La	26/04/2000	109				HP
12	1924010720	Nguyễn Thị Quỳnh	Lan	13/10/2000	110				
13	1824010264	Sái Thị	Lan	22/05/2000	111				
14	1824010674	Bùi Thị	Liên	16/07/2000	112				
15	1824010917	Hoàng Phương	Linh	19/04/2000	113				HP
16	1824010857	Lê Thị Phương	Linh	11/09/2000	114				
17	1824010547	Nguyễn Thị	Linh	09/10/2000	115				
18	1824010115	Nguyễn Thùy	Linh	04/08/2000	116				
19	1824010406	Phạm Thùy	Linh	20/06/2000	117				
20	1921030001	Trần Hoàng Việt	Linh	26/08/2001	118				
21	1824010343	Bùi Thanh	Lộc	02/02/2000	119				HP
22	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	120				
23	1824010039	Nông Công	Long	30/07/2000	121				
24	1824010852	Trương Hiền	Lương	22/09/2000	122				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 2_7070102 Tổ thi: 003_2_7070102 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAB206**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010117	Hoàng Khánh	Ly	03/04/2000	123				HP
2	1824010809	Nguyễn Thị	Mai	24/10/2000	124				HP
3	1724010641	Nguyễn Mai Tuyết	Minh	28/12/1999	125				
4	1924011238	Trần Thị Nguyệt	Minh	21/08/2000	126				HP
5	1924010832	Hoàng Hữu	Nam	19/06/2001	127				
6	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	128				
7	1924011338	Lê Thị	Ngọc	18/10/2001	129				
8	1924011252	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/10/2001	130				HP
9	1824010128	Nguyễn Trần Bảo	Ngọc	19/09/2000	131				HP
10	1824010876	Nguyễn Phương	Nhi	19/02/2000	132				
11	1824010528	Nguyễn Văn	Phúc	23/10/2000	133				
12	1924010919	Khổng Thị Mai	Phương	11/04/2001	134				
13	1824010009	Trần Đức	Quân	30/07/2000	135				HP
14	1924011233	Trần Thị Diễm	Quỳnh	30/06/2001	136				
15	1824010952	Nguyễn Hương	Quỳnh	22/03/2000	137				
16	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	138				
17	1824010734	Trần Như	Quỳnh	17/01/2000	139				
18	1824010858	Vũ Như	Quỳnh	02/10/2000	140				
19	1824010695	Phạm Đức	Sang	26/08/2000	141				
20	1924010994	Hoàng Thị	Thanh	15/09/2001	142				
21	1824010093	Ngô Ngọc	Thanh	26/12/2000	143				HP
22	1824010121	Nguyễn Kim	Thanh	27/08/2000	144				
23	1824010613	Bùi Phương	Thảo	19/10/2000	145				
24	1824010604	Đỗ Thị	Thảo	23/09/2000	146				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7070102 Nhóm: 2_7070102 Tổ thi: 004_2_7070102 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA402**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050728	Đỗ Văn	Thắng	17/03/2000	147				
2	1824010999	Nguyễn Bình	Thắng	11/03/2000	148				HP
3	1824010513	Ngô Thị Thanh	Thảo	01/03/2000	149				
4	1824010462	Trần Lê Ngọc	Thảo	06/06/2000	150				
5	1824010823	Nguyễn Thị	Thìn	03/09/2000	151				
6	1824010950	Nguyễn Thị	Thìn	22/07/2000	152				
7	1824010904	Nguyễn Thị	Thơm	17/11/2000	153				
8	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơm	14/11/1999	154				
9	1824010469	Nguyễn Thị	Thu	12/10/2000	155				HP
10	1824010096	Hồ Đặng Anh	Thư	23/12/2000	156				
11	1824010627	Đỗ Giao	Thủy	21/08/2000	157				HP
12	1824010147	Trần Hương	Trà	19/08/2000	158				HP
13	1824010656	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	21/08/2000	159				
14	1824010948	Kim Thị	Trang	27/01/2000	160				
15	1824010150	Nguyễn Lê Hà	Trang	16/04/2000	161				
16	1924010325	Nguyễn Thị Thùy	Trang	18/10/2001	162				HP
17	1954010004	Nguyễn Hữu	Trọng	30/12/1996	163				HP
18	1824010636	Lại Văn Duy	Trung	10/02/2000	164				
19	1924011154	Lê Cẩm	Tú	09/12/2001	165				
20	1824010053	Hoàng Yến	Vi	03/08/2000	166				HP
21	1824010732	Hoàng Phương	Xoan	04/03/2000	167				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4070102 Nhóm: 2_4070102 Tổ thi: 001_2_4070102 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030007	Nguy Thị Quỳnh	Anh	11/10/1998	168				HP
2	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	169				HP
3	1724010011	Trần Văn	Bằng	29/07/1999	170				HP
4	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	171				
5	1721050422	Nguyễn Thùy	Dương	09/10/1999	172				
6	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	01/03/1999	173				
7	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	174				
8	1624010098	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	29/12/1998	175				
9	1724010280	Hà Minh	Huyền	08/03/1999	176				HP
10	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	177				HP
11	1824010922	Đỗ Đức	Long	10/10/2000	178				
12	1424010124	Lê Ngọc	Minh	28/12/1995	179				
13	1724010512	Lê Thành	Nam	10/03/1999	180				
14	1624010257	Vũ Cẩm	Nhung	27/09/1998	181				
15	1624010248	Phí Hồng	Phát	02/12/1998	182				
16	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	183				
17	1721050697	Nguyễn Anh	Quân	25/11/1999	184				
18	1724010046	Hà Minh	Quang	21/08/1999	185				HP
19	1624010152	Ngô Hồng	Son	31/12/1998	186				HP
20	1721050537	Nguyễn Xuân	Son	28/09/1999	187				
21	1621050341	Kiều Văn	Thắng	13/12/1997	188				HP
22	1721050017	Trần Anh	Thắng	30/08/1999	189				
23	1721030193	Đinh Mai Thanh	Thảo	27/02/1999	190				
24	1724010289	Đặng Hưng	ThịNh	03/05/1999	191				
25	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	192				
26	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	193				
27	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	194				
28	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	195				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 2_4080110 Tổ thi: 001_2_4080110 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAB203**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050058	Đặng Huy	Cảnh	14/07/1998	196				
2	1621050729	Đoàn Thành	Đạt	24/12/1998	197				
3	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	03/11/1998	198				
4	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	199				HP
5	1721050556	Phạm Tiến	Dũng	22/07/1999	200				
6	1721050711	Phan Văn	Hải	05/07/1999	201				HP
7	1721050188	Hoàng Ngọc	Hiệp	23/03/1999	202				
8	1721050376	Nguyễn Thái	Hùng	01/03/1999	203				HP
9	1721050634	Nguyễn Thị Diễm	My	25/11/1999	204				
10	1621050178	Nguyễn Bá Lưu	Phước	05/10/1998	205				HP
11	1621050598	Nguyễn Văn	Thái	24/05/1996	206				
12	1521050159	Phùng Xuân	Thịnh	09/05/1997	207				
13	1721050057	Nguyễn Thế	Tiến	10/10/1999	208				
14	1421050209	Nguyễn Đức	Tiếp	16/10/1996	209				
15	1621050878	Trần Mạnh	Tùng	10/03/1998	210				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020103 Nhóm: 2_7020103 Tổ thi: 001_2_7020103 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-L

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA306**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040078	Bùi Đức	An	14/09/2000	211				HP
2	1824010394	Đặng Mai	Anh	10/09/2000	212				
3	1824010132	Đỗ Thị Mai	Anh	01/12/2000	213				
4	1821060292	Nguyễn Văn	Chiến	01/01/2000	214				
5	1821040043	Nguyễn Đức	Cương	15/11/2000	215				
6	1821040007L	BOUNPHASITH	Davanh	11/06/1996	216				HP
7	1821060315	Lê Duy	Dũng	11/10/2000	217				HP
8	1821050147	Nguyễn Mạnh	Dũng	04/10/2000	218				
9	1821060265	Nguyễn Trí	Dũng	10/10/2000	219				
10	1824010103	Phạm Hương	Giang	12/12/2000	220				HP
11	1821060122	Đoàn Trung	Hiếu	03/10/2000	221				
12	1821060164	Trần Đức	Hiếu	13/11/2000	222				
13	1821051076	Nguyễn Huy	Hoàng	13/04/2000	223				
14	1821060149	Lê Đức	Huy	29/02/2000	224				
15	1821060153	Đỗ Bá	Khương	06/12/2000	225				
16	1824010185	Lê Trung	Kiên	21/10/2000	226				
17	1821040066	Trần Hùng	Mạnh	10/11/2000	227				HP
18	1821060202	Nguyễn Duy	Phương	17/08/2000	228				
19	1521070353	Nguyễn Công	Thắng	04/05/1997	229				
20	1821030136	Thái Xuân	Trường	20/11/2000	230				HP
21	1824010486	Đào Anh	Tuấn	30/10/2000	231				
22	1821060189	Phạm Hoàng	Tùng	12/10/2000	232				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7010114 Nhóm: 2_7010114 Tổ thi: 001_2_7010114 Tên HP: Toán cao cấp 1

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA407**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	233				
2	1921030091	Lê Khả	Bằng	03/06/2001	234				HP
3	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	235				
4	1924010446	Quách Xuân	Diệu	17/03/2001	236				
5	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	237				
6	1621030271	Nguyễn Thị	Duyên	20/08/1998	238				
7	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	239				
8	1924010298	Đinh Thị Thanh	Huyền	26/10/2001	240				
9	1624010974	Mạch Duy	Lợi	16/08/1998	241				
10	1824010381	Phạm Đình	Long	03/06/2000	242				
11	1924010973	Thiều Văn	Sâm	08/06/1997	243				HP
12	1824010425	Đặng Thảo	Trâm	13/10/2000	244				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 001_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA307**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030185	Nguyễn Đức	Anh	08/12/1999	245				
2	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	246				HP
3	1521030060	Nguyễn Anh	Dũng	15/12/1997	247				HP
4	1521070444	Trần Việt	Hùng	17/07/1997	248				HP
5	1621030161	Nguyễn Thanh	Huyền	06/08/1998	249				HP
6	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	250				
7	1521040268	Đặng Thành	Nam	29/11/1997	251				
8	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	252				
9	1421010234	Đỗ Thị Hồng	Nhung	07/04/1996	253				HP
10	1421030165	Lưu Hoàng	Son	29/11/1996	254				
11	1721060262	Nguyễn Hồng	Son	25/08/1999	255				HP
12	1621070736	Đinh Hoàng Khánh	Thịnh	18/01/1998	256				
13	1721030132	Nguyễn Văn	Thịnh	18/02/1999	257				
14	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	258				HP
15	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	259				HP
16	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	260				
17	1721030194	Nguyễn Việt	Vương	26/09/1999	261				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 2_7010204 Tổ thi: 001_2_7010204 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA409**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050426	Trịnh Thiên	Bảo	13/05/2000	262				
2	1821030094	Phạm Thanh	Bình	07/07/2000	263				
3	1921061002	Hoàng Văn	Chung	23/10/2001	264				
4	1821050955	Đặng Thành	Công	23/02/1999	265				
5	1921060280	Cần Đức	Cương	22/03/2001	266				
6	1821060361	Phạm Văn	Cường	11/08/2000	267				
7	1821050942	Cao Văn	Đức	16/09/2000	268				HP
8	1821030228	Nguyễn Trung	Đức	28/05/2000	269				
9	1821050495	Vũ Minh	Đức	30/08/2000	270				
10	1821050510	Lê Anh	Dũng	21/02/2000	271				
11	1821050920	Lê Văn	Dũng	03/08/2000	272				
12	1821010036	Ngô Hoàng	Dũng	01/01/2000	273				HP
13	1821040051	Trần Văn	Dũng	05/02/2000	274				
14	1921060162	Tổng Văn	Dương	04/04/2001	275				HP
15	1821060033	Đầu Văn	Giang	17/10/2000	276				HP
16	1821030060	Nguyễn Ngọc	Hiệp	09/09/2000	277				
17	1841030001	Phùng Đức	Hiếu	01/11/1997	278				HP
18	1921060523	Đỗ Việt	Hình	21/09/2001	279				
19	1921060327	Đỗ Xuân	Hoàng	27/03/2001	280				HP
20	1821010119	Trần Minh	Huân	07/05/2000	281				
21	1821060301	Lê Huy	Hùng	30/05/2000	282				
22	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	283				
23	1821060200	Nguyễn Việt	Hùng	16/02/2000	284				HP
24	1721060230	Vũ Đình	Hùng	13/12/1999	285				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7010204 Nhóm: 2_7010204 Tổ thi: 002_2_7010204 Tên HP: Vật lý đại cương 1

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050159	Nguyễn Quốc	Huỳnh	28/01/2000	286				
2	1821060144	Trần Văn	Kháng	01/08/2000	287				HP
3	1821050962	Hồ Trọng	Khánh	12/02/2000	288				
4	1821030244	Phạm Hải	Long	31/07/2000	289				
5	1821030096	Phan Thành	Long	06/12/2000	290				
6	1821060253	Quách Hải	Long	01/09/2000	291				
7	1841030002	Nguyễn Văn	Mạnh	12/06/1999	292				HP
8	1821030229	Bùi Đình	Minh	20/09/2000	293				
9	1921060375	Đặng Văn	Minh	05/10/2000	294				HP
10	1921060151	Chu Công	Nam	18/08/2001	295				
11	1921060194	Nguyễn Bá	Nam	17/12/2001	296				
12	1821050881	Nguyễn Thành	Nam	16/01/2000	297				HP
13	1821050953	Nguyễn Ngọc	Phú	30/04/2000	298				
14	1821040039	Hoàng Văn	Quân	25/12/2000	299				
15	1821030102	Trần Ngọc	Quyền	30/07/2000	300				HP
16	1821060120	Hà Văn	Quyết	24/11/2000	301				
17	1821051064	Ngô Thị Thúy	Quỳnh	12/06/2000	302				
18	1921060189	Nguyễn Văn	Son	10/02/2001	303				
19	1921060027	Vũ Trường	Son	27/11/2001	304				
20	1821070136	Nguyễn Quyết	Thắng	18/10/2000	305				HP
21	1921040024	Lê Quang	Thanh	22/04/2001	306				
22	1821050601	Lưu Hữu	Thành	14/03/2000	307				
23	1821050992	Nguyễn Đình	Thì	03/04/2000	308				HP
24	1921030045	Nguyễn Thị Thu	Thùy	19/09/2000	309				
25	1921040059	Ngô Quang	Toàn	18/09/2001	310				
26	1821060316	Vô Văn	Trọng	19/11/2000	311				HP
27	1921060498	Nguyễn Hữu	Trường	26/01/2001	312				HP
28	1821050219	Nguyễn Quý	Trường	03/01/2000	313				
29	1821050409	Nguyễn Thế	Tuấn	14/02/2000	314				HP
30	1921040066	Vàng Thị	Tươi	17/10/2001	315				
31	1921030143	Nguyễn Việt	Văn	01/01/2001	316				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 001_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	317				
2	1721090004	Lê Việt	Anh	11/05/1999	318				
3	1321050004	Nguyễn Bảo	Anh	21/05/1995	319				HP
4	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	03/06/1998	320				
5	1721050614	Vương Nam	Anh	28/06/1999	321				
6	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	322				
7	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	323				
8	1721050463	Hà Văn	Bảo	16/11/1999	324				
9	1621050822	Trần Văn	Biên	10/01/1998	325				
10	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	326				
11	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	327				
12	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	328				HP
13	1621060682	Nguyễn Văn	Chương	20/03/1998	329				HP
14	1854010005	Trịnh Hồng	Cường	25/7/1994	330				HP
15	1721050438	Vũ Việt	Cường	03/05/1999	331				
16	1421020257	Phạm Đường	Dân	06/03/1996	332				
17	1721050135	Lê Thành	Đạt	11/10/1999	333				
18	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	334				HP
19	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	335				
20	1621050384	Nguyễn Sỹ	Dũng	02/10/1998	336				
21	1721050534	Phạm Văn	Dũng	15/06/1999	337				
22	1721020056	Phạm Xuân	Dũng	01/09/1998	338				
23	1821050209	Phan Văn	Dũng	03/10/2000	339				
24	1721050472	Nguyễn Bá	Dương	03/09/1999	340				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 002_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050035	Trần Tiến	Đạt	22/03/1997	341				
2	1621060555	Lê Minh	Đức	28/01/1998	342				HP
3	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	01/05/1996	343				
4	1721060398	Trần Văn	Đức	23/04/1999	344				
5	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	345				HP
6	1521030006	Phạm Bá	Giáp	17/12/1995	346				
7	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	347				HP
8	1521070136	Trần Văn	Hậu	02/06/1997	348				HP
9	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	349				
10	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	27/06/1998	350				
11	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	351				HP
12	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	352				
13	1621050080	LêBAT	Hoàn	01/06/1998	353				
14	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	354				HP
15	1721020037	Lê Huy	Hoàng	02/03/1999	355				
16	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	356				
17	1721050165	Nguyễn Đắc	Hùng	06/07/1999	357				HP
18	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	358				
19	1721050473	Hoàng Quang	Huy	01/01/1999	359				
20	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	360				HP
21	1521060431	Võ Văn	Huy	17/08/1997	361				HP
22	1621010297	Nguyễn Văn	Huyền	24/01/1998	362				HP
23	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	363				
24	1621060355	Trừ Sơn	Lâm	23/05/1998	364				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 003_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070043	Hoàng Duy	Linh	07/12/1998	365				
2	1721060275	Nguyễn Tiến	Linh	07/07/1999	366				
3	1621061068	Lê Ngọc	Lĩnh	07/07/1998	367				
4	1621050077	Nguyễn Duy	Long	01/04/1998	368				
5	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	369				
6	1621060265	Trịnh Tiến	Long	02/02/1998	370				
7	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	371				
8	1621050611	Bùi Đức	Lương	10/05/1998	372				
9	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	373				
10	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	374				
11	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	375				
12	1621060100	Lê	Minh	02/07/1998	376				HP
13	1721040061	Trần Nhật	Minh	11/07/1999	377				
14	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	378				HP
15	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	379				HP
16	1621060186	Ngô Hoàng	Nam	06/07/1998	380				
17	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	381				
18	1721040064	Nguyễn Văn	Nhật	10/06/1998	382				HP
19	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	383				
20	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	384				
21	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	385				
22	1621050617	Nguyễn Ngọc	Phúc	18/06/1998	386				HP
23	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	387				
24	1621060002	Nguyễn Đức	Phương	26/10/1998	388				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 004_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA308**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060039	Hồ Bá	Quyết	08/03/1998	389				
2	1521030053	Nguyễn Tiến	Sĩ	10/10/1997	390				
3	1621010116	Lê Hồng	Son	05/03/1997	391				
4	1611040009	Nguyễn Trường	Son	29/09/1998	392				
5	1621060117	Trần Văn	Son	24/05/1997	393				
6	1721050429	Nguyễn Đức	Tá	03/07/1999	394				
7	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	395				
8	1621050868	Nguyễn Tú	Tài	23/11/1998	396				
9	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	397				
10	1621060389	Lê Hữu	Tấn	27/03/1998	398				
11	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	399				
12	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	12/08/1998	400				
13	1621061071	Đỗ Danh	Thắng	22/12/1997	401				HP
14	1521010012	Hoàng Văn	Thanh	05/12/1997	402				
15	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	08/11/1999	403				
16	1621060730	Hoàng Văn	Thảo	08/08/1997	404				
17	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	405				HP
18	1621060776	Nguyễn Văn	Thiêm	12/09/1998	406				
19	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	05/07/1998	407				HP
20	1621050566	Nguyễn Hữu	Thịnh	22/06/1998	408				
21	1621060961	Tăng Văn	Thịnh	08/09/1998	409				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010201 Nhóm: 2_4010201 Tổ thi: 005_2_4010201 Tên HP: Vật lý đại cương A1 + TN

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060848	Nguyễn Hải	Thuận	18/10/1998	410				
2	1621060466	Trần Đức	Thương	27/01/1998	411				
3	1524010283	Hoàng Thu	Thủy	16/10/1996	412				
4	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	413				HP
5	1521050489	Nguyễn Đức	Tính	22/03/1997	414				HP
6	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	415				HP
7	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trường	10/07/1998	416				
8	1521020326	Nguyễn Xuân	Trường	26/11/1997	417				
9	1851060001	Trần Xuân	Trường	17/11/1995	418				
10	1621040082	Ngô Việt	Tú	20/10/1998	419				
11	1721050281	Nguyễn Thành	Tú	07/02/1999	420				
12	1721060242	Trương Mạnh	Tú	01/11/1999	421				
13	1721050174	Đỗ Trung	Tuấn	30/06/1999	422				HP
14	1721050660	Nguyễn Văn	Tuấn	13/07/1999	423				
15	1521080004	Cao Sơn	Tùng	11/04/1997	424				
16	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	425				
17	1521011244	Nguyễn Sỹ	Tùng	23/01/1997	426				HP
18	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	427				
19	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	428				
20	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/09/1997	429				HP
21	1721050047	Nguyễn Quốc	Việt	08/08/1999	430				HP
22	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	431				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7080208 Nhóm: 2_7080208 Tổ thi: 001_2_7080208 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA409**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050100	Lê Hải	Anh	22/11/2000	432				
2	1921011032	Lê Hoàng	Anh	20/12/2001	433				HP
3	1821050488	Trần Tuấn	Anh	15/03/2000	434				HP
4	1821051033	Uông Hoàng	Anh	18/04/2000	435				
5	1821050426	Trịnh Thiên	Bảo	13/05/2000	436				
6	1621050023	Lê Quý	Đạt	20/02/1998	437				
7	1821050651	Nguyễn Quang	Đạt	16/05/2000	438				HP
8	1821030228	Nguyễn Trung	Đức	28/05/2000	439				
9	1821050510	Lê Anh	Dũng	21/02/2000	440				
10	1821050147	Nguyễn Mạnh	Dũng	04/10/2000	441				
11	1821050413	Ngô Tùng	Dương	21/03/2000	442				HP
12	1821050306	Nguyễn Ngọc	Dương	09/06/2000	443				
13	1821051047	Phạm Vũ Hải	Dương	27/08/2000	444				
14	1821051075	Vũ Tuấn	Hải	16/06/2000	445				
15	1821051026	Phạm Thế	Hiền	09/12/2000	446				HP
16	1821050293	Đoàn Minh	Hiếu	12/01/2000	447				HP
17	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	448				HP
18	1721050016	Nguyễn Xuân	Hiếu	20/09/1996	449				
19	1821050376	Trần Xuân	Hoàn	22/07/2000	450				HP
20	1821050453	Nguyễn Ngô	Hưng	29/09/2000	451				HP
21	1821050186	Đỗ Thị	Hương	21/05/2000	452				HP
22	1821050224	Đỗ Quang	Huy	18/01/2000	453				HP
23	1821050845	Phan Văn	Huy	28/08/2000	454				
24	1821050187	Đinh Ngọc	Khánh	11/11/2000	455				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7080208 Nhóm: 2_7080208 Tổ thi: 002_2_7080208 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050356	Nguyễn Duy	Khánh	04/08/2000	456				HP
2	1821051067	Đào Trung	Kiên	09/10/2000	457				HP
3	1821051078	Bùi Thăng	Long	29/10/2000	458				HP
4	1821050648	Nguyễn Vương	Long	30/10/2000	459				
5	1821050273	Nguyễn Xuân	Long	28/06/2000	460				
6	1821050443	Phạm Việt	Long	07/09/2000	461				HP
7	1821050428	Vũ Cao	Long	07/04/2000	462				
8	1821050253	Hoàng Đức	Mạnh	29/03/2000	463				
9	1821050814	Đặng Ngọc	Minh	07/04/2000	464				
10	1821050643	Trần Công	Minh	28/10/2000	465				HP
11	1821050880	Trương Lê	Minh	13/12/2000	466				HP
12	1821050198	Đỗ Hoàng	Nam	02/12/2000	467				HP
13	1821050675	Lã Phương	Nam	20/09/2000	468				
14	1821050277	Nguyễn Văn	Ninh	13/02/2000	469				
15	1821050134	Nguyễn Tuấn	Phúc	16/12/2000	470				
16	1821050785	Phạm Duy	Quang	16/12/2000	471				
17	1821050109	Hoàng Long	Sang	25/08/2000	472				HP
18	1821050952	Trương Văn	Tâm	14/01/2000	473				
19	1921050539	Vũ Toàn	Thái	16/06/2001	474				
20	1821050138	Nguyễn Chiến	Thắng	23/04/2000	475				
21	1821050782	Đặng Khiếu Trung	Thành	03/06/2000	476				
22	1821050601	Lưu Hữu	Thành	14/03/2000	477				
23	1821050151	Nguyễn Đình	Thành	22/02/2000	478				
24	1821050148	Nguyễn Hải	Thịnh	24/08/2000	479				HP
25	1821050587	Đào Đình	Trung	31/08/2000	480				
26	1821050379	Hồ Chí	Trung	04/07/1998	481				
27	1821050684	Nguyễn Đức	Trung	23/06/2000	482				
28	1821050809	Nguyễn Đăng	Trương	28/07/2000	483				
29	1821050219	Nguyễn Quý	Trương	03/01/2000	484				
30	1821050641	Xa Trung	Việt	11/11/2000	485				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 2_4300111 Tổ thi: 001_2_4300111 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060299	Nguyễn Thanh	An	04/10/1996	486				
2	1621070063	Lê Việt	Anh	03/02/1998	487				
3	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	488				
4	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	489				
5	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	09/08/1998	490				
6	1621070143	Trần Công	Dân	06/02/1998	491				
7	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	492				
8	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	493				HP
9	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	494				HP
10	1421020299	Hoàng Anh	Đức	28/02/1996	495				HP
11	1721050556	Phạm Tiến	Dũng	22/07/1999	496				
12	1721060800	Nguyễn Công	Duy	09/07/1997	497				
13	1421030305	Nguyễn Trọng	Duy	26/11/1996	498				
14	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	499				HP
15	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	500				
16	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	501				
17	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	502				
18	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	503				
19	1221010156	Doãn Quang	Huy	06/05/1994	504				HP
20	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	505				
21	1724010554	Trần Quang	Khải	09/04/1999	506				
22	1721050319	Phạm Văn	Lâm	05/09/1999	507				
23	0924010225	Đỗ Đức	Lợi	18/12/1989	508				
24	1721060337	Nguyễn Đình	Long	28/02/1999	509				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 2_4300111 Tổ thi: 002_2_4300111 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAB204**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	510				
2	1521030268	Nguyễn Đức	Minh	27/08/1997	511				
3	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	512				
4	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	513				
5	1521050199	Nguyễn Hữu	Nam	06/12/1997	514				
6	1721050326	Nguyễn Anh	Ngọc	05/12/1999	515				
7	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	06/05/1999	516				HP
8	1321020157	Tạ Minh	Ngọc	04/08/1995	517				
9	1721050011	Vũ Văn	Nguyễn	16/05/1999	518				HP
10	1621010231	La Văn	Nhật	06/11/1998	519				
11	1721060853	Lê Văn	Phái	07/03/1999	520				
12	1721050146	Trịnh Đức	Phú	28/12/1999	521				
13	1621070165	Vũ Kiên	Quốc	24/01/1998	522				HP
14	1721060024	Vũ Quang	Sáng	02/10/1999	523				
15	1621050015	Vũ Đức	Thái	24/11/1998	524				
16	1721060813	Đặng Văn	Thành	02/08/1998	525				
17	1621050553	Đỗ Duy	Thành	22/11/1998	526				
18	1721050480	Đoàn Duy	Thành	13/07/1999	527				
19	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	06/11/1999	528				HP
20	1621080711	Trần Đức	Thịnh	20/09/1998	529				
21	1621050102	Lê Văn	Thuật	12/10/1996	530				
22	1624010137	Lê Thị	Thủy	26/02/1998	531				
23	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiếp	23/11/1999	532				
24	1621060529	Phùng Văn	Toàn	03/01/1998	533				
25	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	534				
26	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	535				
27	1521070013	Lê Hồng	Trình	30/08/1997	536				
28	1321030917	Trần Trọng	Trung	16/08/1995	537				
29	1721050664	Cao Thanh	Trương	09/10/1999	538				
30	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	539				
31	1521020390	Đặng Văn	Tuấn	01/08/1993	540				
32	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	541				
33	1621050547	Lê Minh	Tuấn	21/10/1998	542				
34	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	543				
35	1721050175	Vũ Thanh	Tùng	06/12/1999	544				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010102 Nhóm: 2_4010102 Tổ thi: 001_2_4010102 Tên HP: Giải tích 1

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050045	Nguyễn Văn	An	06/09/1997	545				
2	1821080051	Dương Phan	Anh	16/09/2000	546				
3	1321011003	Nguyễn Lâm	Anh	19/04/1995	547				
4	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	548				
5	1921050104	Nguyễn Minh	Chiến	28/11/2001	549				
6	1521060390	Nguyễn Tiến	Công	14/01/1996	550				
7	1821070133	Bùi Đức	Cường	05/12/2000	551				HP
8	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	552				
9	1621020012	Hoàng Minh	Đức	12/04/1998	553				
10	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	01/05/1996	554				
11	1721030011	Phùng Quang	Đức	04/12/1999	555				
12	1521040037	Bùi Trần	Dũng	28/07/1997	556				HP
13	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	12/09/1997	557				
14	1621060112	Trần Đức	Hải	30/06/1998	558				
15	1521040108	Trần Văn	Hoàn	04/01/1997	559				
16	1521060368	Bùi Lê	Hoàng	14/04/1997	560				
17	1611060027	Lường Hữu	Hoàng	21/07/1998	561				
18	1821010043	Nguyễn Duy	Huy	20/08/2000	562				HP
19	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	563				HP
20	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	564				
21	1621050745	Lê Minh	Long	23/04/1998	565				
22	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	566				HP
23	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	567				
24	1521060165	Bùi Đức	Phương	23/06/1997	568				
25	1521060168	Vũ Văn	Quyên	09/06/1997	569				
26	1621070175	Bùi Hoàng	Son	20/11/1998	570				
27	1121011053	Nguyễn Ngọc	Son	03/12/1993	571				
28	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	572				
29	1621060388	Đặng Quang	Tiến	06/07/1998	573				HP
30	1721060457	Phan Trọng	Trình	26/12/1999	574				
31	1721050204	Nguyễn Quốc	Trung	10/06/1999	575				
32	1321060673	Lê Hữu	Tư	04/08/1995	576				
33	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	577				
34	1421020673	Nguyễn Thanh	Tùng	04/05/1994	578				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7010304 Nhóm: 2_7010304 Tổ thi: 001_2_7010304 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA308**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010132	Đỗ Thị Mai	Anh	01/12/2000	579				
2	1824010033	Nguyễn Duy	Anh	09/12/2000	580				
3	1821050145	Nguyễn Ngọc Tuấn	Anh	15/11/2000	581				HP
4	1824010339	Đỗ Thị	Ánh	02/01/2000	582				
5	1824010428	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	06/10/2000	583				
6	1921050106	Phương Quốc	Chiến	08/03/2001	584				
7	1824010699	Đặng Tất	Công	11/06/1996	585				
8	1821050955	Đặng Thành	Công	23/02/1999	586				
9	1821060361	Phạm Văn	Cường	11/08/2000	587				
10	1821050872	Đình Quang	Đại	15/11/2000	588				
11	1824010616	Ngô Minh	Đức	13/10/2000	589				
12	1821010036	Ngô Hoàng	Dũng	01/01/2000	590				HP
13	1821060500	Phạm Văn	Dũng	29/03/1998	591				
14	1921060162	Tổng Văn	Dương	04/04/2001	592				HP
15	1821060678	Nguyễn Trường	Giang	06/06/1995	593				
16	1821070169	Lê Đức	Hải	14/03/2000	594				HP
17	1824010080	Nguyễn Hoàng	Hải	24/03/2000	595				
18	1824010151	Lê Thu	Hằng	27/10/2000	596				
19	1824010890	Nguyễn Thị	Hằng	20/10/2000	597				HP
20	1824010684	Nguyễn Thị Thu	Hiền	24/09/2000	598				
21	1841030001	Phùng Đức	Hiếu	01/11/1997	599				HP
22	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	600				
23	1821040002	Bùi Việt	Hưng	29/10/2000	601				HP
24	1824010135	Lê Thị Thanh	Huyền	18/09/2000	602				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7010304 Nhóm: 2_7010304 Tổ thi: 002_2_7010304 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN
Ngày thi: **4/8/2020** Phòng thi: **HNAB506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1931060006	Đặng Việt	Khánh	16/02/1994	603				HP
2	1921050347	Phạm Duy	Lâm	09/08/2001	604				
3	1824010932	Nguyễn Thị Diệu	Linh	28/09/2000	605				
4	1824010658	Lương Hải	Long	26/02/2000	606				
5	1841030002	Nguyễn Văn	Mạnh	12/06/1999	607				HP
6	1421040182	Phương Tiến	Mạnh	30/10/1996	608				HP
7	1824010174	Nguyễn Thị Thúy	Mơ	19/01/2000	609				
8	1821050881	Nguyễn Thành	Nam	16/01/2000	610				HP
9	1824010910	Bùi Thị	Nga	12/04/2000	611				
10	1921050432	Phạm Doanh	Ngân	04/10/2001	612				
11	1824010389	Nguyễn Bảo	Ngọc	10/01/2000	613				
12	1824010876	Nguyễn Phương	Nhi	19/02/2000	614				
13	1821050953	Nguyễn Ngọc	Phú	30/04/2000	615				
14	1824010957	Phạm Minh	Phượng	24/09/2000	616				
15	1824010009	Trần Đức	Quân	30/07/2000	617				
16	1921050494	Võ Hồng	Quân	27/04/2001	618				HP
17	1824010724	Đào Hoàng	Quyên	09/03/2000	619				
18	1824010432	Dương Phương	Thảo	29/05/2000	620				
19	1924011037	La Thị	Thi	25/05/2001	621				
20	1824010950	Nguyễn Thị	Thìn	22/07/2000	622				
21	1924011042	Lương Thị	Thoan	02/10/2001	623				
22	1824010273	Vũ Thị Thanh	Thủy	02/09/2000	624				
23	1824010872	Lưu Thùy	Trang	28/02/2000	625				
24	1824010387	Vũ Thị Kiều	Trinh	11/12/2000	626				
25	1821060316	Võ Văn	Trọng	19/11/2000	627				HP
26	1521011229	Đặng Đình	Trung	08/04/1995	628				HP
27	1824010310	Đỗ Thị	Tươi	15/09/2000	629				
28	1821040079	Tổng Thành	Vinh	05/11/2000	630				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4060310 Nhóm: 2_4060310 Tổ thi: 001_2_4060310 Tên HP: Kỹ thuật đo và điều khiển quá trình

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAB201**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	631				HP
2	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	632				
3	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	633				
4	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	634				
5	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	635				
6	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	636				
7	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	637				
8	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	638				
9	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	639				
10	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	640				
11	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	641				
12	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	642				
13	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	643				HP
14	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	644				HP
15	1621010740	Dương Khắc	Thành	09/04/1996	645				HP
16	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	646				HP
17	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	647				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236 Tổ thi: 001_2_4110236 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA304**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050322	Phạm Trường	An	04/10/1998	648				
2	1931060002	Nguyễn Duy	Anh	12/12/1997	649				
3	1621050260	Phan Tuấn	Anh	20/05/1998	650				
4	1621080006	Bế Thị	Chinh	07/10/1998	651				HP
5	1421030015	Nguyễn Thị	Chinh	29/07/1995	652				HP
6	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	653				
7	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	654				
8	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	08/01/1997	655				
9	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	656				HP
10	1721060174	Vũ Quang	Dũng	25/06/1999	657				
11	1521040034	Phạm Lê Quang	Dương	14/02/1997	658				
12	1624010283	Trần Minh	Hằng	04/08/1998	659				
13	1721060388	Nguyễn Anh	Hào	26/09/1999	660				
14	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	661				
15	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	662				HP
16	1521050057	Đoàn Văn	Hiếu	22/05/1997	663				HP
17	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	664				
18	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	665				HP
19	1721060244	Mai Văn	Hoài	06/03/1999	666				
20	1621060081	Nguyễn Văn	Hoan	03/07/1998	667				
21	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	668				
22	1931060005	Nguyễn Đức	Hoàng	02/05/1998	669				
23	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	670				HP
24	1621050523	Vũ Ngọc Chí	Hoàng	19/09/1998	671				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236 Tổ thi: 002_2_4110236 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA307**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050272	Phạm Tuấn	Hùng	31/01/1999	672				HP
2	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	673				HP
3	1621050206	Bùi Minh	Khuê	10/11/1998	674				HP
4	1521050222	Nguyễn Văn	Khương	23/11/1997	675				
5	1521030249	Lý Văn	Lâm	08/03/1997	676				
6	1624010788	Lê Thùy	Linh	11/01/1998	677				
7	1851010001	Nguyễn Khắc Tín	Linh	21/02/1989	678				
8	1921050360	Đinh Thành	Long	10/10/2001	679				
9	1521010019	Ngô Thành	Nam	27/10/1997	680				
10	1221030113	Kiều Bảo	Ngọc	15/05/1994	681				HP
11	1851010002	Khổng Minh	Nguyên	25/11/1991	682				
12	1621060167	Nguyễn An	Phú	04/10/1998	683				
13	1621060933	Đặng Văn	Phúc	07/10/1998	684				
14	1521080062	Nguyễn Quang	Phúc	24/10/1997	685				
15	1521010073	Vũ Công	Tài	05/03/1997	686				
16	1621050380	Đỗ Ngọc	Thắng	26/02/1998	687				HP
17	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	688				HP
18	1521020044	Chu Khắc	Tiếp	01/06/1997	689				
19	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	690				
20	1621010190	Trương Trọng	Trung	18/08/1998	691				HP
21	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	692				
22	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	693				
23	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	694				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 2_4080621 Tổ thi: 001_2_4080621 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA407**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070028	Cánh Chi	Anh	07/08/1999	695				
2	1721050367	Nguyễn Quang	Cường	04/10/1999	696				HP
3	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	09/10/1999	697				HP
4	1721050242	Cánh Chi	Hiệp	07/11/1999	698				
5	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	699				
6	1721050165	Nguyễn Đức	Hùng	06/07/1999	700				HP
7	1621050070	Đặng Quang	Huy	20/05/1998	701				
8	1721050490	Trần Thị	Khánh	10/10/1999	702				
9	1721050526	Đoàn Ngọc	Kiên	24/02/1999	703				
10	1721050378	Nguyễn Hữu	Long	11/12/1999	704				
11	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	705				
12	1721050390	Phạm Văn	Phong	03/06/1999	706				
13	1721050504	Phạm Ngọc	Quân	27/05/1999	707				
14	1621050629	Bùi Nhật	Quang	25/10/1998	708				
15	1621050879	Trần Mạnh	Thắng	27/09/1998	709				HP
16	1721050554	Hồ Ngọc	Tuân	17/07/1999	710				
17	1621050571	Nguyễn Văn	Tuấn	25/02/1998	711				
18	1721050660	Nguyễn Văn	Tuấn	13/07/1999	712				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2_4010202 Tổ thi: 001_2_4010202 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050193	Đặng Đình	An	15/02/1998	713				
2	1721060264	Hà Hòa	An	06/10/1999	714				
3	1621050041	Đào Tuấn	Anh	22/10/1998	715				HP
4	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	716				
5	1721050883	Hoàng Thị Hải	Anh	15/06/1999	717				
6	1621050512	Nguyễn Quang Duy	Anh	08/10/1998	718				HP
7	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	03/06/1998	719				
8	1621050060	Phạm Quang	Anh	20/05/1998	720				
9	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	721				
10	1621050822	Trần Văn	Biên	10/01/1998	722				
11	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	723				
12	1721050327	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	08/02/1999	724				HP
13	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	725				
14	1621050122	Nguyễn Văn	Cường	11/07/1998	726				
15	1721050438	Vũ Việt	Cường	03/05/1999	727				
16	1621030043	Trần Văn	Danh	02/10/1998	728				HP
17	1721050135	Lê Thành	Đạt	11/10/1999	729				
18	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	730				HP
19	1721060371	Triệu Minh	Đạt	05/01/1999	731				
20	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	732				HP
21	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	733				HP
22	1721050157	Lưu Đình	Dương	28/06/1999	734				
23	1621080129	Nguyễn Hữu	Dương	16/10/1998	735				HP
24	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	736				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2_4010202 Tổ thi: 002_2_4010202 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050347	Nguyễn Ngọc	Đức	27/03/1999	737				
2	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	738				
3	1521050144	Từ Minh	Đức	04/02/1997	739				HP
4	1621080077	Vũ Hoàng	Đức	13/09/1998	740				
5	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	741				HP
6	1621080022	Ngọc Văn	Hà	27/08/1998	742				
7	1521020184	Nguyễn Đức	Hải	02/05/1997	743				
8	1621060328	Nguyễn Minh	Hải	07/08/1998	744				HP
9	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	745				
10	1521050197	Đinh Đức	Hiền	08/07/1997	746				HP
11	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	747				
12	1621050270	Trần Quang	Hiệp	22/02/1997	748				HP
13	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	749				
14	1721060392	Nguyễn Huy	Hiếu	20/03/1999	750				HP
15	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	751				
16	1721050374	Bùi Nguyên	Hoàng	03/01/1999	752				
17	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	753				HP
18	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	754				HP
19	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	755				
20	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	756				
21	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	757				
22	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	758				HP
23	1621050244	Nguyễn Phương	Hùng	08/02/1998	759				HP
24	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	760				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2_4010202 Tổ thi: 003_2_4010202 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	761				
2	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	762				
3	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	763				
4	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	764				
5	1721030069	Phạm Quốc	Huy	12/02/1999	765				
6	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	01/10/1998	766				HP
7	1721050688	Trần Văn	Khoa	23/09/1999	767				
8	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoài	07/02/1998	768				
9	1521050229	Phạm Quý	Lâm	18/11/1997	769				
10	1621060548	Đỗ Tuấn	Linh	09/03/1998	770				HP
11	1721030006	Nguyễn Đức Hoàng	Linh	05/11/1999	771				HP
12	1721050366	Nguyễn Văn	Linh	24/10/1999	772				
13	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	773				
14	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	774				
15	1621050611	Bùi Đức	Lương	10/05/1998	775				
16	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	776				
17	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	777				
18	1521020256	Lê Xuân	Minh	01/07/1997	778				
19	1421080289	Lục Văn	Minh	01/05/1996	779				HP
20	1621010185	Phạm Công	Minh	30/09/1998	780				
21	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	781				
22	1521080023	Nguyễn Thành	Nam	15/12/1997	782				HP
23	1521030272	Phùng Đức	Nam	03/01/1997	783				HP
24	1721040064	Nguyễn Văn	Nhất	10/06/1998	784				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010202 Nhóm: 2_4010202 Tổ thi: 004_2_4010202 Tên HP: Vật lý đại cương A2 + TN

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	785				
2	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	07/02/1999	786				
3	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	02/04/1998	787				
4	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	788				
5	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	789				
6	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	790				
7	1721050823	Phạm Văn	Quý	27/07/1999	791				HP
8	1721020039	Nguyễn Như	Quyền	13/04/1999	792				
9	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	793				HP
10	1611040009	Nguyễn Trường	Son	29/09/1998	794				
11	1721010148	Phạm Hữu	Son	20/12/1999	795				
12	1721050502	Thái Ngọc	Son	24/11/1999	796				
13	1621050361	Trương Ngọc	Son	16/10/1998	797				
14	1721050429	Nguyễn Đức	Tá	03/07/1999	798				
15	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	799				
16	1721020002	Phan Anh	Tấn	08/07/1999	800				
17	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	12/08/1998	801				
18	1321080086	Đoàn Phương	Thành	16/06/1995	802				
19	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	08/11/1999	803				
20	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	03/09/1998	804				
21	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	805				
22	1721050008	Nguyễn Tất	Trường	25/02/1999	806				HP
23	1621070121	Nguyễn Văn	Trưởng	13/11/1998	807				HP
24	1721060242	Trương Mạnh	Tú	01/11/1999	808				
25	1521080004	Cao Sơn	Tùng	11/04/1997	809				
26	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	810				
27	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	04/06/1998	811				
28	1721050047	Nguyễn Quốc	Việt	08/08/1999	812				HP
29	1521011249	Nguyễn Quang	Vinh	30/08/1997	813				HP
30	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	814				HP
31	1621080084	Bùi Công	Vương	09/06/1998	815				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4080204 Nhóm: 2_4080204 Tổ thi: 001_2_4080204 Tên HP: Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050322	Phạm Trường	An	04/10/1998	816				
2	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	03/11/1998	817				
3	1621050019	Lê Chí	Đức	23/01/1998	818				
4	1721050098	Phạm Anh	Dũng	12/12/1999	819				
5	1721050202	Nguyễn Trung	Dương	09/08/1999	820				
6	1721050237	Nguyễn Đỗ	Hà	02/03/1999	821				
7	1621050813	Vũ Ngọc	Hải	26/01/1998	822				HP
8	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	823				
9	1721050494	Phạm Thế	Hiền	23/03/1999	824				HP
10	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	825				HP
11	1721050457	Nguyễn Minh	Hiếu	19/06/1999	826				
12	1721050633	Lê Quang	Huy	05/03/1999	827				
13	1621050804	Lê Quang	Huy	02/11/1998	828				
14	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	829				
15	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	830				
16	1721050038	Nguyễn Văn	Huy	10/07/1999	831				HP
17	1721050564	Phan Văn	Kha	19/01/1999	832				HP
18	1721050565	Nguyễn Duy	Kiểm	23/08/1998	833				
19	1621050334	Lê	Lộc	25/08/1998	834				
20	1721050399	Lý Thành	Long	01/05/1998	835				
21	1721050368	Nguyễn Ngọc	Long	02/09/1999	836				
22	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	837				
23	1821050728	Đỗ Văn	Thắng	17/03/2000	838				
24	1721050306	Vũ Thương	Thế	04/02/1999	839				
25	1621050453	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/11/1998	840				
26	1721050507	Phạm Đức	Thuận	08/01/1999	841				
27	1621050587	Nguyễn Thị Phương	Thúy	04/11/1998	842				
28	1621050155	Nguyễn Ngọc	Tiến	26/03/1998	843				
29	1421050209	Nguyễn Đức	Tiếp	16/10/1996	844				
30	1621050622	Bạch Quốc	Toàn	11/07/1998	845				
31	1721050204	Nguyễn Quốc	Trung	10/06/1999	846				
32	1721050039	Lê Viết	Tuấn	20/12/1995	847				HP
33	1721050602	Nguyễn Hữu	Việt	20/08/1999	848				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 001_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việ

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA409**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050437	Khương Ngọc	An	25/03/1999	849				HP
2	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	850				
3	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	851				
4	1721030185	Nguyễn Đức	Anh	08/12/1999	852				
5	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	853				HP
6	1521010305	Nguyễn Tuấn	Anh	12/01/1997	854				
7	1621011005	Tạ Hải	Anh	16/03/1998	855				
8	1421050024	Hoàng Văn	Chiến	02/09/1996	856				
9	1721050481	Phạm Văn	Cường	14/06/1999	857				
10	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	858				HP
11	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	859				
12	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	860				
13	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	861				HP
14	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	862				
15	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	863				
16	1721030088	Trần Văn	Dũng	09/04/1999	864				
17	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	865				
18	1721030080	Nguyễn Duy	Dương	11/09/1999	866				
19	1721030081	Trần Mạnh	Dương	19/01/1999	867				
20	1624010367	Phạm Thị	Duyên	01/01/1998	868				
21	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	869				HP
22	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	870				
23	1621050459	Bùi Thị	Hân	20/06/1998	871				
24	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	872				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4020301 Nhóm: 2_4020301 Tổ thi: 002_2_4020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việ

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	873				
2	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	874				
3	1521050227	Nguyễn Văn	Hiếu	05/12/1997	875				
4	1621080035	Phan Minh	Hiếu	01/07/1998	876				
5	1521010228	Quách Minh	Hiếu	29/02/1996	877				HP
6	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	878				HP
7	1621060955	Cao Việt	Hùng	26/12/1998	879				HP
8	1521070444	Trần Việt	Hùng	17/07/1997	880				HP
9	1724010231	Trần Hoàng	Hưng	29/10/1999	881				HP
10	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	882				
11	1621060548	Đỗ Tuấn	Linh	09/03/1998	883				HP
12	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	884				
13	1621050483	Trần Gia	Long	17/03/1998	885				
14	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	886				
15	1421040182	Phương Tiến	Mạnh	30/10/1996	887				HP
16	1424010124	Lê Ngọc	Minh	28/12/1995	888				
17	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	889				HP
18	1721030135	Lý Tuấn	Quang	13/02/1999	890				HP
19	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	891				HP
20	1721050044	Đoàn Xuân	Tài	24/06/1999	892				
21	1621050139	Nguyễn Văn	Thắng	06/11/1998	893				
22	1621050492	Phạm Khắc	Thắng	18/05/1998	894				
23	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	895				
24	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	896				
25	1624010095	Nguyễn Thu	Thảo	20/05/1998	897				HP
26	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	01/07/1999	898				
27	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	899				
28	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	900				HP
29	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	901				
30	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	08/06/1999	902				
31	1721050057	Nguyễn Thế	Tiến	10/10/1999	903				
32	1721030142	Trần Đình	Tiếp	12/06/1999	904				
33	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	905				HP
34	1721050008	Nguyễn Tất	Trường	25/02/1999	906				HP
35	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	907				HP
36	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	05/09/1998	908				
37	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	909				
38	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	910				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020301 Nhóm: 2_7020301 Tổ thi: 001_2_7020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040078	Bùi Đức	An	14/09/2000	911				HP
2	1821060190	Ngô Bình	An	20/05/2000	912				HP
3	1824010465	Nguyễn Thị Kiều	Anh	15/08/2000	913				
4	1821050870	Phạm Tiến	Anh	08/01/2000	914				HP
5	1821060170	Trần Tiến	Anh	16/05/2000	915				
6	1821060278	Nguyễn Sỹ	Bình	21/08/2000	916				
7	1821060374	Đặng Chí	Chung	13/10/2000	917				
8	1824010699	Đặng Tất	Công	11/06/1996	918				
9	1821060139	Nguyễn Mạnh	Cường	21/08/2000	919				
10	1821060296	Nguyễn Việt	Cường	06/11/2000	920				HP
11	1821060369	Phạm Văn	Đại	27/12/2000	921				
12	1821060163	Vũ Ngọc	Đại	30/08/2000	922				
13	1821050381	Bùi Quang	Đạt	10/09/2000	923				
14	1821050444	Phan Đăng	Đạt	24/02/2000	924				
15	1821060343	Ngô Văn	Điền	11/01/2000	925				
16	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	926				
17	1824010830	Lê Thị Thùy	Dung	29/09/2000	927				
18	1821060031	Nguyễn Trung	Dũng	20/12/2000	928				
19	1821030082	Nguyễn Trung	Dũng	29/09/2000	929				HP
20	1821060187	Phạm Tuấn	Dũng	12/05/2000	930				
21	1824010907	Vũ Tuấn	Dũng	14/03/2000	931				
22	1824010769	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	09/09/2000	932				
23	1824010688	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	14/05/2000	933				
24	1821060341	Nguyễn Thế	Duyệt	22/06/2000	934				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020301 Nhóm: 2_7020301 Tổ thi: 002_2_7020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt
Ngày thi: **4/8/2020** Phòng thi: **HNAA405** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060121	Phạm Hồng	Giang	10/10/2000	935				
2	1821060350	Hoàng Việt	Hà	05/12/2000	936				
3	1824010311	Nguyễn Thị	Hà	14/01/2000	937				
4	1821060295	Đỗ Văn	Hải	20/08/2000	938				
5	1824010445	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	08/01/2000	939				HP
6	1824010585	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	27/06/2000	940				
7	1821060182	Phó Đức	Hào	06/09/2000	941				
8	1821040005	Lê Minh	Hiếu		942				
9	1821050993	Ngô Trung	Hiếu	24/12/2000	943				
10	1824010899	Phạm Minh	Hiếu	06/11/2000	944				
11	1821080021	Nguyễn Huy	Hoàng	26/07/2000	945				
12	1824010497	Phạm Duy	Hưng	15/10/2000	946				
13	1824010468	Phùng Thị	Hương	14/12/2000	947				
14	1824011044	Nguyễn Thị	Hường	02/04/2000	948				
15	1821060206	Lê Công	Huy	19/08/2000	949				
16	1821060142	Lương Văn	Huy	13/09/2000	950				
17	1824010881	Nguyễn Chiêm	Huy	06/02/2000	951				
18	1821050551	Nguyễn Quang	Huy	28/04/2000	952				
19	1824010739	Bùi Thị Thu	Huyền	21/06/2000	953				
20	1824010511	Hà Thanh	Huyền	17/07/2000	954				HP
21	1824010942	Hoàng Thị	Huyền	07/10/2000	955				
22	1821050305	Nguyễn Thị Thu	Huyền	11/08/2000	956				
23	1824010944	Phạm Thị Thu	Huyền	12/01/2000	957				
24	1821050159	Nguyễn Quốc	Huỳnh	28/01/2000	958				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020301 Nhóm: 2_7020301 Tổ thi: 003_2_7020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050187	Đinh Ngọc	Khánh	11/11/2000	959				
2	1821060193	Lê Trung	Kiên	30/08/2000	960				
3	1821060210	Lương Trung	Kiên	04/01/2000	961				HP
4	1821060367	Trần Tuấn	Kiệt	13/03/2000	962				
5	1821060266	Phạm Ngọc	Lâm	15/08/2000	963				
6	1821050435	Đinh Thị Thùy	Linh	02/04/2000	964				
7	1824010857	Lê Thị Phương	Linh	11/09/2000	965				
8	1824010932	Nguyễn Thị Diệu	Linh	28/09/2000	966				
9	1824010406	Phạm Thùy	Linh	20/06/2000	967				
10	1821060339	Vũ Tuấn	Linh	20/09/1999	968				
11	1821060282	Lê Đức	Long	06/04/2000	969				
12	1821050975	Nguyễn Thanh	Long	30/05/2000	970				
13	1821050823	Nguyễn Văn	Long	29/07/2000	971				
14	1821030096	Phan Thành	Long	06/12/2000	972				
15	1821060269	Phạm Thế	Lực	23/10/2000	973				
16	1821060194	Lê Đức	Mạnh	19/04/2000	974				
17	1821050423	Phạm Xuân	Mạnh	10/10/1998	975				
18	1821051021	Trần Văn	Mạnh	22/11/2000	976				
19	1821040077	Mê Tuấn	Minh	10/07/2000	977				
20	1821050261	Nguyễn Phương	Nam	20/10/2000	978				HP
21	1821060055	Đàm Xuân	Ngọc	06/02/2000	979				
22	1824010561	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/02/2000	980				
23	1824010128	Nguyễn Trần Bảo	Ngọc	19/09/2000	981				HP
24	1824010211	Trần Thị	Nguyệt	16/05/2000	982				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020301 Nhóm: 2_7020301 Tổ thi: 004_2_7020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt
Ngày thi: **4/8/2020** Phòng thi: **HNAA308** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010285	Võ Thị Quỳnh	Nhi	25/05/2000	983				HP
2	1821050357	Đoàn Mạnh	Ninh	01/01/2000	984				
3	1821010165	Đặng Thanh	Phong	10/12/1995	985				
4	1821060228	Bùi Kim	Phụng	31/03/2000	986				
5	1821050532	Nguyễn Đức	Phụng	15/12/2000	987				
6	1821060101	Đinh Ngọc	Phương	31/03/2000	988				
7	1821050876	Lại Hợp	Quang	03/02/2000	989				
8	1821060159	Phạm Bá	Quang	20/01/2000	990				
9	1821050785	Phạm Duy	Quang	16/12/2000	991				
10	1821060120	Hà Văn	Quyết	24/11/2000	992				
11	1821050448	Nguyễn Văn	Quyết	17/01/2000	993				HP
12	1824010092	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30/11/2000	994				
13	1824010453	Phùng Thị	Quỳnh	03/01/2000	995				HP
14	1821050633	Trần Văn	Son	10/08/2000	996				
15	1821050424	Liêu Hữu	Tám	26/08/2000	997				
16	1824010999	Nguyễn Bình	Thắng	11/03/2000	998				HP
17	1721030030	Nguyễn Nam	Thắng	08/09/1999	999				
18	1521040303	Đỗ Văn	Thanh	24/12/1997	1000				
19	1821060091	Đặng Văn	Thành	30/10/2000	1001				
20	1821060110	Huỳnh Tấn	Thành	21/12/1997	1002				
21	1821060093	Nguyễn Tiến	Thành	21/11/2000	1003				
22	1824010046	Đinh Thị Thanh	Thảo	17/04/2000	1004				
23	1824010432	Dương Phương	Thảo	29/05/2000	1005				
24	1824010823	Nguyễn Thị	Thìn	03/09/2000	1006				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020301 Nhóm: 2_7020301 Tổ thi: 005_2_7020301 Tên HP: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt
Ngày thi: **4/8/2020** Phòng thi: **HNAB205** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010232	Nguyễn Trường	Thịnh	06/06/2000	1007				
2	1821050326	Nguyễn Văn	Tiến	06/05/2000	1008				HP
3	1821060183	Tạ Văn	Tiến	23/06/2000	1009				
4	1821060214	Lê Ngọc	Toàn	16/06/2000	1010				
5	1824010872	Lưu Thùy	Trang	28/02/2000	1011				
6	1824010828	Phan Thị	Trang	01/06/2000	1012				
7	1824010636	Lại Văn Duy	Trung	10/02/2000	1013				
8	1821050684	Nguyễn Đức	Trung	23/06/2000	1014				
9	1821030136	Thái Xuân	Trường	20/11/2000	1015				HP
10	1821060386	Lê Anh	Tú	06/07/1998	1016				
11	1821060112	Trần Anh	Tú	08/12/2000	1017				
12	1821060231	Vũ Bá	Tuân	24/07/2000	1018				HP
13	1824010486	Đào Anh	Tuấn	30/10/2000	1019				
14	1821050409	Nguyễn Thế	Tuấn	14/02/2000	1020				HP
15	1821060250	Trần Anh	Tuấn	15/07/2000	1021				
16	1824010310	Đỗ Thị	Tươi	15/09/2000	1022				
17	1821080016	Ngô Bá	Tuyên	22/06/1999	1023				HP
18	1821060059	Nguyễn Công	Tuyền	07/09/2000	1024				
19	1721080022	Nguyễn Ngọc	Vinh	23/04/1999	1025				
20	1824010565	Phạm Thị	Yến	04/04/1999	1026				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 2_4010109 Tổ thi: 001_2_4010109 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA407**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	1027				
2	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	1028				
3	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	1029				
4	1721060004	Đinh Xuân	Độ	28/05/1999	1030				
5	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	08/01/1997	1031				
6	1621050384	Nguyễn Sỹ	Dũng	02/10/1998	1032				
7	1621060394	Nguyễn Tùng	Dương	25/07/1998	1033				HP
8	1521080128	Nguyễn Thị Kim	Hà	19/03/1997	1034				HP
9	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	1035				HP
10	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	1036				
11	1721060088	Trương Việt	Hoàng	08/03/1998	1037				HP
12	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	1038				HP
13	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	1039				
14	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	1040				HP
15	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	1041				
16	1721060853	Lê Văn	Phái	07/03/1999	1042				
17	1641030025	Hà Minh	Phú	29/11/1985	1043				HP
18	1621060453	Nguyễn Văn	Quang	03/05/1998	1044				
19	1621060236	Nguyễn Văn	Thanh	31/07/1998	1045				
20	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	1046				
21	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	1047				HP
22	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	1048				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 001_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA304**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060449	Lê Minh	Chiến	27/03/1997	1049				
2	1521080121	Nguyễn Bình	Dương	21/08/1997	1050				
3	1621020059	Trần Đăng	Dương	07/01/1998	1051				
4	1721050330	Lê Trường	Giang	26/04/1999	1052				
5	1721020058	Hoàng Tuấn	Hải	07/07/1999	1053				
6	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	1054				
7	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	1055				HP
8	1621060081	Nguyễn Văn	Hoan	03/07/1998	1056				
9	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	1057				
10	1721060188	Nguyễn Quang	Hoàng	28/02/1999	1058				HP
11	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	1059				
12	1621060653	Nguyễn Tiến	Huy	28/11/1998	1060				
13	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	1061				
14	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	1062				HP
15	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	1063				
16	1521030249	Lý Văn	Lâm	08/03/1997	1064				
17	1851010001	Nguyễn Khắc Tín	Linh	21/02/1989	1065				
18	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	1066				
19	0924010225	Đỗ Đức	Lợi	18/12/1989	1067				
20	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	1068				
21	1721050378	Nguyễn Hữu	Long	11/12/1999	1069				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114 Tổ thi: 002_2_4110114 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA307**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	1070				
2	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	1071				
3	1521040268	Đặng Thành	Nam	29/11/1997	1072				
4	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	1073				HP
5	1521080023	Nguyễn Thành	Nam	15/12/1997	1074				HP
6	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	1075				
7	1721030108	Bùi Minh	Ngọc	07/02/1999	1076				
8	1624010252	Lê Bích	Ngọc	10/12/1998	1077				
9	1621050825	Nguyễn Tuấn	Ngọc	10/07/1998	1078				
10	1851010002	Khổng Minh	Nguyên	25/11/1991	1079				
11	1421030165	Lưu Hoàng	Sơn	29/11/1996	1080				
12	1621050196	Vũ Tiến	Tân	02/11/1998	1081				
13	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	1082				
14	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	1083				
15	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trưởng	10/07/1998	1084				
16	1521020328	Trần Xuân	Trưởng	27/09/1997	1085				
17	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	1086				
18	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	1087				
19	1521080287	Phùng Đình	Văn	02/12/1997	1088				HP
20	1721060221	Nguyễn Trọng	Vĩ	02/08/1999	1089				
21	1621050225	Nguyễn Quang	Việt	23/10/1998	1090				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4030503 Nhóm: 2_4030503 Tổ thi: 001_2_4030503 Tên HP: Sức bền vật liệu A + BTL1,2 +TN

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060371	Triệu Minh	Đạt	05/01/1999	1091				
2	1621060785	Tô Xuân	Diện	28/03/1998	1092				
3	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	1093				HP
4	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	1094				
5	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	09/09/1998	1095				
6	1621040128	Phan Văn	Dũng	01/04/1998	1096				HP
7	1851070002	Đỗ Duy	Hiển	05/01/1988	1097				HP
8	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	1098				
9	1721060392	Nguyễn Huy	Hiếu	20/03/1999	1099				HP
10	1621060804	Phạm Minh	Hoàng	01/12/1998	1100				
11	1621060828	Vũ Đình	Hoàng	16/01/1998	1101				
12	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	1102				HP
13	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	1103				
14	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	1104				
15	1721060403	Nguyễn Thành	Hưng	13/03/1999	1105				
16	1721040070	Phạm Văn	Hưng	04/09/1999	1106				
17	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	1107				
18	1521010034	Lê Quang	Huy	11/10/1997	1108				
19	1621060911	Trần Minh	Huy	01/09/1998	1109				
20	1621060775	Cung Văn	Mậu	24/03/1998	1110				
21	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	1111				HP
22	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	1112				HP
23	1521020087	Đặng Văn	Quân	17/10/1997	1113				HP
24	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	1114				
25	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	1115				
26	1621060730	Hoàng Văn	Thảo	08/08/1997	1116				
27	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	1117				HP
28	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	1118				
29	1621060715	Phạm Quang	Trung	14/12/1998	1119				
30	1621060802	Lê Anh	Tuấn	02/08/1998	1120				
31	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	1121				HP
32	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	02/03/1999	1122				
33	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	1123				
34	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	1124				
35	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	1125				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4030507 Nhóm: 2_4030507 Tổ thi: 001_2_4030507 Tên HP: Cơ học kết cấu 1 + BTL1

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	1126				
2	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	1127				
3	1621070730	Đinh Xuân	Đức	05/08/1998	1128				
4	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	1129				
5	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	04/06/1999	1130				
6	1721030011	Phùng Quang	Đức	04/12/1999	1131				
7	1721080026	Phan Việt	Dũng	21/07/1999	1132				
8	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	1133				
9	1521070236	Đặng Quang	Giang	03/01/1997	1134				
10	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	1135				
11	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	1136				
12	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	1137				HP
13	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	1138				
14	1621070162	Nguyễn Văn	Kiên	20/01/1998	1139				HP
15	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	1140				HP
16	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	1141				
17	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	1142				HP
18	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	1143				
19	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	1144				
20	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	1145				
21	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	1146				
22	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	1147				HP
23	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	1148				
24	1421070448	Đỗ Duy	Tài	12/11/1996	1149				HP
25	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	1150				HP
26	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	1151				
27	1521070010	Ngô Văn	Thịnh	05/05/1996	1152				
28	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	1153				
29	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	1154				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010101 Nhóm: 2_4010101 Tổ thi: 001_2_4010101 Tên HP: Đại số

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	1155				
2	1621060654	Nguyễn Sỹ Tuấn	Anh	28/04/1998	1156				
3	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	1157				
4	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	02/12/1997	1158				
5	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	1159				
6	1421020257	Phạm Đường	Dân	06/03/1996	1160				
7	1521020160	Lê Huỳnh	Đức	27/12/1997	1161				
8	1521040037	Bùi Trần	Dũng	28/07/1997	1162				HP
9	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	1163				
10	1521030006	Phạm Bá	Giáp	17/12/1995	1164				
11	1621060112	Trần Đức	Hải	30/06/1998	1165				
12	1521020121	Nông Đức	Hoàng	16/06/1997	1166				HP
13	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	1167				HP
14	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	1168				
15	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	1169				HP
16	1621060967	Nguyễn Đình	Huỳnh	29/10/1998	1170				
17	1521060355	Nguyễn Tất	Lợi	05/03/1997	1171				
18	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	1172				
19	1721030107	Vũ Tuấn	Minh	26/06/1999	1173				
20	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	1174				
21	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	1175				
22	1121011053	Nguyễn Ngọc	Son	03/12/1993	1176				
23	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	1177				
24	1621010176	Nguyễn Hữu	Thắng	06/08/1998	1178				
25	1521070107	Nguyễn Việt	Trung	11/01/1997	1179				
26	1621080140	Trần Văn	Trung	07/04/1998	1180				HP
27	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	1181				
28	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	1182				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4040519 Nhóm: 2_4040519 Tổ thi: 001_2_4040519 Tên HP: Địa chất công trình

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA409**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	1183				
2	1621040128	Phan Văn	Dũng	01/04/1998	1184				
3	1521040034	Phạm Lê Quang	Dương	14/02/1997	1185				HP
4	1521079002	Vì Văn	Hà	10/11/1995	1186				
5	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	1187				
6	1851070002	Đỗ Duy	Hiền	05/01/1988	1188				HP
7	1521011145	Trần Minh	Hiếu	10/04/1997	1189				
8	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	1190				
9	1931040001	Lương Hoàng	Long	02/03/1993	1191				
10	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	1192				
11	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	02/04/1998	1193				
12	1521070024	Nguyễn Đức	Sơn	12/08/1997	1194				
13	1521070353	Nguyễn Công	Thắng	04/05/1997	1195				
14	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	1196				
15	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	1197				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 001_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA308**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	11/02/1998	1198				
2	1621060766	Nguyễn Tuấn	Anh	10/08/1998	1199				HP
3	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	1200				
4	1721040058	Vũ Đức	Bình	03/12/1999	1201				HP
5	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/04/1999	1202				
6	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	1203				HP
7	1621060682	Nguyễn Văn	Chương	20/03/1998	1204				HP
8	1521060205	Lưu Quang	Dũng	30/07/1997	1205				HP
9	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	1206				
10	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	1207				HP
11	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	1208				
12	1721060284	Lê Ánh	Dương	07/09/1999	1209				
13	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	1210				HP
14	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	1211				
15	1621060675	Trương Việt	Hào	30/10/1998	1212				
16	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	11/04/1998	1213				
17	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	1214				
18	1521010228	Quách Minh	Hiếu	29/02/1996	1215				HP
19	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	1216				
20	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	1217				
21	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	1218				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 002_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060551	Đào Văn	Khải	05/09/1999	1219				
2	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	1220				
3	1621060115	Lương Minh	Khang	18/12/1998	1221				
4	1621060668	Đỗ Trung	Kiên	31/07/1998	1222				
5	1621060623	Trần Văn Dương	Linh	03/01/1998	1223				
6	1621060973	Nguyễn Trọng	Linh	21/11/1998	1224				
7	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	1225				
8	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/09/1999	1226				
9	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	1227				
10	1721060210	Phạm Xuân	Son	11/08/1999	1228				HP
11	1721060434	Tạ Thanh	Son	26/03/1999	1229				
12	1721060555	Bùi Văn	Tài	28/06/1999	1230				HP
13	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	1231				
14	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	18/11/1998	1232				
15	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	1233				
16	1721010072	Khiếu Văn	Tiện	01/02/1999	1234				
17	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	1235				
18	1521040064	Hoàng Thị Thùy	Trang	03/08/1997	1236				
19	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	1237				
20	1621060715	Phạm Quang	Trung	14/12/1998	1238				
21	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	1239				
22	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	1240				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020102 Nhóm: 2_7020102 Tổ thi: 001_2_7020102 Tên HP: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-L

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050100	Lê Hải	Anh	22/11/2000	1241				
2	1821060047	Nguyễn Văn Việt	Anh	04/11/2000	1242				
3	1821050756	Phạm Thế	Anh	14/08/2000	1243				
4	1821060284	Lê Đắc	Cường	06/10/2000	1244				HP
5	1821050041	Bùi Ngọc	Đại	31/01/2000	1245				
6	1821060187	Phạm Tuấn	Dũng	12/05/2000	1246				
7	1821060341	Nguyễn Thế	Duyệt	22/06/2000	1247				
8	1821060122	Đoàn Trung	Hiếu	03/10/2000	1248				
9	1821040005	Lê Minh	Hiếu		1249				
10	1821060164	Trần Đức	Hiếu	13/11/2000	1250				
11	1821050453	Nguyễn Ngô	Hung	29/09/2000	1251				HP
12	1821060149	Lê Đức	Huy	29/02/2000	1252				
13	1821010161	Nguyễn Hữu	Huy	19/03/2000	1253				
14	1821051012	Trình Quang	Huy	12/08/2000	1254				HP
15	1824010110	Nguyễn Ngọc	Huyền	14/03/2000	1255				
16	1821060146	Trần Huy	Khánh	08/09/2000	1256				
17	1821060098	Triệu Quốc	Khánh	09/03/2000	1257				HP
18	1821010001	Bùi Dương	Lam	01/01/2000	1258				
19	1821060266	Phạm Ngọc	Lâm	15/08/2000	1259				
20	1821060352	Phạm Văn	Lâm	20/11/1999	1260				
21	1821060282	Lê Đức	Long	06/04/2000	1261				
22	1821060185	Dư Trường	Nam	29/03/2000	1262				
23	1821070143	Lê Nam	Phong	25/06/1999	1263				
24	1821060202	Nguyễn Duy	Phương	17/08/2000	1264				
25	1821060201	Vũ Minh	Quang	13/03/2000	1265				
26	1821050708	Hoàng Đức	Quỳnh	14/04/2000	1266				
27	1821060373	Lê Văn	Son	06/04/2000	1267				
28	1821050508	Nguyễn Trung	Thành	27/03/2000	1268				
29	1821050148	Nguyễn Hải	Thịnh	24/08/2000	1269				HP
30	1521011065	Huỳnh Minh	Trí	30/09/1997	1270				
31	1821050046	Đào Thành	Trung	16/07/2000	1271				
32	1821070151	Lê Thịnh	Vượng	15/10/1997	1272				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 2_7070435 Tổ thi: 001_2_7070435 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721080003	Lê Quốc	Anh	03/01/1999	1273				
2	1824010964	Nguyễn Tuấn	Anh	30/01/1997	1274				
3	1824010024	Trần Quang	Anh	08/11/2000	1275				HP
4	1824010945	Đặng Nguyệt	Ánh	20/08/2000	1276				
5	1824010207	Đặng Thị Ngọc	Ánh	12/10/2000	1277				
6	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	1278				
7	1824010133	Bùi Thị Việt	Chinh	22/10/2000	1279				
8	1824011014	Đỗ Kiều	Chinh	10/09/2000	1280				
9	1824011086	Nguyễn Thị	Cư	03/07/2000	1281				
10	1824011023	Nguyễn Việt	Cường	22/09/2000	1282				
11	1824010949	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/2000	1283				
12	1821040007L	BOUNPHASITH	Davanh	11/06/1996	1284				HP
13	1824010722	Bùi Thị	Duyên	23/06/2000	1285				
14	1824010102	Nguyễn Trường	Giang	20/04/2000	1286				
15	1824010491	Vũ Hương	Giang	02/05/2000	1287				
16	1824010701	Bùi Thị Thanh	Hà	22/06/2000	1288				
17	1824010708	Lê Thu	Hà	09/08/2000	1289				
18	1824010415	Nông Huy	Hà	08/05/2000	1290				
19	1824010151	Lê Thu	Hằng	27/10/2000	1291				
20	1824010961	Phạm Thị	Hiên	15/02/2000	1292				
21	1824010684	Nguyễn Thị Thu	Hiên	24/09/2000	1293				
22	1824010597	Lê Minh	Hiếu	21/11/2000	1294				
23	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	1295				
24	1824010770	Trần Thị Thu	Hoài	29/02/2000	1296				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 2_7070435 Tổ thi: 002_2_7070435 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010419	Nguyễn Thị	Huế	28/04/2000	1297				
2	1824010112	Đàm Trọng	Hưng	27/12/2000	1298				
3	1824010113	Đỗ Duy	Hưng	02/12/2000	1299				
4	1824010942	Hoàng Thị	Huyền	07/10/2000	1300				
5	1824010498	Nguyễn Đức	Kiên	19/10/2000	1301				
6	1824010893	Nguyễn Hoàng	Lân	28/09/2000	1302				
7	1824010959	Lê Thị Thanh	Loan	05/09/2000	1303				
8	1824010239	Đặng Đình	Long	21/04/2000	1304				
9	1824010892	Nguyễn Hoàng	Long	28/09/2000	1305				
10	1824010755	Nguyễn Thị Trà	My	20/12/2000	1306				
11	1824010452	Tạ Thị Khánh	My	06/09/2000	1307				
12	1724010512	Lê Thành	Nam	10/03/1999	1308				
13	1824010742	Vũ Thị Kim	Ngân	28/07/2000	1309				
14	1824010780	Nguyễn Minh	Nghĩa	18/07/2000	1310				
15	1824010441	Bùi Thanh	Ngọc	25/06/2000	1311				
16	1824010389	Nguyễn Bảo	Ngọc	10/01/2000	1312				
17	1824010900	Nguyễn Thị	Ngọc	26/07/2000	1313				
18	1824010888	Nguyễn Thanh	Nhàn	24/06/2000	1314				
19	1824010772	Hoàng Thị	Nhung	03/02/2000	1315				
20	1824011027	Văn Thị Kim	Nhung	18/12/2000	1316				
21	1824010781	Mai Thu	Phương	18/09/2000	1317				
22	1824010724	Đào Hoàng	Quyên	09/03/2000	1318				
23	1824010312	Đồng Thúy	Quỳnh	07/12/2000	1319				
24	1824010142	Nguyễn Như	Quỳnh	14/10/2000	1320				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7070435 Nhóm: 2_7070435 Tổ thi: 003_2_7070435 Tên HP: Tài chính doanh nghiệp

Ngày thi: **4/8/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010695	Phạm Đức	Sang	26/08/2000	1321				
2	1824010229	Nguyễn Thị Phương	Thanh	11/07/2000	1322				
3	1824010479	Bùi Đức	Thành	01/03/2000	1323				
4	1824010978	Nguyễn Thu	Thảo	17/07/2000	1324				
5	1824010646	Trần Thị	Thảo	30/04/2000	1325				
6	1824010232	Nguyễn Trường	Thịnh	06/06/2000	1326				
7	1824010666	Nguyễn Hoài	Thu	20/09/1999	1327				
8	1824010378	Trần Thị	Thu	18/07/2000	1328				
9	1824010989	Nguyễn Thị	Thư	19/05/2000	1329				HP
10	1824010273	Vũ Thị Thanh	Thủy	02/09/2000	1330				
11	1824010756	Đào Hồng	Thúy	08/12/2000	1331				
12	1824010525	Nguyễn Thị	Thúy	14/12/2000	1332				
13	1824010503	Nguyễn Thu	Thủy	10/09/2000	1333				
14	1824010386	Nguyễn Hồng	Trang	11/07/2000	1334				
15	1824010980	Nguyễn Thị Thùy	Trang	14/11/2000	1335				
16	1824010912	Tạ Thị Quỳnh	Trang	23/02/2000	1336				
17	1824010387	Vũ Thị Kiều	Trinh	11/12/2000	1337				
18	1824010021	Nguyễn Quốc	Trung	06/12/2000	1338				
19	1824010984	Nguyễn Hải	Yến	11/08/2000	1339				
20	1824010614	Trương Thị Hải	Yến	06/08/2000	1340				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7080207 Nhóm: 2_7080207 Tổ thi: 001_2_7080207 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAB201**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921011032	Lê Hoàng	Anh	20/12/2001	1341				HP
2	1821050399	Nguyễn Quang	Anh	08/12/2000	1342				HP
3	1821050034	Nguyễn Tiến	Anh	11/10/2000	1343				
4	1821050796	Trần Thị Kim	Anh	27/01/2000	1344				
5	1821050473	Phạm Trung	Đức	24/12/2000	1345				
6	1821050703	Nguyễn Quốc	Dũng	20/11/2000	1346				
7	1821050413	Ngô Tùng	Dương	21/03/2000	1347				HP
8	1821050693	Nguyễn Thái	Dương	17/12/2000	1348				
9	1821051047	Phạm Vũ Hải	Dương	27/08/2000	1349				
10	1821050987	Ngô Thị Hương	Giang	05/06/2000	1350				
11	1821050620	Ngô Đình	Hà	08/08/2000	1351				
12	1821050642	Phạm Hoàng	Hải	21/07/2000	1352				
13	1821051075	Vũ Tuấn	Hải	16/06/2000	1353				
14	1821050588	Nguyễn Văn	Hiền	21/12/2000	1354				
15	1821051026	Phạm Thế	Hiền	09/12/2000	1355				HP
16	1821050293	Đoàn Minh	Hiếu	12/01/2000	1356				HP
17	1821050993	Ngô Trung	Hiếu	24/12/2000	1357				
18	1721050016	Nguyễn Xuân	Hiếu	20/09/1996	1358				
19	1821050001	Nguyễn Việt	Hoàng	12/05/2000	1359				HP
20	1821050186	Đỗ Thị	Hương	21/05/2000	1360				HP
21	1821051013	Vũ Quang	Huy	27/05/2000	1361				HP
22	1821051078	Bùi Thăng	Long	29/10/2000	1362				HP
23	1821050054	Đinh Gia	Long	20/11/2000	1363				HP
24	1821050443	Phạm Việt	Long	07/09/2000	1364				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7080207 Nhóm: 2_7080207 Tổ thi: 002_2_7080207 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA408**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050428	Vũ Cao	Long	07/04/2000	1365				
2	1821050198	Đỗ Hoàng	Nam	02/12/2000	1366				HP
3	1821050401	Hoàng Minh	Ngọc	01/06/2000	1367				HP
4	1821050277	Nguyễn Văn	Ninh	13/02/2000	1368				
5	1821050826	Giang Hồng	Phong	15/01/2000	1369				
6	1821050086	Phạm Gia	Phong	07/03/2000	1370				HP
7	1821050134	Nguyễn Tuấn	Phúc	16/12/2000	1371				
8	1821050108	Cao Minh	Quảng	12/01/2000	1372				
9	1821050839	Đoàn Ngọc	Quý	12/11/2000	1373				
10	1821050609	Vũ Văn	Quyền	06/12/2000	1374				HP
11	1821050952	Trương Văn	Tâm	14/01/2000	1375				
12	1921050539	Vũ Toàn	Thái	16/06/2001	1376				
13	1821051019	Nguyễn Đức	Thắng	11/11/2000	1377				
14	1921050566	Trần Văn	Thắng	14/02/2001	1378				
15	1821050430	Nguyễn Khắc	Thành	21/10/2000	1379				
16	1821050110	Bùi Thị Phương	Thảo	15/10/2000	1380				
17	1821050398	Trần Minh	Tiến	12/12/2000	1381				HP
18	1821010224	Hoàng Thị Huyền	Trang	01/12/2000	1382				
19	1821050587	Đào Đình	Trung	31/08/2000	1383				
20	1821050684	Nguyễn Đức	Trung	23/06/2000	1384				
21	1821050641	Xa Trung	Việt	11/11/2000	1385				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4080203 Nhóm: 2_4080203 Tổ thi: 001_2_4080203 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070028	Cánh Chi	Anh	07/08/1999	1386				
2	1421050252	Đàm Trung	Anh	20/08/1996	1387				HP
3	1721050082	Đinh Thế	Anh	09/08/1998	1388				HP
4	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	1389				HP
5	1721050210	Phạm Tú	Anh	24/01/1999	1390				
6	1621050484	Phạm Tuấn	Anh	27/10/1998	1391				HP
7	1521050273	Phạm Việt	Anh	16/08/1997	1392				
8	1721050184	Trần Việt	Anh	26/10/1999	1393				
9	1721050614	Vương Nam	Anh	28/06/1999	1394				
10	1621050714	Bùi Văn	Ảnh	13/07/1998	1395				
11	1821050106	Nguyễn Văn	Canh	10/06/2000	1396				
12	1621050186	Nguyễn Thế	Châu	16/02/1998	1397				HP
13	1721050433	Phạm Văn	Chương	13/02/1999	1398				
14	1821050741	Phạm Cao	Cương	22/08/2000	1399				HP
15	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	1400				
16	1721050367	Nguyễn Quang	Cường	04/10/1999	1401				HP
17	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	1402				
18	1721050438	Vũ Việt	Cường	03/05/1999	1403				
19	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	1404				HP
20	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	1405				HP
21	1721050449	Nguyễn Đức	Du	20/10/1999	1406				
22	1621050090	Nguyễn Mạnh	Dũng	11/04/1998	1407				
23	1821050525	Nguyễn Trí	Dũng	25/12/2000	1408				HP
24	1821050209	Phan Văn	Dũng	03/10/2000	1409				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4080203 Nhóm: 2_4080203 Tổ thi: 002_2_4080203 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050116	Lý Chính	Đạt	05/01/1999	1410				
2	1821050556	Nguyễn Văn	Đạt	11/12/2000	1411				
3	1621050411	Bùi Trung	Đức	21/04/1998	1412				HP
4	1621050368	Trần Anh	Đức	12/09/1998	1413				
5	1621050802	Đặng Ngọc	Dương	26/09/1998	1414				HP
6	1721050202	Nguyễn Trung	Dương	09/08/1999	1415				
7	1821050966	Trần Văn	Duy	25/07/2000	1416				HP
8	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	1417				HP
9	1721050237	Nguyễn Đỗ	Hà	02/03/1999	1418				
10	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	1419				
11	1721050494	Phạm Thế	Hiền	23/03/1999	1420				HP
12	1721050242	Cánh Chi	Hiệp	07/11/1999	1421				
13	1821050842	Hoàng Trung	Hiếu	10/02/2000	1422				
14	1621050054	Vũ Minh	Hiếu	08/11/1998	1423				
15	1721050374	Bùi Nguyên	Hoàng	03/01/1999	1424				
16	1621050593	Nguyễn Hải	Hoàng	14/12/1998	1425				
17	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	1426				
18	1621050401	Trần Việt	Hoàng	15/02/1998	1427				
19	1721050376	Nguyễn Thái	Hùng	01/03/1999	1428				HP
20	1721050633	Lê Quang	Huy	05/03/1999	1429				
21	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	1430				
22	1821050551	Nguyễn Quang	Huy	28/04/2000	1431				
23	1721050245	Nguyễn Xuân Tuấn	Huy	15/07/1999	1432				HP
24	1821050706	Phạm Nam	Huy	24/09/2000	1433				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4080203 Nhóm: 2_4080203 Tổ thi: 003_2_4080203 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050630	Nguyễn Thị	Hường	13/12/1998	1434				HP
2	1721050127	Trần Hoàng	Huy	26/10/1999	1435				
3	1821050125	Phan Quốc	Khánh	03/02/2000	1436				
4	1721050688	Trần Văn	Khoa	23/09/1999	1437				
5	1821050591	Nguyễn Văn	Khoát	02/06/2000	1438				HP
6	1821050531	Triệu Vũ	Khương	30/01/2000	1439				
7	1521050094	Nguyễn Trung	Kiên	27/11/1997	1440				
8	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	01/11/1999	1441				
9	1721050545	Trần Đình Tùng	Lâm	18/01/1999	1442				
10	1721050232	Đỗ Tuấn	Linh	25/02/1999	1443				HP
11	1721050366	Nguyễn Văn	Linh	24/10/1999	1444				
12	1821050408	Lê Thanh	Long	08/07/2000	1445				HP
13	1621050009	Nguyễn Đắc	Long	12/05/1998	1446				
14	1721050348	Nguyễn Tuấn	Long	18/11/1999	1447				
15	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	1448				
16	1821050423	Phạm Xuân	Mạnh	10/10/1998	1449				
17	1721040018	Phí Đức	Mạnh	28/06/1999	1450				
18	1621050618	Dương Công	Minh	22/03/1998	1451				
19	1721050109	Lưu Thị Trà	My	15/09/1999	1452				HP
20	1821050801	Nguyễn Thị	Nga	16/05/2000	1453				
21	1621050528	Nguyễn Văn	Ngọc	19/11/1997	1454				HP
22	1721050338	Trần Bá	Ngọc	08/07/1998	1455				
23	1721050088	Nguyễn Đức	Nguyễn	29/04/1999	1456				
24	1611050011	Nguyễn Đình	Phong	23/01/1998	1457				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4080203 Nhóm: 2_4080203 Tổ thi: 004_2_4080203 Tên HP: Cơ sở lập trình

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA308**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050207	Đặng Anh	Quân	06/07/1997	1458				HP
2	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	07/11/1999	1459				
3	1621050288	Mai Cảnh	Quang	16/01/1998	1460				HP
4	1721050823	Phạm Văn	Quý	27/07/1999	1461				HP
5	1421050162	Trần Công	Quyết	19/03/1996	1462				
6	1724010123	Lê Thuý	Quỳnh	06/02/1999	1463				
7	1721050537	Nguyễn Xuân	Son	28/09/1999	1464				
8	1721050502	Thái Ngọc	Son	24/11/1999	1465				
9	1721050429	Nguyễn Đức	Tá	03/07/1999	1466				
10	1821050424	Liêu Hữu	Tám	26/08/2000	1467				
11	1621050605	Nguyễn Anh	Tân	04/11/1998	1468				HP
12	1621050365	Kiều Mạnh	Thắng	25/02/1998	1469				
13	1721050017	Trần Anh	Thắng	30/08/1999	1470				
14	1521050001	Đào Trung	Thành	16/08/1997	1471				HP
15	1721050306	Vũ Thương	Thế	04/02/1999	1472				
16	1521050218	Nguyễn Ngọc	Thiện	09/08/1997	1473				HP
17	1821050671	Lê Thị Thu	Trang	25/03/2000	1474				
18	1721050625	Lê Văn	Tri	17/05/1998	1475				
19	1721050381	Dương Nam	Trường	22/05/1999	1476				
20	1721050508	Hàn Anh	Tú	01/06/1999	1477				
21	1821050869	Lê Anh	Tuấn	10/02/2000	1478				HP
22	1721050039	Lê Viết	Tuấn	20/12/1995	1479				HP
23	1521050137	Lương Văn	Vĩ	20/06/1995	1480				HP
24	1721050060	Phan Văn	Việt	02/06/1999	1481				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 001_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321050004	Nguyễn Bảo	Anh	21/05/1995	1482				HP
2	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	1483				HP
3	1921050104	Nguyễn Minh	Chiến	28/11/2001	1484				
4	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	1485				
5	1724010314	Tạ Thị Thu	Cúc	23/01/1999	1486				
6	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	1487				
7	1721060122	Nguyễn Công	Cường	12/11/1999	1488				
8	1921020040	Tôn Đức	Đại	15/05/2001	1489				HP
9	1621030043	Trần Văn	Danh	02/10/1998	1490				HP
10	1721050135	Lê Thành	Đạt	11/10/1999	1491				
11	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	1492				
12	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	01/05/1996	1493				
13	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	1494				HP
14	1621020059	Trần Đăng	Dương	07/01/1998	1495				
15	1721060098	Nguyễn Hồng	Hà	22/03/1999	1496				HP
16	1521050298	Mai Ngọc	Hiếu	17/07/1997	1497				
17	1721050457	Nguyễn Minh	Hiếu	19/06/1999	1498				
18	1521060368	Bùi Lê	Hoàng	14/04/1997	1499				
19	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	1500				
20	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	1501				
21	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	1502				
22	1624011041	Trần Thị	Hương	01/01/1998	1503				
23	1621060203	Dương Minh	Khánh	16/02/1998	1504				HP
24	1721060314	Nguyễn Đình Minh	Khôi	20/04/1999	1505				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 002_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA409**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050565	Nguyễn Duy	Kiểm	23/08/1998	1506				
2	1111030064	Nguyễn Đăng	Lịch	21/01/1992	1507				
3	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	11/06/1999	1508				
4	1621061068	Lê Ngọc	Linh	07/07/1998	1509				
5	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	1510				HP
6	1421070076	Đàm Ngọc	Luân	12/09/1996	1511				
7	1621060100	Lê	Minh	02/07/1998	1512				HP
8	1521020256	Lê Xuân	Minh	01/07/1997	1513				
9	1721040064	Nguyễn Văn	Nhất	10/06/1998	1514				HP
10	1721050151	Phạm Duy Hoàng	Quân	20/04/1999	1515				
11	1621050629	Bùi Nhật	Quang	25/10/1998	1516				
12	1721020031	Trần Đình	Quyền	11/08/1999	1517				
13	1621060455	Tổng Trường	Sâm	07/10/1998	1518				
14	1621070174	Đỗ Hồng	Son	04/05/1998	1519				HP
15	1621010116	Lê Hồng	Son	05/03/1997	1520				
16	1621060787	Tạ Văn	Son	07/03/1998	1521				
17	1521040010	Vương Văn	Son	06/10/1997	1522				HP
18	1921050558	Bùi Ngọc	Thắng	17/11/2001	1523				HP
19	1621061069	Hoàng Văn	Thắng	14/07/1998	1524				
20	1521010012	Hoàng Văn	Thanh	05/12/1997	1525				
21	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	1526				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010301 Nhóm: 2_4010301 Tổ thi: 003_2_4010301 Tên HP: Hóa học đại cương phần 1 + TN

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA304**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	1527				
2	1521070086	Vương Đình	Thắng	11/01/1997	1528				
3	1721080029	Tổng Minh	Thiên	28/11/1997	1529				
4	1621050566	Nguyễn Hữu	Thịnh	22/06/1998	1530				
5	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	1531				
6	1721060565	Nguyễn Quốc	Tiến	21/04/1999	1532				
7	1621060188	Vũ Văn	Toàn	04/06/1997	1533				
8	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	1534				
9	1721060457	Phan Trọng	Trình	26/12/1999	1535				
10	1624010064	Đỗ Văn	Trung	02/06/1998	1536				
11	1721050204	Nguyễn Quốc	Trung	10/06/1999	1537				
12	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	1538				HP
13	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	1539				HP
14	1521020328	Trần Xuân	Trường	27/09/1997	1540				
15	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	01/12/1998	1541				
16	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	1542				
17	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/09/1997	1543				HP
18	1621070131	Phạm Đăng	Vinh	06/09/1998	1544				
19	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	01/06/1997	1545				
20	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	1546				
21	1521080056	Đỗ Thị	Xuân	25/03/1997	1547				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7070104 Nhóm: 2_7070104 Tổ thi: 001_2_7070104 Tên HP: Kinh tế vi mô

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010997	Phạm Xuân	An	04/03/2000	1548				HP
2	1821050145	Nguyễn Ngọc Tuấn	Anh	15/11/2000	1549				HP
3	1821051033	Uông Hoàng	Anh	18/04/2000	1550				
4	1824010887	Nguyễn Thu	Hà	10/07/2000	1551				HP
5	1821050895	Lê Thanh	Hải	02/08/2000	1552				HP
6	1724010637	Ngô Thị	Hân	06/10/1999	1553				
7	1824010884	Quảng Thị Ánh	Hằng	14/03/2000	1554				HP
8	1724010523	Chu Thị Thu	Hiền	01/09/1999	1555				
9	1821030122	Ngô Văn	Hiếu	26/09/2000	1556				
10	1824010419	Nguyễn Thị	Huế	28/04/2000	1557				
11	1621030161	Nguyễn Thanh	Huyền	06/08/1998	1558				HP
12	1824010498	Nguyễn Đức	Kiên	19/10/2000	1559				
13	1824010960	Trần Thị	La	26/04/2000	1560				HP
14	1824010558	Nguyễn Hoàng	Lâm	24/01/2000	1561				
15	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	1562				HP
16	1924010832	Hoàng Hữu	Nam	19/06/2001	1563				
17	1824011011	Lê Thành	Nam	24/01/2000	1564				HP
18	1824010441	Bùi Thanh	Ngọc	25/06/2000	1565				
19	1821030137	Nguyễn Minh	Ngọc	15/09/2000	1566				
20	1824010285	Võ Thị Quỳnh	Nhi	25/05/2000	1567				HP
21	1824010625	Nguyễn Thị Kim	Oanh	07/02/2000	1568				
22	1821050830	Nguyễn Cao	Sang	02/08/2000	1569				HP
23	1821050999	Nguyễn Tùng	Son	30/05/2000	1570				
24	1624010623	Nguyễn Trí	Thành	06/11/1998	1571				
25	1824010503	Nguyễn Thu	Thủy	10/09/2000	1572				
26	1821050358	Đỗ Văn	Trà	18/12/2000	1573				
27	1724010078	Ngô Thị	Trang	25/05/1999	1574				
28	1824010828	Phan Thị	Trang	01/06/2000	1575				
29	1824010288	Trần Linh	Trang	15/08/2000	1576				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4070414 Nhóm: 2_4070414 Tổ thi: 001_2_4070414 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAB202**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010092	Vũ Thị	Hoa	03/03/1998	1577				
2	1724010542	Phạm Thị Ngọc	Huyền	29/07/1999	1578				
3	1624010735	Bùi Quang	Linh	03/01/1998	1579				HP
4	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	1580				
5	1724010512	Lê Thành	Nam	10/03/1999	1581				
6	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	11/07/1999	1582				
7	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	03/04/1999	1583				
8	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	01/11/1999	1584				
9	1721030108	Bùi Minh	Ngọc	07/02/1999	1585				
10	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	1586				
11	1624010291	Hà Thị Bích	Nhàn	12/04/1998	1587				
12	1724010312	Bùi Thị	Nhung	12/07/1999	1588				
13	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	05/12/1999	1589				
14	1724010216	Chu Thị	Thảo	09/02/1999	1590				
15	1624010462	Trần Thị	Thom	07/02/1998	1591				
16	1724010135	Nguyễn Thị Hoài	Thư	18/05/1999	1592				
17	1524010283	Hoàng Thu	Thủy	16/10/1996	1593				
18	1724010157	Ngô Thị	Tinh	19/05/1999	1594				
19	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	1595				
20	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	07/01/1999	1596				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 001_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA307**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050193	Đặng Đình	An	15/02/1998	1597				
2	1621060299	Nguyễn Thanh	An	04/10/1996	1598				
3	1521030026	Đỗ Ngọc	Anh	22/09/1996	1599				HP
4	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	1600				
5	1221050149	Nguyễn Đức Tuấn	Anh	20/11/1994	1601				
6	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	11/05/1997	1602				HP
7	1721050119	Hoàng Thế	Bình	25/09/1999	1603				
8	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/04/1999	1604				
9	1621060573	Nguyễn Đức	Chính	26/06/1998	1605				
10	1521060210	Phạm Đức	Chung	09/11/1997	1606				
11	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	09/10/1999	1607				HP
12	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	1608				
13	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	1609				
14	1421030345	Nguyễn Thanh	Hậu	28/03/1995	1610				HP
15	1521070136	Trần Văn	Hậu	02/06/1997	1611				HP
16	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiền	16/08/1998	1612				
17	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	1613				
18	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	1614				
19	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	1615				
20	1721050063	Phạm Quang	Huy	15/01/1999	1616				
21	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	1617				
22	1721030128	Nguyễn Quang	Linh	13/03/1999	1618				HP
23	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	1619				
24	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	1620				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105 Tổ thi: 002_2_4010105 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA407**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050326	Nguyễn Anh	Ngọc	05/12/1999	1621				
2	1721050401	Nguyễn Đức	Nguyên	20/06/1999	1622				HP
3	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	1623				
4	1641030025	Hà Minh	Phú	29/11/1985	1624				HP
5	1521030053	Nguyễn Tiến	Sĩ	10/10/1997	1625				
6	1621060080	Nguyễn Hồng	Son	13/08/1998	1626				HP
7	1621060140	Nguyễn Khắc	Son	26/02/1998	1627				
8	1721060384	Đặng Xuân	Thắng	31/07/1999	1628				
9	1721060100	Dương Minh	Thu	12/08/1999	1629				
10	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	1630				
11	1721050530	Đỗ Xuân	Thùy	01/11/1999	1631				
12	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	02/12/1999	1632				
13	1621061012	Ngô Xuân	Tĩnh	06/09/1997	1633				
14	1721050528	Nguyễn Văn	Toàn	20/09/1999	1634				
15	1621050034	Hà Anh	Tuấn	30/08/1998	1635				
16	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	1636				
17	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	1637				
18	1621060132	Cao Văn	Tuyền	27/01/1997	1638				
19	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	1639				
20	1721080022	Nguyễn Ngọc	Vinh	23/04/1999	1640				
21	1721060397	Nguyễn Trí	Vũ	06/11/1999	1641				
22	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	1642				
23	1621020034	Nguyễn Ngọc Hoàng	Yến	02/12/1997	1643				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2_4010501 Tổ thi: 001_2_4010501 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	1644				
2	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	1645				
3	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	1646				HP
4	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	1647				
5	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	1648				
6	1721040058	Vũ Đức	Bình	03/12/1999	1649				HP
7	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	1650				
8	1721020003	Phan Tiến	Đại	17/12/1999	1651				
9	1621060534	Đinh Văn	Đăng	10/10/1998	1652				HP
10	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	1653				HP
11	1621060555	Lê Minh	Đức	28/01/1998	1654				HP
12	1721020056	Phạm Xuân	Dũng	01/09/1998	1655				
13	1611020002	Nguyễn Trường	Giang	06/08/1997	1656				HP
14	1721040053	Trần Đức	Hà	02/12/1999	1657				
15	1611020006	Trần Thị Thanh	Hà	31/08/1996	1658				
16	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	1659				
17	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	1660				
18	1721020037	Lê Huy	Hoàng	02/03/1999	1661				
19	1721020019	Lê Huy	Hoàng	24/08/1999	1662				HP
20	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	08/09/1996	1663				
21	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	1664				
22	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	1665				HP
23	1621060809	Chu Quang	Huy	27/08/1998	1666				
24	1721060394	Nguyễn Văn Quang	Huy	14/11/1999	1667				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 2_4010501 Tổ thi: 002_2_4010501 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060668	Đỗ Trung	Kiên	31/07/1998	1668				
2	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	1669				
3	1621061068	Lê Ngọc	Lĩnh	07/07/1998	1670				
4	1421070076	Đàm Ngọc	Luân	12/09/1996	1671				
5	1621060636	Lê Đức	Lương	05/10/1998	1672				
6	1621070068	Nguyễn Thị Hồng	Mai	14/12/1998	1673				
7	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	1674				
8	1421040185	Hà Văn	Minh	24/05/1996	1675				HP
9	1621060100	Lê	Minh	02/07/1998	1676				HP
10	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	1677				
11	1521080061	Đỗ Tuấn	Nghĩa	27/03/1994	1678				
12	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	1679				
13	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	1680				
14	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	1681				
15	1521041001	Nguyễn Văn	Phong	03/02/1997	1682				HP
16	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	1683				
17	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	1684				
18	1621060659	Nguyễn Thành	Quyết	30/05/1998	1685				
19	1721020002	Phan Anh	Tấn	08/07/1999	1686				
20	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	18/11/1998	1687				
21	1721080029	Tổng Minh	Thiên	28/11/1997	1688				
22	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	05/07/1998	1689				HP
23	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	1690				
24	1621060466	Trần Đức	Thương	27/01/1998	1691				
25	1521010182	Vũ Văn	Toàn	01/11/1997	1692				
26	1521040141	Chu Thị Thu	Trang	19/02/1997	1693				
27	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	1694				
28	1621060731	Đinh Quốc	Triệu	31/10/1998	1695				
29	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	06/09/1997	1696				
30	1521070107	Nguyễn Việt	Trung	11/01/1997	1697				
31	1621060608	Phạm Thành	Trung	02/09/1998	1698				
32	1721020065	Đặng Xuân	Trưởng	06/10/1999	1699				
33	1721010801	Ngô Thanh	Tuấn	01/01/1997	1700				HP
34	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	1701				
35	1721010126	Phan Việt	Tuấn	15/02/1998	1702				
36	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	1703				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4090403 Nhóm: 2_4090403 Tổ thi: 001_2_4090403 Tên HP: Cơ học máy

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA308**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	1704				HP
2	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	1705				HP
3	1721040007	Trần Quốc	Định	12/09/1999	1706				
4	1521040220	Nguyễn Tiến	Dũng	31/08/1997	1707				HP
5	1621040128	Phan Văn	Dũng	01/04/1998	1708				HP
6	1421040059	Đặng Văn	Dương	28/10/1996	1709				HP
7	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	1710				
8	1621040115	Vũ Xuân	Hình	26/11/1998	1711				
9	1821040036	Nguyễn Quang	Huy	27/07/2000	1712				HP
10	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	1713				
11	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	1714				
12	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	1715				HP
13	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	1716				HP
14	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	02/04/1998	1717				
15	1521040290	Hồ Văn	Quang	22/01/1997	1718				
16	1521040312	Vũ Đình	Thọ	04/03/1997	1719				
17	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	1720				
18	1621040082	Ngô Việt	Tú	20/10/1998	1721				
19	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	1722				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4070103 Nhóm: 2_4070103 Tổ thi: 001_2_4070103 Tên HP: Kinh tế lượng

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAB204**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721080003	Lê Quốc	Anh	03/01/1999	1723				
2	1824010746	Bùi Sĩ	Ánh	20/05/2000	1724				
3	1621050452	Trần Quốc	Bảo	02/03/1998	1725				HP
4	1724010431	Mai Thị	Bích	20/11/1998	1726				
5	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	1727				
6	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	1728				
7	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	1729				
8	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	1730				
9	1621050429	Vũ Thị	Hương	20/06/1998	1731				
10	1724010306	Nguyễn Thị Khánh	Linh	26/03/1999	1732				
11	1724010307	Nguyễn Phương	Mai	23/04/1999	1733				HP
12	1424010124	Lê Ngọc	Minh	28/12/1995	1734				
13	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	1735				
14	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	1736				
15	1624010248	Phí Hồng	Phát	02/12/1998	1737				
16	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	1738				
17	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	1739				
18	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	05/12/1999	1740				
19	1924011019	Mai Thị	Thảo	23/05/2001	1741				
20	1824010095	Đào Thị Minh	Thúy	07/02/2000	1742				
21	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	06/12/1999	1743				
22	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	1744				
23	1624010329	Nguyễn Thanh	Trà	04/08/1998	1745				HP
24	1724010078	Ngô Thị	Trang	25/05/1999	1746				
25	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/04/1998	1747				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4090202 Nhóm: 2_4090202 Tổ thi: 001_2_4090202 Tên HP: Lý thuyết điều khiển tự động + BTL

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	06/12/1999	1748				
2	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	1749				
3	1611060082	Nguyễn Tiến	Hải	12/12/1998	1750				
4	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	1751				HP
5	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	1752				HP
6	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	1753				
7	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	1754				
8	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	1755				
9	1721060220	Bùi Việt	Khang	21/03/1999	1756				HP
10	1721060236	Bùi Văn	Lương	01/07/1999	1757				
11	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	1758				
12	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	06/05/1999	1759				HP
13	1721060853	Lê Văn	Phái	07/03/1999	1760				
14	1611060025	Nguyễn Lê Hữu	Phước	02/12/1998	1761				HP
15	1621060082	Nguyễn Thế	Phương	03/06/1998	1762				
16	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	1763				HP
17	1721060565	Nguyễn Quốc	Tiến	21/04/1999	1764				
18	1721060247	Cao Văn	Tiếp	18/01/1999	1765				
19	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	1766				
20	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	09/05/1999	1767				
21	1221060441	Trịnh Xuân	Tùng	04/09/1994	1768				HP
22	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	1769				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 001_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060264	Hà Hòa	An	06/10/1999	1770				
2	1621050041	Đào Tuấn	Anh	22/10/1998	1771				HP
3	1621060654	Nguyễn Sỹ Tuấn	Anh	28/04/1998	1772				
4	1721050184	Trần Việt	Anh	26/10/1999	1773				
5	1624010235	Đinh Thị Ngọc	Bích	05/03/1998	1774				
6	1521060390	Nguyễn Tiến	Công	14/01/1996	1775				
7	1621050853	Đinh Văn	Đại	01/11/1994	1776				
8	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	1777				
9	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	1778				HP
10	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	1779				
11	1624010367	Phạm Thị	Duyên	01/01/1998	1780				
12	1621060237	Lê Văn	Hiệp	01/02/1998	1781				
13	1321050076	Bùi Việt	Hòa	27/08/1995	1782				
14	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	1783				
15	1621050593	Nguyễn Hải	Hoàng	14/12/1998	1784				
16	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	1785				
17	1721060230	Vũ Đình	Hùng	13/12/1999	1786				
18	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	1787				
19	1724010231	Trần Hoàng	Hưng	29/10/1999	1788				HP
20	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	1789				
21	1521010163	Lê Quang	Huy	28/08/1997	1790				
22	1621061094	Nguyễn Hoàng	Huy	17/05/1998	1791				HP
23	1721050131	Nguyễn Phan	Huy	06/12/1999	1792				HP
24	1621060203	Dương Minh	Khánh	16/02/1998	1793				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4020102 Nhóm: 2_4020102 Tổ thi: 002_2_4020102 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050232	Đỗ Tuấn	Linh	25/02/1999	1794				HP
2	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	1795				
3	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	1796				
4	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	1797				
5	1821050408	Lê Thanh	Long	08/07/2000	1798				HP
6	1521070083	Lê Vân	Long	03/02/1997	1799				HP
7	1621050483	Trần Gia	Long	17/03/1998	1800				
8	1621050618	Dương Công	Minh	22/03/1998	1801				
9	1521020256	Lê Xuân	Minh	01/07/1997	1802				
10	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	1803				
11	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	1804				
12	1624010652	Mai Thị Hương	Quỳnh	07/07/1998	1805				HP
13	1624010984	Phạm Như	Quỳnh	13/10/1998	1806				
14	1621070174	Đỗ Hồng	Son	04/05/1998	1807				HP
15	1421030165	Lưu Hoàng	Son	29/11/1996	1808				
16	1121011053	Nguyễn Ngọc	Son	03/12/1993	1809				
17	1721050502	Thái Ngọc	Son	24/11/1999	1810				
18	1721060480	Trần Văn	Son	25/06/1999	1811				
19	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	1812				
20	1621050365	Kiều Mạnh	Thắng	25/02/1998	1813				
21	1521020373	Nguyễn Đức	Thắng	17/06/1996	1814				HP
22	1621010176	Nguyễn Hữu	Thắng	06/08/1998	1815				
23	1721050017	Trần Anh	Thắng	30/08/1999	1816				
24	1721060374	Thân Chí	Thành	21/10/1999	1817				
25	1621050866	Chu Minh Ngọc	Thi	21/12/1998	1818				
26	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	1819				
27	1521030086	Nguyễn Văn	Thứ	01/10/1997	1820				
28	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	1821				
29	1721030142	Trần Đình	Tiếp	12/06/1999	1822				
30	1424010601	Đào Mạnh	Trí	29/09/1996	1823				
31	1624010064	Đỗ Văn	Trung	02/06/1998	1824				
32	1621050829	Chu Thanh	Tú	20/07/1998	1825				
33	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	1826				
34	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	01/12/1998	1827				
35	1621061097	Đào Văn	Tung	01/01/1997	1828				
36	1521080004	Cao Sơn	Tùng	11/04/1997	1829				
37	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	1830				HP
38	1721060195	Lê Hùng	Việt	08/09/1999	1831				
39	1721050193	Hoàng Ngọc	Ý	06/07/1999	1832				
40	1621020034	Nguyễn Ngọc Hoàng	Yến	02/12/1997	1833				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7010601 Nhóm: 2_7010601 Tổ thi: 001_2_7010601 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010297	Lê Mai	Anh	26/08/1998	1834				HP
2	1821060145	Nguyễn Đức	Anh	21/12/2000	1835				
3	1921030007	Nguyễn Quốc	Bảo	14/02/2001	1836				
4	1421030012	Lê Ngọc	Châu	04/11/1995	1837				
5	1921020040	Tôn Đức	Đại	15/05/2001	1838				HP
6	1941080001	Nguyễn Trọng	Đạt	20/07/1997	1839				HP
7	1921060221	Nguyễn Xuân	Đông	21/02/2001	1840				HP
8	1821060678	Nguyễn Trường	Giang	06/06/1995	1841				
9	1821050061	Lê Thành	Hải	15/11/2000	1842				HP
10	1921030020	Đỗ Thị Thanh	Hiền	08/11/2001	1843				
11	1621010267	Hồ Sỹ	Hiền	20/10/1997	1844				HP
12	1921040042	Phạm Văn	Hiền	16/10/2001	1845				HP
13	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	1846				
14	1821030147	Nguyễn Hữu	Hoàng	30/05/2000	1847				HP
15	1921060099	Vương Việt	Hoàng	15/09/2000	1848				
16	1821040002	Bùi Việt	Hưng	29/10/2000	1849				HP
17	1821050514	Đặng Nguyên	Huy	11/08/2000	1850				
18	1931060006	Đặng Việt	Khánh	16/02/1994	1851				
19	1824010917	Hoàng Phương	Linh	19/04/2000	1852				HP
20	1921030109	Nguyễn Phương	Linh	05/01/2000	1853				
21	1521010150	Đặng Văn	Lợi	17/08/1997	1854				
22	1821030031	Lê Đình	Minh	20/07/2000	1855				
23	1521080031	Nguyễn Văn	Minh	22/07/1996	1856				HP
24	1821060150	Nguyễn Phú	Nam	24/12/2000	1857				HP
25	1821030257	Quách Hồng	Nam	20/09/2000	1858				
26	1821060388	Nguyễn Văn	Phát	21/09/2000	1859				
27	1611030700	Phạm Thanh	Son	28/08/1998	1860				HP
28	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1996	1861				
29	1721080005	Phan Xuân	Thành	12/10/1999	1862				
30	1824010666	Nguyễn Hoài	Thu	20/09/1999	1863				
31	1821060221	Đặng Văn	Thường	08/11/2000	1864				
32	1821060162	Phạm Văn	Tính	24/05/2000	1865				
33	1524010121	Nguyễn Thị	Trang	17/10/1997	1866				
34	1821060204	Phạm Hữu	Trang	18/06/2000	1867				
35	1821050010	Lương Minh	Tùng	19/10/2000	1868				
36	1921050684	Trần Hồng	Vân	06/02/2001	1869				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7010102 Nhóm: 2_7010102 Tổ thi: 001_2_7010102 Tên HP: Đại số tuyến tính

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010867	Hoàng Ngọc	Anh	24/05/2000	1870				HP
2	1821050399	Nguyễn Quang	Anh	08/12/2000	1871				HP
3	1821070133	Bùi Đức	Cường	05/12/2000	1872				HP
4	1821050510	Lê Anh	Dũng	21/02/2000	1873				
5	1821060121	Phạm Hồng	Giang	10/10/2000	1874				
6	1821070007	Cánh Chi	Hào	02/01/1998	1875				
7	1921040042	Phạm Văn	Hiên	16/10/2001	1876				HP
8	1821070178	Đinh Ngọc	Hiếu	17/06/2000	1877				
9	1921060492	Nguyễn Minh	Hiếu	19/07/2001	1878				HP
10	1921050249	Quách Huy	Hiếu	05/05/2001	1879				
11	1821051076	Nguyễn Huy	Hoàng	13/04/2000	1880				
12	1821070097	Phan Phi	Hùng	30/09/2000	1881				HP
13	1821060068	Nguyễn Đức	Huy	20/07/2000	1882				
14	1821010043	Nguyễn Duy	Huy	20/08/2000	1883				HP
15	1931060006	Đặng Việt	Khánh	16/02/1994	1884				HP
16	1821010001	Bùi Dương	Lam	01/01/2000	1885				
17	1821050401	Hoàng Minh	Ngọc	01/06/2000	1886				HP
18	1821070143	Lê Nam	Phong	25/06/1999	1887				
19	1921040071	Cao Lan	Phương	18/08/2001	1888				HP
20	1921030122	Tổng Phú	Quang	10/10/2001	1889				
21	1821050999	Nguyễn Tùng	Son	30/05/2000	1890				
22	1921050566	Trần Văn	Thắng	14/02/2001	1891				
23	1821060162	Phạm Văn	Tính	24/05/2000	1892				
24	1921050711	Phạm Quốc	Trung	16/06/2001	1893				
25	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	1894				HP
26	1921040063	Triệu Quang	Tuấn	29/11/2001	1895				
27	1921050727	Vũ Thanh	Tùng	01/01/2001	1896				HP
28	1921040066	Vàng Thị	Tươi	17/10/2001	1897				
29	1921040068	Tông Phương	Vi	10/09/2001	1898				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010406 Nhóm: 2_4010406 Tổ thi: 001_2_4010406 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1441030001	Đinh Tuấn	Anh	25/09/1998	1899				
2	1521040118	Nguyễn Lê Đức	Anh	12/12/1997	1900				HP
3	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	09/12/1998	1901				
4	1621060573	Nguyễn Đức	Chính	26/06/1998	1902				
5	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	09/08/1998	1903				
6	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	1904				
7	1621060534	Đinh Văn	Đăng	10/10/1998	1905				HP
8	1721010083	Hoàng Duy	Định	03/04/1999	1906				HP
9	1621010719	Đinh Văn	Đức	08/11/1998	1907				
10	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	1908				
11	1611020002	Nguyễn Trường	Giang	06/08/1997	1909				HP
12	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	1910				
13	1521080128	Nguyễn Thị Kim	Hà	19/03/1997	1911				HP
14	1621010224	Trương Ngọc	Hải	17/08/1998	1912				
15	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	27/06/1998	1913				
16	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	1914				
17	1721060239	Đặng Văn	Hình	16/05/1999	1915				HP
18	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	1916				HP
19	1621060318	Trần Việt	Hoàng	06/09/1998	1917				HP
20	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	1918				
21	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	1919				HP
22	1521060083	Đỗ Quang	Huy	08/07/1997	1920				
23	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	1921				
24	1721060551	Đào Văn	Khải	05/09/1999	1922				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010406 Nhóm: 2_4010406 Tổ thi: 002_2_4010406 Tên HP: Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010720	Đỗ Nhật	Khánh	30/12/1998	1923				HP
2	1521020242	Nguyễn Thị	Lan	17/06/1997	1924				
3	1621060548	Đỗ Tuấn	Linh	09/03/1998	1925				HP
4	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	1926				
5	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	1927				
6	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	01/10/1999	1928				
7	1621060444	Vũ Văn	Minh	24/10/1998	1929				
8	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	1930				
9	1521080022	Chu Nhật	Phương	28/07/1997	1931				HP
10	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	1932				
11	1721020031	Trần Đình	Quyền	11/08/1999	1933				
12	1621010722	Nguyễn Hải	Son	25/12/1998	1934				
13	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	1935				
14	1521030066	Nguyễn Kim	Tân	09/07/1995	1936				HP
15	1721060134	Đinh Ngọc	Thái	11/03/1999	1937				
16	1621060356	Phạm Đình	Thái	06/06/1998	1938				
17	1621061012	Ngô Xuân	Tịnh	06/09/1997	1939				
18	1621060529	Phùng Văn	Toàn	03/01/1998	1940				
19	1621060342	Nguyễn Phương	Trang	16/10/1998	1941				
20	1521020326	Nguyễn Xuân	Trường	26/11/1997	1942				
21	1621010091	Phạm Tuấn	Tú	08/09/1998	1943				
22	1721010801	Ngô Thanh	Tuấn	01/01/1997	1944				HP
23	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	1945				
24	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	1946				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 2_4090152 Tổ thi: 001_2_4090152 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **5/8/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	1947				
2	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	06/12/1999	1948				
3	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	11/07/1998	1949				HP
4	1721060004	Đinh Xuân	Độ	28/05/1999	1950				
5	1621060609	Vũ Đức	Đoàn	11/05/1998	1951				
6	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	1952				
7	1621060125	Trần Đức	Hậu	29/07/1998	1953				
8	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	1954				
9	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	08/09/1996	1955				
10	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	1956				HP
11	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	1957				
12	1621061094	Nguyễn Hoàng	Huy	17/05/1998	1958				HP
13	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	1959				
14	1521060144	Bùi Phi	Long	02/04/1997	1960				HP
15	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	1961				HP
16	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	1962				
17	1621060730	Hoàng Văn	Thảo	08/08/1997	1963				
18	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	1964				
19	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	1965				
20	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	1966				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010401 Nhóm: 2_4010401 Tổ thi: 001_2_4010401 Tên HP: Hình học họa hình

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020014	Kim Việt	Anh	12/12/1998	1967				
2	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	1968				HP
3	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	09/09/1998	1969				
4	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	1970				
5	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	1971				HP
6	1621060799	Vĩ Tiến	Huy	11/09/1998	1972				
7	1621070115	Hoàng Đình	Khải	04/10/1998	1973				HP
8	1621070721	Bùi Thanh	Liêm	15/12/1998	1974				
9	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	1975				
10	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	1976				
11	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	1977				
12	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	1978				
13	1521040025	Từ Bá	Phúc	08/02/1997	1979				
14	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	1980				
15	1611040009	Nguyễn Trường	Son	29/09/1998	1981				
16	1621060787	Tạ Văn	Son	07/03/1998	1982				
17	1821070174	Nguyễn Như	Tài	13/08/2000	1983				
18	1721020002	Phan Anh	Tấn	08/07/1999	1984				
19	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	1985				HP
20	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	1986				HP
21	1621060900	Đỗ Thế	Thùy	20/04/1998	1987				HP
22	1721020021	Vũ Văn	Toàn	21/06/1999	1988				
23	1521070107	Nguyễn Việt	Trung	11/01/1997	1989				
24	1851060001	Trần Xuân	Trường	17/11/1995	1990				
25	1821070155	Hà Quốc	Tuấn	17/10/1999	1991				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020302 Nhóm: 2_7020302 Tổ thi: 001_2_7020302 Tên HP: Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA407**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921060256	Nguyễn Hoàng	Cầm	06/12/2001	1992				
2	1921060478	Trần Quốc	Chiến	05/01/2001	1993				
3	1921060291	Ngô Xuân	Duy	20/09/2000	1994				
4	1924010616	Nguyễn Huy	Hoàng	11/12/2001	1995				
5	1921060330	Nguyễn Xuân	Hoàng	09/06/2000	1996				HP
6	1921060354	Trương Phan Quốc	Khánh	20/12/1998	1997				
7	1924010710	Lê Thị	Kim	18/04/2001	1998				
8	1921030001	Trần Hoàng Việt	Linh	26/08/2001	1999				
9	1924010798	Phạm Thanh	Ly	15/03/2001	2000				
10	1924010330	Nguyễn Đức	Mạnh	17/10/2001	2001				
11	1924010317	Nguyễn Thị	Oanh	05/10/2001	2002				HP
12	1924010972	Vương Thị	Quỳnh	26/11/2001	2003				
13	1924010325	Nguyễn Thị Thùy	Trang	18/10/2001	2004				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4020101 Nhóm: 2_4020101 Tổ thi: 001_2_4020101 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA304**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050254	Bùi Đăng	An	16/04/1999	2005				HP
2	1621050041	Đào Tuấn	Anh	22/10/1998	2006				HP
3	1421060005	Lê Tuấn	Anh	06/10/1996	2007				HP
4	1621060654	Nguyễn Sỹ Tuấn	Anh	28/04/1998	2008				
5	1624010235	Đinh Thị Ngọc	Bích	05/03/1998	2009				
6	1421030015	Nguyễn Thị	Chinh	29/07/1995	2010				HP
7	1521060390	Nguyễn Tiến	Công	14/01/1996	2011				
8	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	2012				HP
9	1621060112	Trần Đức	Hải	30/06/1998	2013				
10	1521050227	Nguyễn Văn	Hiếu	05/12/1997	2014				
11	1521020121	Nông Đức	Hoàng	16/06/1997	2015				HP
12	1621050244	Nguyễn Phương	Hùng	08/02/1998	2016				HP
13	1724010231	Trần Hoàng	Hưng	29/10/1999	2017				HP
14	1521010163	Lê Quang	Huy	28/08/1997	2018				
15	1621060967	Nguyễn Đình	Huỳnh	29/10/1998	2019				
16	1621050841	Nguyễn Thị	Khánh	28/07/1998	2020				HP
17	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	2021				
18	1621070043	Hoàng Duy	Linh	07/12/1998	2022				
19	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	2023				
20	1521010150	Đặng Văn	Lợi	17/08/1997	2024				
21	1521060384	Nguyễn Thành	Long	31/03/1997	2025				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4020101 Nhóm: 2_4020101 Tổ thi: 002_2_4020101 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA307**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060355	Nguyễn Tất	Lợi	05/03/1997	2026				
2	1521060380	Đặng Văn	Mười	14/11/1996	2027				
3	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	2028				
4	1621060221	Nghiêm Hải	Nam	15/01/1998	2029				HP
5	1221030113	Kiều Bảo	Ngọc	15/05/1994	2030				HP
6	1521080062	Nguyễn Quang	Phúc	24/10/1997	2031				
7	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	2032				
8	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	2033				
9	1624010652	Mai Thị Hương	Quỳnh	07/07/1998	2034				HP
10	1624010984	Phạm Như	Quỳnh	13/10/1998	2035				
11	1621050273	Trần Bá	Son	21/01/1998	2036				
12	1521010073	Vũ Công	Tài	05/03/1997	2037				
13	1521070086	Vương Đình	Thắng	11/01/1997	2038				
14	1621050866	Chu Minh Ngọc	Thi	21/12/1998	2039				
15	1521011215	Bùi Đức	Thịnh	06/04/1997	2040				HP
16	1621060466	Trần Đức	Thương	27/01/1998	2041				
17	1424010601	Đào Mạnh	Trí	29/09/1996	2042				
18	1521060391	Vũ Văn	Triển	17/11/1996	2043				
19	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	2044				
20	1621050829	Chu Thanh	Tú	20/07/1998	2045				
21	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	01/06/1997	2046				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2_7020104 Tổ thi: 001_2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060190	Ngô Bình	An	20/05/2000	2047				HP
2	1821060184	Bùi Việt	Anh	23/05/2000	2048				
3	1821060145	Nguyễn Đức	Anh	21/12/2000	2049				
4	1221050149	Nguyễn Đức Tuấn	Anh	20/11/1994	2050				
5	1821051117	Nguyễn Tuấn	Anh	14/10/2000	2051				
6	1824010964	Nguyễn Tuấn	Anh	30/01/1997	2052				
7	1821050583	Phạm Quý Tuấn	Anh	27/03/2000	2053				
8	1921020027	Phạm Tuấn	Anh	25/09/2001	2054				
9	1821060170	Trần Tiến	Anh	16/05/2000	2055				
10	1824010485	Hoàng Đức	Bình	23/09/2000	2056				
11	1821060278	Nguyễn Sỹ	Bình	21/08/2000	2057				
12	1821080052	Vũ Hải	Bình	07/10/2000	2058				
13	1921040013	Vũ Hữu Tuấn	Bình	09/09/2001	2059				HP
14	1821060374	Đặng Chí	Chung	13/10/2000	2060				
15	1821040043	Nguyễn Đức	Cương	15/11/2000	2061				
16	1821060139	Nguyễn Mạnh	Cường	21/08/2000	2062				
17	1821060369	Phạm Văn	Đại	27/12/2000	2063				
18	1821060389	Nguyễn Công	Dân	27/01/1998	2064				HP
19	1821060315	Lê Duy	Dũng	11/10/2000	2065				HP
20	1821060265	Nguyễn Trí	Dũng	10/10/2000	2066				
21	1821060031	Nguyễn Trung	Dũng	20/12/2000	2067				
22	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	2068				
23	1821051047	Phạm Vũ Hải	Dương	27/08/2000	2069				
24	1821060341	Nguyễn Thế	Duyệt	22/06/2000	2070				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2_7020104 Tổ thi: 002_2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821060163	Vũ Ngọc	Đại	30/08/2000	2071				
2	1821050193	Nguyễn Tiến	Đạt	20/05/2000	2072				
3	1821060217	Trần Văn	Định	10/04/2000	2073				
4	1824010435	Phí Đình	Đô	29/08/2000	2074				HP
5	1821050594	Đào Minh	Đức	10/01/2000	2075				
6	1821051087	Võ Ngọc	Đức	10/12/2000	2076				
7	1821060121	Phạm Hồng	Giang	10/10/2000	2077				
8	1821060350	Hoàng Việt	Hà	05/12/2000	2078				
9	1821050688	Lê Mạnh	Hà	19/08/2000	2079				
10	1821060385	Nguyễn Hoàng	Hà	20/05/2000	2080				
11	1821060295	Đỗ Văn	Hải	20/08/2000	2081				
12	1821051095	Nguyễn Thị	Hạnh	17/04/2000	2082				HP
13	1821060182	Phó Đức	Hào	06/09/2000	2083				
14	1821050645	Phạm Văn	Hậu	01/10/2000	2084				HP
15	1821060304	Nguyễn Xuân	Hiệp	19/12/2000	2085				HP
16	1821060349	Đặng Văn	Hiếu	01/02/2000	2086				
17	1821060368	Lê Văn	Hiếu	20/05/1999	2087				HP
18	1821050327	Nguyễn An Huy	Hoàng	20/03/2000	2088				
19	1921040044	Nguyễn Trần Thọ	Hoàng	05/12/2001	2089				HP
20	1821050637	Nguyễn Trọng	Huân	10/11/2000	2090				
21	1821060206	Lê Công	Huy	19/08/2000	2091				
22	1821060142	Lương Văn	Huy	13/09/2000	2092				
23	1821051013	Vũ Quang	Huy	27/05/2000	2093				HP
24	1821050295	Đỗ Thị	Huyền	25/01/2000	2094				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2_7020104 Tổ thi: 003_2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010112	Đàm Trọng	Hưng	27/12/2000	2095				
2	1821060123	Nguyễn Quốc	Khánh	09/10/2000	2096				
3	1821060146	Trần Huy	Khánh	08/09/2000	2097				
4	1821060116	Vũ Hoàng	Khánh	18/07/2000	2098				
5	1821060153	Đỗ Bá	Khương	06/12/2000	2099				
6	1821050733	Đặng Mạnh	Kiên	12/02/2000	2100				
7	1821060193	Lê Trung	Kiên	30/08/2000	2101				
8	1821050783	Lê Trung	Kiên	10/03/2000	2102				
9	1821060210	Lương Trung	Kiên	04/01/2000	2103				HP
10	1821060134	Phạm Quang	Kiên	18/01/2000	2104				
11	1821060367	Trần Tuấn	Kiệt	13/03/2000	2105				
12	1921010006	Lê Văn	Lâm	22/05/2001	2106				HP
13	1821060266	Phạm Ngọc	Lâm	15/08/2000	2107				
14	1824010831	Lê Thùy	Linh	09/05/2000	2108				
15	1821060339	Vũ Tuấn	Linh	20/09/1999	2109				
16	1821050338	Đỗ Xuân	Lộc	05/02/2000	2110				HP
17	1821060049	Nguyễn Khắc	Long	08/03/2000	2111				
18	1821050975	Nguyễn Thanh	Long	30/05/2000	2112				
19	1824010381	Phạm Đình	Long	03/06/2000	2113				
20	1821050674	Trần Kim	Long	08/10/2000	2114				
21	1921020043	Vũ Hải	Long	17/06/2001	2115				
22	1821050582	Bùi Thảo	Ly	27/02/2000	2116				
23	1821060194	Lê Đức	Mạnh	19/04/2000	2117				
24	1824010322	Phạm Hoàng	Minh	07/03/2000	2118				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020104 Nhóm: 2_7020104 Tổ thi: 004_2_7020104 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821050880	Trương Lê	Minh	13/12/2000	2119				HP
2	1821010118	Vũ Thành	Minh	21/06/2000	2120				HP
3	1821060185	Dur Trường	Nam	29/03/2000	2121				
4	1821050456	Nguyễn Hoàng	Nam	13/12/2000	2122				
5	1921050721	Nguyễn Việt Hoàng	Nam	30/03/2001	2123				HP
6	1821050622	Vũ Hoài	Nam	06/09/2000	2124				
7	1821050801	Nguyễn Thị	Nga	16/05/2000	2125				
8	1821050562	Phạm Nhật	Phong	27/05/2000	2126				HP
9	1821060228	Bùi Kim	Phụng	31/03/2000	2127				
10	1821060101	Đinh Ngọc	Phương	31/03/2000	2128				
11	1821040039	Hoàng Văn	Quân	25/12/2000	2129				
12	1821050780	Khổng Văn	Quân	04/10/2000	2130				
13	1821060119	Nguyễn Văn	Quang	18/04/2000	2131				
14	1821060314	Cao Xuân	Quyền	26/02/2000	2132				
15	1821050633	Trần Văn	Son	10/08/2000	2133				
16	1821050868	Vũ Thiên	Son	08/08/2000	2134				
17	1821051019	Nguyễn Đức	Thắng	11/11/2000	2135				
18	1821060091	Đặng Văn	Thành	30/10/2000	2136				
19	1821060093	Nguyễn Tiến	Thành	21/11/2000	2137				
20	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	2138				HP
21	1821060264	Nguyễn Thanh	Thìn	10/04/2000	2139				
22	1821060183	Tạ Văn	Tiến	23/06/2000	2140				
23	1821060214	Lê Ngọc	Toàn	16/06/2000	2141				
24	1821050671	Lê Thị Thu	Trang	25/03/2000	2142				
25	1821050853	Nguyễn Minh	Trọng	14/03/2000	2143				HP
26	1821060386	Lê Anh	Tú	06/07/1998	2144				
27	1821060112	Trần Anh	Tú	08/12/2000	2145				
28	1821060231	Vũ Bá	Tuân	24/07/2000	2146				HP
29	1821060255	Đinh Công	Tuấn	06/04/2000	2147				HP
30	1821060250	Trần Anh	Tuấn	15/07/2000	2148				
31	1921040063	Triệu Quang	Tuấn	29/11/2001	2149				
32	1921050656	Bùi Xuân	Tùng	04/05/2001	2150				
33	1821051056	Lê Mạnh	Tùng	11/02/2000	2151				
34	1821050010	Lương Minh	Tùng	19/10/2000	2152				
35	1821060189	Phạm Hoàng	Tùng	12/10/2000	2153				
36	1824010651	Phạm Hồng	Vân	09/05/2000	2154				
37	1921050687	Đoàn Quốc	Việt	16/07/2001	2155				
38	1821060348	Lê Thành	Vinh	20/10/2000	2156				HP
39	1821050235	Nguyễn Khắc	Vinh	01/09/2000	2157				
40	1921050698	Trần Bá	Vũ	12/04/2001	2158				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4080106 Nhóm: 2_4080106 Tổ thi: 001_2_4080106 Tên HP: Phát triển ứng dụng Web + BTL

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050512	Nguyễn Tuấn	Anh	20/10/1999	2159				HP
2	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	2160				HP
3	1721050314	Phùng Minh	Đức	26/02/1999	2161				
4	1721050662	Nguyễn Thị Phương	Dung	09/07/1999	2162				
5	1821060678	Nguyễn Trường	Giang	06/06/1995	2163				
6	1621050813	Vũ Ngọc	Hải	26/01/1998	2164				HP
7	1621050533	Trần Hồng	Hạnh	15/08/1998	2165				
8	1721050400	Triệu Thế	Hiền	21/02/1998	2166				
9	1621050159	Trương Hoàng	Hiệp	19/09/1998	2167				
10	1621050369	Đỗ Mạnh	Hưng	29/09/1998	2168				
11	1621050475	Nguyễn Công	Hưng	20/05/1997	2169				
12	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	2170				
13	1721050083	Phan Quốc	Khánh	25/07/1999	2171				
14	1621050483	Trần Gia	Long	17/03/1998	2172				
15	1721050461	Đào Trọng	Nam	25/04/1999	2173				
16	1621050307	Nguyễn Tuấn	Ngọc	15/01/1998	2174				
17	1721050212	Trần Thị	Nguyên	28/12/1999	2175				
18	1621050172	Bùi Văn	Phúc	21/05/1998	2176				
19	1621050266	Đỗ Thanh	Phương	13/10/1998	2177				
20	1611050017	Trương Ngọc Hải	Quý	19/04/1998	2178				
21	1721050033	Trần Thị Như	Quỳnh	29/10/1999	2179				HP
22	1721050548	Hồ Bá Hoàng	Son	09/12/1997	2180				HP
23	1721050105	Lương Xuân	Thái	01/10/1999	2181				HP
24	1721050557	Nguyễn Đức	Thắng	30/08/1999	2182				
25	1721050206	Nguyễn Gia	Thành	24/07/1999	2183				
26	1721050267	Nguyễn Thị	Thư	26/06/1999	2184				
27	1721050224	Phan Thị	Thúy	24/03/1999	2185				
28	1721050032	Phạm Thị	Thùy	10/10/1999	2186				
29	1521050087	Lê Quý	Tiến	12/12/1997	2187				
30	1721050073	Dương Ngọc	Tú	10/04/1999	2188				
31	1721050281	Nguyễn Thành	Tú	07/02/1999	2189				
32	1721050510	Nguyễn Thanh	Tùng	16/08/1999	2190				
33	1621050238	Trần Minh	Tùng	01/08/1998	2191				
34	1721050013	Gosain Ravi Girih (Hoà	Việt)	23/08/1999	2192				
35	1621050530	Nghiêm Thị	Xuân	26/01/1997	2193				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 001_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAB201**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	2194				
2	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	2195				
3	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	03/06/1998	2196				
4	1621060766	Nguyễn Tuấn	Anh	10/08/1998	2197				HP
5	1521079001	Lò Văn	Bình	25/06/1997	2198				
6	1521060210	Phạm Đức	Chung	09/11/1997	2199				
7	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	2200				
8	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	2201				HP
9	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	2202				
10	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	09/10/1998	2203				HP
11	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	2204				
12	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	2205				HP
13	1721060398	Trần Văn	Đức	23/04/1999	2206				
14	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	2207				
15	1421030305	Nguyễn Trọng	Duy	26/11/1996	2208				
16	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	2209				
17	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	2210				
18	1721040070	Phạm Văn	Hưng	04/09/1999	2211				
19	1721060043	Trần Duy	Hưng	08/06/1999	2212				HP
20	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	2213				
21	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	2214				HP
22	1621020706	Hoàng Duy	Nam	03/06/1998	2215				HP
23	1621030707	Lê Xuân	Nam	28/08/1998	2216				
24	1621060186	Ngô Hoàng	Nam	06/07/1998	2217				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106 Tổ thi: 002_2_4010106 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA408**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	2218				
2	1641030025	Hà Minh	Phú	29/11/1985	2219				HP
3	1621060167	Nguyễn An	Phú	04/10/1998	2220				
4	1421060212	Phùng Thế	Phương	13/10/1996	2221				
5	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	04/11/1999	2222				
6	1521020087	Đặng Văn	Quân	17/10/1997	2223				HP
7	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	2224				HP
8	1521040104	Đỗ Mạnh	Quỳnh	12/10/1996	2225				
9	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	2226				
10	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	2227				
11	1721060207	Đỗ Ngọc	Son	19/10/1999	2228				
12	1721060210	Phạm Xuân	Son	11/08/1999	2229				HP
13	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	12/08/1998	2230				
14	1621060236	Nguyễn Văn	Thanh	31/07/1998	2231				
15	1521020044	Chu Khắc	Tiếp	01/06/1997	2232				
16	1621030011	Vũ Minh	Toàn	14/09/1998	2233				
17	1321050759	Nguyễn Nam	Trung	23/04/1995	2234				
18	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	2235				HP
19	1521070405	Đoàn Thanh	Tùng	11/09/1997	2236				HP
20	1721060195	Lê Hùng	Việt	08/09/1999	2237				
21	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	2238				HP
22	1721060397	Nguyễn Trí	Vũ	06/11/1999	2239				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7030502 Nhóm: 2_7030502 Tổ thi: 001_2_7030502 Tên HP: Sức bền vật liệu

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAB202**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040078	Bùi Đức	An	14/09/2000	2240				HP
2	1821040008L	VILAYPASEUTH	Chansy	09/11/1999	2241				HP
3	1821040074	Bùi Việt	Đức	26/08/2000	2242				
4	1821040073	Nguyễn Tùng	Dương	01/09/2000	2243				
5	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	2244				
6	1821080021	Nguyễn Huy	Hoàng	26/07/2000	2245				
7	1821040023	Trần Vũ	Long	15/09/2000	2246				
8	1821040066	Trần Hùng	Mạnh	10/11/2000	2247				HP
9	1821040077	Mê Tuấn	Minh	10/07/2000	2248				
10	1821040003	Đinh Hải	Ninh	22/05/2000	2249				HP
11	1821040084	Nguyễn Ngọc	Son	21/12/1995	2250				
12	1821040067	Phạm Việt	Thái	28/06/2000	2251				HP
13	1821040021	Hoàng Trung	Thành	23/12/2000	2252				HP
14	1821040010	Nguyễn Thành	Trung	30/08/1996	2253				
15	1821040079	Tổng Thành	Vinh	05/11/2000	2254				
16	1821070165	Triệu Tuấn	Vũ	19/08/2000	2255				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020**

Mã học phần: 7070443 Nhóm: 2_7070443 Tổ thi: 001_2_7070443 Tên HP: Thuế

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAB204**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030007	Nguy Thị Quỳnh	Anh	11/10/1998	2256				HP
2	1824010721	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/07/2000	2257				
3	1824010725	Hà Huyền	Diệu	15/02/2000	2258				
4	1824010708	Lê Thu	Hà	09/08/2000	2259				
5	1824010767	Phạm Thị Hồng	Hạnh	04/08/2000	2260				
6	1824011006	Phạm Thị	Hiên	29/03/2000	2261				
7	1824011005	Phạm Thị	Hoài	29/03/2000	2262				
8	1824010419	Nguyễn Thị	Huế	28/04/2000	2263				
9	1824010914	Lê Thị Thu	Huyền	25/01/2000	2264				
10	1824010960	Trần Thị	La	26/04/2000	2265				HP
11	1824010947	Nguyễn Thị Hồng	Liều	15/04/2000	2266				
12	1824010959	Lê Thị Thanh	Loan	05/09/2000	2267				
13	1824010371	Nguyễn Thị	Lương	21/11/2000	2268				
14	1724010512	Lê Thành	Nam	10/03/1999	2269				
15	1824011000	Nguyễn Thu	Nga	25/10/2000	2270				
16	1824010900	Nguyễn Thị	Ngọc	26/07/2000	2271				
17	1824010624	Nguyễn Thị	Nhung	11/04/1999	2272				
18	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	05/08/1999	2273				
19	1824010229	Nguyễn Thị Phương	Thanh	11/07/2000	2274				
20	1824010613	Bùi Phương	Thảo	19/10/2000	2275				
21	1824010513	Ngô Thị Thanh	Thảo	01/03/2000	2276				
22	1824010646	Trần Thị	Thảo	30/04/2000	2277				
23	1824011053	Cao Thị	Thom	01/08/2000	2278				
24	1824010706	Nguyễn Thị Hồng	Thu	07/02/2000	2279				
25	1824010756	Đào Hồng	Thúy	08/12/2000	2280				
26	1824010503	Nguyễn Thu	Thủy	10/09/2000	2281				
27	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	2282				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 001_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA308**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040054	Kiều Việt	Anh	10/02/1998	2283				
2	1721090004	Lê Việt	Anh	11/05/1999	2284				
3	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	11/05/1997	2285				HP
4	1621050452	Trần Quốc	Bảo	02/03/1998	2286				HP
5	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	2287				
6	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	2288				
7	1621050122	Nguyễn Văn	Cường	11/07/1998	2289				
8	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	2290				
9	1621030043	Trần Văn	Danh	02/10/1998	2291				HP
10	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	2292				
11	1721060531	Nguyễn Hữu	Đức	14/09/1999	2293				
12	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	2294				
13	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	2295				
14	1521040220	Nguyễn Tiến	Dũng	31/08/1997	2296				HP
15	1721060570	Lê Ngọc	Dương	12/10/1999	2297				
16	1721050157	Lưu Đình	Dương	28/06/1999	2298				
17	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	2299				
18	1621030040	Dương Đức	Duy	10/11/1998	2300				
19	1521070236	Đặng Quang	Giang	03/01/1997	2301				
20	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	2302				
21	1621060328	Nguyễn Minh	Hải	07/08/1998	2303				HP
22	1621061036	Nguyễn Ngọc	Hiền	23/06/1998	2304				
23	1521050197	Đinh Đức	Hiện	08/07/1997	2305				HP
24	1621030106	Lê Minh	Hiếu	17/09/1997	2306				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 002_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	2307				
2	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	2308				
3	1821030255	Vũ Huy	Hoàng	13/10/1999	2309				
4	1621050181	Lê Huy	Hùng	13/12/1997	2310				
5	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	2311				
6	1521020218	Phùng Văn	Hùng	13/10/1997	2312				
7	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	2313				
8	1821040034	Đỗ Quang	Huy	10/06/2000	2314				HP
9	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	2315				
10	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	2316				
11	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	02/09/1999	2317				HP
12	1621050206	Bùi Minh	Khuê	10/11/1998	2318				HP
13	1721050526	Đoàn Ngọc	Kiên	24/02/1999	2319				
14	1521050129	Lê Duy	Kiên	19/11/1996	2320				HP
15	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	2321				
16	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	2322				
17	1521050229	Phạm Quý	Lâm	18/11/1997	2323				
18	1724010306	Nguyễn Thị Khánh	Linh	26/03/1999	2324				
19	1621061044	Nguyễn Trung	Linh	26/08/1998	2325				
20	1521060144	Bùi Phi	Long	02/04/1997	2326				HP
21	1521070083	Lê Văn	Long	03/02/1997	2327				HP
22	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	2328				
23	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	2329				
24	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	01/10/1999	2330				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 003_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA409**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050184	Nguyễn Công	Minh	17/04/1998	2331				
2	1721040061	Trần Nhật	Minh	11/07/1999	2332				
3	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	2333				HP
4	1521060357	Nguyễn Hoàng	Nam	08/11/1997	2334				
5	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	2335				
6	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	2336				
7	1521041001	Nguyễn Văn	Phong	03/02/1997	2337				HP
8	1621050617	Nguyễn Ngọc	Phúc	18/06/1998	2338				HP
9	1621030202	Tô Đình	Phúc	07/10/1998	2339				
10	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	2340				
11	1421070099	Bùi Hải	Quân	17/02/1996	2341				HP
12	1521050195	Nguyễn Ngọc	Quang	14/10/1997	2342				
13	1721050723	Nguyễn Ngọc	Quang	27/12/1999	2343				
14	1621070165	Vũ Kiến	Quốc	24/01/1998	2344				HP
15	1421050162	Trần Công	Quyết	19/03/1996	2345				
16	1621010035	Lê Xuân	Son	27/02/1998	2346				
17	1521050010	Quách Ngọc	Son	28/08/1997	2347				
18	1621080101	Thái Minh	Son	02/08/1997	2348				
19	1621050498	Vũ Linh	Son	09/05/1998	2349				HP
20	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	2350				
21	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	2351				
22	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	2352				
23	1621050553	Đỗ Duy	Thành	22/11/1998	2353				
24	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	2354				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 2_4010614 Tổ thi: 004_2_4010614 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621061025	Nguyễn Văn	Thắm	27/09/1998	2355				
2	1621061069	Hoàng Văn	Thắng	14/07/1998	2356				
3	1621060508	Phạm Văn	Thắng	22/07/1997	2357				
4	1521010303	Trần Toàn	Thắng	27/07/1997	2358				
5	1611060022	Nguyễn Hữu	Thiên	25/09/1997	2359				HP
6	1621030094	Trần Văn	Thiện	08/01/1998	2360				
7	1521030019	Nguyễn Tiến	Thịnh	12/08/1997	2361				HP
8	1724010820	Bùi Thị	Thoa	13/06/1999	2362				
9	1621050450	Nguyễn Phú	Thuận	06/11/1998	2363				
10	1721050507	Phạm Đức	Thuận	08/01/1999	2364				
11	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	09/10/1998	2365				
12	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	2366				
13	1621060142	Bùi Đồng Đình	Tôn	14/01/1997	2367				HP
14	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	2368				HP
15	1521040064	Hoàng Thị Thùy	Trang	03/08/1997	2369				
16	1524010121	Nguyễn Thị	Trang	17/10/1997	2370				
17	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	2371				
18	1621060132	Cao Văn	Tuyền	27/01/1997	2372				
19	1521050137	Lương Văn	Vĩ	20/06/1995	2373				HP
20	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	2374				
21	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	2375				
22	1621061057	Nguyễn Văn	Việt	07/09/1998	2376				
23	1721050060	Phan Văn	Việt	02/06/1999	2377				
24	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	2378				HP
25	1621050118	Nguyễn Thế	Vương	03/08/1998	2379				
26	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	2380				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4090204 Nhóm: 2_4090204 Tổ thi: 001_2_4090204 Tên HP: Kỹ thuật lập trình tự động hóa

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAB201**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	2381				
2	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	11/07/1998	2382				HP
3	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	02/10/1996	2383				
4	1621060159	Đỗ Duy	Hiếu	02/03/1998	2384				HP
5	1721060239	Đặng Văn	Hình	16/05/1999	2385				HP
6	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	2386				HP
7	1621061066	Hoàng Trung	Huân	11/08/1998	2387				HP
8	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	2388				
9	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	2389				
10	1721060159	Ngô Quốc	Khánh	18/01/1999	2390				
11	1621060343	Nguyễn Văn	Luận	26/07/1998	2391				
12	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	01/07/1999	2392				
13	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	2393				HP
14	1721060853	Lê Văn	Phái	07/03/1999	2394				
15	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	2395				
16	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	2396				HP
17	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	2397				
18	1721060050	Kiều Văn	Thái	07/09/1999	2398				
19	1721060384	Đặng Xuân	Thắng	31/07/1999	2399				
20	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	2400				
21	1321060673	Lê Hữu	Tư	04/08/1995	2401				
22	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	2402				
23	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	2403				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4070401 Nhóm: 2_4070401 Tổ thi: 001_2_4070401 Tên HP: Nguyên lý kế toán

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA408**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050278	Hoàng Thế	Anh	12/12/1998	2404				HP
2	1621030007	Nguy Thị Quỳnh	Anh	11/10/1998	2405				HP
3	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	2406				
4	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	01/03/1999	2407				
5	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	2408				
6	1624010098	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	29/12/1998	2409				
7	1624010283	Trần Minh	Hằng	04/08/1998	2410				
8	1724010176	Lê Thị	Hiền	28/08/1999	2411				
9	1724010096	Chu Huy	Hoàng	28/04/1999	2412				
10	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	2413				
11	1724010512	Lê Thành	Nam	10/03/1999	2414				
12	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	2415				HP
13	1621050178	Nguyễn Bá Lưu	Phước	05/10/1998	2416				HP
14	1624010784	Vũ Thị	Phương	18/07/1998	2417				
15	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	2418				
16	1621050361	Trương Ngọc	Son	16/10/1998	2419				
17	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	2420				
18	1621050824	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	17/08/1998	2421				
19	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	11/01/1999	2422				
20	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	2423				
21	1421020177	Ứng Minh	Trường	27/08/1996	2424				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 2_4070309 Tổ thi: 001_2_4070309 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA407**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010016	Nguyễn Thế	An	15/12/1996	2425				
2	1721080003	Lê Quốc	Anh	03/01/1999	2426				
3	1824010964	Nguyễn Tuấn	Anh	30/01/1997	2427				
4	1724010580	Đoàn Thị Linh	Chi	20/11/1999	2428				HP
5	1724010029	Hoàng Thị Kim	Chi	20/10/1999	2429				
6	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	2430				
7	1824010699	Đặng Tất	Công	11/06/1996	2431				
8	1854010005	Trịnh Hồng	Cường	25/7/1994	2432				HP
9	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	2433				
10	1724010338	Dương Thị	Diễm	13/09/1999	2434				
11	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	2435				
12	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	2436				
13	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	2437				
14	1634010093	Bùi Lê	Dũng	20/12/1995	2438				HP
15	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	2439				
16	1724010165	Ngô Thị Thúy	Hạnh	07/02/1999	2440				
17	1624010162	Bá Thị Thanh	Hào	28/06/1998	2441				
18	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	2442				
19	1624010624	Nguyễn Ngọc	Hoàng	05/10/1998	2443				
20	1724010172	Vũ Huy	Hoàng	12/11/1999	2444				HP
21	1724010473	Đinh Thị Lan	Hương	22/04/1999	2445				
22	1724010885	Phạm Thị	Hương	12/12/1999	2446				
23	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	2447				
24	1624010126	Vũ Đức	Kiên	31/08/1998	2448				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4070309 Nhóm: 2_4070309 Tổ thi: 002_2_4070309 Tên HP: Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAB207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010084	Nguyễn Ngọc	Lâm	05/05/1999	2449				
2	1724010162	Đỗ Thị Riệu	Linh	25/08/1999	2450				
3	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	2451				
4	1624010788	Lê Thùy	Linh	11/01/1998	2452				
5	1724010129	Mai Diệu	Linh	11/08/1999	2453				
6	1624010267	Nguyễn Thùy	Linh	10/08/1998	2454				
7	1624010388	Phạm Thị	Linh	28/07/1998	2455				
8	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	2456				
9	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	2457				
10	1724010484	Hoàng Tuyết	Nhung	12/09/1999	2458				HP
11	1624010663	Trần Thị Hồng	Nhung	22/08/1998	2459				
12	1624010248	Phí Hồng	Phát	02/12/1998	2460				
13	1624010293	Nguyễn Trung	Quyết	12/11/1998	2461				
14	1724010018	Cao Mỹ	Quỳnh	07/06/1999	2462				
15	1724010636	Hoàng Thị	Quỳnh	04/11/1998	2463				
16	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	05/08/1999	2464				
17	1724010085	Lê Thanh	Son	15/12/1999	2465				
18	1624010078	Phương Tiến	Tài	28/02/1998	2466				
19	1624010174	Trần Văn	Thăng	30/06/1998	2467				HP
20	1724010047	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/1999	2468				
21	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	2469				
22	1624010083	Nguyễn Thanh	Thư	23/05/1998	2470				
23	1624010329	Nguyễn Thanh	Trà	04/08/1998	2471				HP
24	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	2472				
25	1824010021	Nguyễn Quốc	Trung	06/12/2000	2473				
26	1524010026	Nguyễn Anh	Tuấn	28/10/1996	2474				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2_4000003 Tổ thi: 001_2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAB204**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	2475				
2	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	09/12/1998	2476				
3	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	02/08/1999	2477				
4	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	2478				
5	1721050330	Lê Trường	Giang	26/04/1999	2479				
6	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	2480				
7	1621060318	Trần Việt	Hoàng	06/09/1998	2481				HP
8	1621060653	Nguyễn Tiến	Huy	28/11/1998	2482				
9	1721050565	Nguyễn Duy	Kiểm	23/08/1998	2483				
10	1721070045	Trần Quốc	Kiên	08/11/1999	2484				
11	1621060973	Nguyễn Trọng	Lĩnh	21/11/1998	2485				
12	1921050360	Đình Thành	Long	10/10/2001	2486				
13	1521060357	Nguyễn Hoàng	Nam	08/11/1997	2487				
14	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	2488				
15	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	04/07/1997	2489				HP
16	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	2490				
17	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	2491				
18	1521080062	Nguyễn Quang	Phúc	24/10/1997	2492				
19	1721060100	Dương Minh	Thu	12/08/1999	2493				
20	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	2494				HP
21	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	02/12/1999	2495				
22	1721020021	Vũ Văn	Toàn	21/06/1999	2496				
23	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	2497				
24	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	2498				HP
25	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	01/06/1997	2499				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 001_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA308**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	2500				
2	1721080025	Phạm Trần	Bình	12/02/1999	2501				
3	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	2502				
4	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	2503				
5	1421020257	Phạm Đường	Dân	06/03/1996	2504				
6	1721050116	Lý Chính	Đạt	05/01/1999	2505				
7	1521011123	Phạm Văn	Định	05/04/1997	2506				HP
8	1721050449	Nguyễn Đức	Du	20/10/1999	2507				
9	1621010719	Đinh Văn	Đức	08/11/1998	2508				
10	1621060555	Lê Minh	Đức	28/01/1998	2509				HP
11	1621040128	Phan Văn	Dũng	01/04/1998	2510				HP
12	1821050209	Phan Văn	Dũng	03/10/2000	2511				
13	1621030023	Trần Tiến	Dũng	06/12/1998	2512				
14	1721050472	Nguyễn Bá	Dương	03/09/1999	2513				HP
15	1721050202	Nguyễn Trung	Dương	09/08/1999	2514				
16	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	2515				
17	1521070236	Đặng Quang	Giang	03/01/1997	2516				
18	1721050136	Lê Nhật	Giang	12/10/1999	2517				
19	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	11/07/1999	2518				
20	1621061009	Nguyễn Việt	Hải	13/10/1998	2519				
21	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	2520				
22	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	2521				HP
23	1721050448	Nguyễn Đình	Hậu	23/06/1999	2522				
24	1521070136	Trần Văn	Hậu	02/06/1997	2523				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 002_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621061074	Vũ Thị	Hiền	20/01/1998	2524				
2	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	2525				
3	1621060237	Lê Văn	Hiệp	01/02/1998	2526				
4	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	2527				HP
5	1621060830	Nguyễn Hữu	Hiếu	28/06/1998	2528				
6	1721050457	Nguyễn Minh	Hiếu	19/06/1999	2529				
7	1321050076	Bùi Việt	Hòa	27/08/1995	2530				
8	1621050080	LêBAT	Hoàn	01/06/1998	2531				
9	1721020037	Lê Huy	Hoàng	02/03/1999	2532				
10	1524010092	Đặng Thái	Hùng	09/07/1997	2533				
11	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	2534				
12	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	2535				
13	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	2536				
14	1521060349	Tạ Việt	Hùng	26/11/1997	2537				HP
15	1621050221	Trần Khải	Hưng	14/12/1998	2538				
16	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	2539				HP
17	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	2540				
18	1521080026	Nguyễn Quang	Huy	28/06/1994	2541				
19	1621050033	Nguyễn Quang	Huy	02/10/1998	2542				
20	1721050038	Nguyễn Văn	Huy	10/07/1999	2543				HP
21	1721050063	Phạm Quang	Huy	15/01/1999	2544				
22	1621060301	Trương Văn	Huy	30/09/1997	2545				
23	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	2546				
24	1621010720	Đỗ Nhật	Khánh	30/12/1998	2547				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 003_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA409**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050841	Nguyễn Thị	Khánh	28/07/1998	2548				HP
2	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	2549				
3	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	2550				
4	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	2551				HP
5	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	2552				
6	1621060355	Trữ Sơn	Lâm	23/05/1998	2553				
7	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	2554				
8	1621061068	Lê Ngọc	Lĩnh	07/07/1998	2555				
9	1621050077	Nguyễn Duy	Long	01/04/1998	2556				
10	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	2557				
11	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	2558				
12	1621060636	Lê Đức	Lương	05/10/1998	2559				
13	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	2560				HP
14	1621060100	Lê	Minh	02/07/1998	2561				HP
15	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	2562				
16	1721050515	Nguyễn Thị Trà	My	09/05/1999	2563				
17	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	2564				
18	1721050338	Trần Bá	Ngọc	08/07/1998	2565				
19	1721060037	Lê Minh	Nhật	06/10/1999	2566				
20	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	2567				
21	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	2568				
22	1521050207	Đặng Anh	Quân	06/07/1997	2569				HP
23	1421010260	Phạm Văn	Quang	03/11/1996	2570				
24	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	2571				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 004_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA304**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050320	Nguyễn Trung	Quân	26/09/1998	2572				
2	1721050151	Phạm Duy Hoàng	Quân	20/04/1999	2573				
3	1721020031	Trần Đình	Quyền	11/08/1999	2574				
4	1621060039	Hồ Bá	Quyết	08/03/1998	2575				
5	1621060455	Tổng Trường	Sâm	07/10/1998	2576				
6	1621010722	Nguyễn Hải	Son	25/12/1998	2577				
7	1221011062	Nguyễn Văn	Son	27/01/1994	2578				
8	1621050273	Trần Bá	Son	21/01/1998	2579				
9	1621060117	Trần Văn	Son	24/05/1997	2580				
10	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	2581				HP
11	1621060389	Lê Hữu	Tấn	27/03/1998	2582				
12	1521011210	Nguyễn Văn	Tấn	26/05/1996	2583				
13	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	2584				
14	1621050057	Phạm Văn	Thắng	12/11/1998	2585				HP
15	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	18/11/1998	2586				
16	1521070086	Vương Đình	Thắng	11/01/1997	2587				
17	1521050001	Đào Trung	Thành	16/08/1997	2588				HP
18	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	2589				HP
19	1621050866	Chu Minh Ngọc	Thi	21/12/1998	2590				
20	1521011215	Bùi Đức	Thịnh	06/04/1997	2591				HP
21	1621060124	Nguyễn Xuân	Thịnh	29/11/1998	2592				
22	1621060961	Tăng Văn	Thịnh	08/09/1998	2593				
23	1521030086	Nguyễn Văn	Thứ	01/10/1997	2594				
24	1621060405	Phạm Văn	Thuật	07/04/1997	2595				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4080201 Nhóm: 2_4080201 Tổ thi: 005_2_4080201 Tên HP: Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA307**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060466	Trần Đức	Thương	27/01/1998	2596				
2	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	2597				HP
3	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	2598				
4	1621050542	Phan Thị Kim	Tiến	15/07/1997	2599				
5	1621060863	Hoàng Bảo	Toàn	17/12/1997	2600				HP
6	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	2601				
7	1521011229	Đặng Đình	Trung	08/04/1995	2602				HP
8	1721020065	Đặng Xuân	Trường	06/10/1999	2603				
9	1521010346	Đào Xuân	Trường	30/12/1996	2604				HP
10	1621060201	Trần Xuân	Trường	03/10/1998	2605				
11	1621060034	Hoàng Văn	Truyền	13/12/1998	2606				
12	1621050829	Chu Thanh	Tú	20/07/1998	2607				
13	1721050281	Nguyễn Thành	Tú	07/02/1999	2608				
14	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	2609				
15	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	2610				HP
16	1521011244	Nguyễn Sỹ	Tùng	23/01/1997	2611				HP
17	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	2612				
18	1621060861	Nguyễn Anh	Văn	09/07/1998	2613				HP
19	1721060195	Lê Hùng	Việt	08/09/1999	2614				
20	1621040078	Nguyễn Thuần	Vũ	20/12/1998	2615				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020**

Mã học phần: 7020105 Nhóm: 2_7020105 Tổ thi: 001_2_7020105 Tên HP: Triết học Mác - Lênin

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010347	Giáp Thị Vân	Anh	01/10/2001	2616				
2	1924010361	Ngô Thị Vân	Anh	15/12/2001	2617				HP
3	1924010368	Nguyễn Ngọc	Anh	10/10/2001	2618				
4	1921020027	Phạm Tuấn	Anh	25/09/2001	2619				
5	1924011255	Nguyễn Văn	Bảo	09/02/2001	2620				
6	1921040013	Vũ Hữu Tuấn	Bình	09/09/2001	2621				HP
7	1921050114	Nguyễn Duyên	Cường	03/11/2001	2622				
8	1921050743	Nguyễn Việt	Cường	22/10/2001	2623				
9	1921050159	Công Xuân	Đạt	24/01/2001	2624				
10	1921050168	Nguyễn Đức	Đạt	16/09/2001	2625				HP
11	1921050189	Đỗ Trung	Đức	04/11/2001	2626				HP
12	1921030148	Trần Quang	Đức	27/03/2001	2627				HP
13	1924011349	Nguyễn Thuỳ	Dung	20/04/2001	2628				
14	1924010455	Tạ Thị Cẩm	Dung	14/04/2001	2629				HP
15	1921060162	Tổng Văn	Dương	04/04/2001	2630				HP
16	1921030084	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	23/06/2001	2631				
17	1921050251	Lê Thị	Hoa	04/01/2001	2632				
18	1921040044	Nguyễn Trần Thọ	Hoàng	05/12/2001	2633				HP
19	1921050314	Nguyễn Tiến	Hưng	22/07/2001	2634				
20	1924011336	Đoàn Thị Thanh	Hương	01/05/2001	2635				
21	1921050297	Nguyễn Đăng Quang	Huy	24/09/2001	2636				HP
22	1921050302	Trần Quang	Huy	11/12/2001	2637				
23	1924010298	Đinh Thị Thanh	Huyền	26/10/2001	2638				
24	1921030103	Nguyễn Hưng	Huỳnh	19/09/2001	2639				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020105 Nhóm: 2_7020105 Tổ thi: 002_2_7020105 Tên HP: Triết học Mác - Lênin

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921020025	Hà Thị	Hường	28/11/2001	2640				
2	1921040047	Bùi Văn	Hữu	31/01/2001	2641				HP
3	1924010712	Vương Thanh	Lam	13/11/2001	2642				
4	1924010725	Ngô Ngọc	Lâm	04/03/2001	2643				
5	1921050347	Phạm Duy	Lâm	09/08/2001	2644				
6	1924010720	Nguyễn Thị Quỳnh	Lan	13/10/2000	2645				
7	1921050761	Bùi Duy	Linh	12/10/2001	2646				
8	1921050352	Ngô Thùy	Linh	03/12/2001	2647				
9	1921050359	Bùi Duy	Long	09/03/2000	2648				
10	1921050366	Nguyễn Vũ Trường	Long	06/01/2001	2649				HP
11	1924011325	Đặng Thị Cẩm	Ly	30/04/2001	2650				HP
12	1921050389	Hoàng Lê	Minh	06/02/2001	2651				
13	1921050396	Trần Công	Minh	27/10/2001	2652				
14	1921040023	Vũ Thành	Nam	12/08/1998	2653				
15	1921011069	Vũ Hồng	Ngọc	02/08/2001	2654				HP
16	1924010872	Phùng Bá	Nguyên	18/09/2001	2655				
17	1924010123	Hà Thị Thùy	Nhung	24/10/2000	2656				
18	1921040071	Cao Lan	Phương	18/08/2001	2657				HP
19	1921050471	Phạm Thanh	Phương	20/02/2001	2658				
20	1924011284	Phạm Thị	Phương	22/10/2001	2659				
21	1921050472	Phạm Xuân	Phương	09/02/2001	2660				
22	1924011233	Trần Thị Diễm	Quyên	30/06/2001	2661				
23	1921050803	Dương Như	Quỳnh	21/08/2001	2662				
24	1924010973	Thiều Văn	Sâm	08/06/1997	2663				HP
25	1921050506	Hà Hữu	Sáng	06/09/2000	2664				
26	1921050523	Vũ Hoàng	Son	16/08/2001	2665				
27	1921050528	Đỗ Quyết	Tâm	10/09/2001	2666				
28	1921050566	Trần Văn	Thắng	14/02/2001	2667				
29	1921050570	Phạm Văn	Thiều	19/06/2001	2668				HP
30	1924011240	Hoàng Thị	Thơ	26/04/2001	2669				
31	1921050583	Nguyễn Thị Hoài	Thu	09/04/2001	2670				
32	1821060307	Phạm Minh	Thuận	15/02/2000	2671				HP
33	1924011246	Dương Thị	Thủy	27/10/2000	2672				
34	1921050605	Nguyễn Văn	Tới	17/10/2001	2673				
35	1921050624	Nguyễn Lê	Trung	30/08/2001	2674				
36	1921040063	Triệu Quang	Tuấn	29/11/2001	2675				
37	1924011169	Nguyễn Văn	Tùng	17/07/2001	2676				
38	1921040068	Tông Phương	Vi	10/09/2001	2677				
39	1921050688	Nguyễn Hà	Việt	19/04/2001	2678				HP
40	1921040003L	Kayangxiong	Yeuxiong	10/08/1999	2679				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201 Tổ thi: 001_2_4020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050437	Khương Ngọc	An	25/03/1999	2680				HP
2	1721060151	Nguyễn Quý	Anh	24/09/1999	2681				
3	1921050083	Trần Trung Hoàng	Anh	05/08/2001	2682				HP
4	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	2683				
5	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	2684				
6	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	2685				
7	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	2686				HP
8	1721060802	Lê Đức	Đạt	12/11/1999	2687				HP
9	1721060531	Nguyễn Hữu	Đức	14/09/1999	2688				
10	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	2689				
11	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	2690				
12	1621030040	Dương Đức	Duy	10/11/1998	2691				
13	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	2692				HP
14	1721050485	Phạm Quang	Khánh	02/09/1999	2693				
15	1621060668	Đỗ Trung	Kiên	31/07/1998	2694				
16	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	2695				
17	1721060180	Đinh Mạnh	Linh	05/09/1999	2696				
18	1721030128	Nguyễn Quang	Linh	13/03/1999	2697				HP
19	1521070083	Lê Vân	Long	03/02/1997	2698				HP
20	1721050399	Lý Thành	Long	01/05/1998	2699				
21	1624010252	Lê Bích	Ngọc	10/12/1998	2700				
22	1621050617	Nguyễn Ngọc	Phúc	18/06/1998	2701				HP
23	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	2702				
24	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	2703				
25	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	2704				
26	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	2705				
27	1721060210	Phạm Xuân	Son	11/08/1999	2706				HP
28	1721070048	Nguyễn Văn	Tân	05/02/1999	2707				
29	1721060421	Lê Minh	Thắng	09/02/1999	2708				
30	1621050492	Phạm Khắc	Thắng	18/05/1998	2709				
31	1721050138	Cao Văn	Thiên	19/05/1999	2710				
32	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	05/07/1998	2711				HP
33	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	2712				
34	1424010601	Đào Mạnh	Trí	29/09/1996	2713				
35	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	2714				
36	1621050544	Trịnh Duy	Tùng	01/11/1998	2715				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2_7020201 Tổ thi: 001_2_7020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010741	Hoàng Hòa	An	21/10/2000	2716				
2	1821080051	Dương Phan	Anh	16/09/2000	2717				
3	1521040118	Nguyễn Lê Đức	Anh	12/12/1997	2718				HP
4	1821050145	Nguyễn Ngọc Tuấn	Anh	15/11/2000	2719				HP
5	1921040019	Tạ Phương	Anh	24/10/2001	2720				
6	1821080052	Vũ Hải	Bình	07/10/2000	2721				
7	1824010687	Nguyễn Thị	Chinh	16/02/2000	2722				HP
8	1921040029	Lã Thị	Chính	17/01/2001	2723				
9	1821050955	Đặng Thành	Công	23/02/1999	2724				
10	1821050381	Bùi Quang	Đạt	10/09/2000	2725				
11	1821050390	Lương Tuấn	Đạt	10/12/2000	2726				HP
12	1824010100	Nguyễn Đăng	Diệp	26/09/2000	2727				HP
13	1924010446	Quách Xuân	Diệu	17/03/2001	2728				
14	1821060217	Trần Văn	Định	10/04/2000	2729				
15	1821050920	Lê Văn	Dũng	03/08/2000	2730				
16	1821050693	Nguyễn Thái	Dương	17/12/2000	2731				
17	1821050685	Đỗ Văn	Duy	05/05/2000	2732				
18	1821051043	Vũ Đức	Duy	12/01/2000	2733				
19	1624010367	Phạm Thị	Duyên	01/01/1998	2734				
20	1824010103	Phạm Hương	Giang	12/12/2000	2735				HP
21	1821050895	Lê Thanh	Hải	02/08/2000	2736				HP
22	1924010576	Nguyễn Thu	Hiền	22/08/2001	2737				
23	1821060304	Nguyễn Xuân	Hiệp	19/12/2000	2738				HP
24	1821060368	Lê Văn	Hiếu	20/05/1999	2739				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2_7020201 Tổ thi: 002_2_7020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821010010	Đặng Chu	Hiếu	03/12/2000	2740				
2	1821030248	Đoàn Xuân	Hiếu	10/02/2000	2741				
3	1821040081	Lê Văn	Hiếu	02/03/2000	2742				
4	1821080047	Phan Huy	Hiếu	29/12/2000	2743				
5	1924010596	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	22/04/2001	2744				
6	1821050294	Trịnh Phương	Hoàn	11/05/2000	2745				HP
7	1821050327	Nguyễn An Huy	Hoàng	20/03/2000	2746				
8	1821050001	Nguyễn Việt	Hoàng	12/05/2000	2747				HP
9	1821010077	Nguyễn Việt	Hoàng	21/12/2000	2748				
10	1821010138	Trần Việt	Hoàng	02/10/2000	2749				HP
11	1821050514	Đặng Nguyên	Huy	11/08/2000	2750				
12	1821010043	Nguyễn Duy	Huy	20/08/2000	2751				HP
13	1821040036	Nguyễn Quang	Huy	27/07/2000	2752				HP
14	1924010651	Chu Nguyễn Ngọc	Huyền	16/12/2001	2753				HP
15	1924011249	Nguyễn Thị	Huyền	16/02/2001	2754				
16	1821050305	Nguyễn Thị Thu	Huyền	11/08/2000	2755				
17	1821030249	Đỗ Văn	Khánh	22/07/2000	2756				
18	1824010923	Lê Quang	Khánh	05/09/2000	2757				
19	1824011017	Nguyễn Việt Tùng	Lâm	02/07/2000	2758				
20	1921040048	Nguyễn Bá	Lành	16/03/2001	2759				
21	1921030109	Nguyễn Phương	Linh	05/01/2000	2760				
22	1821050054	Đinh Gia	Long	20/11/2000	2761				HP
23	1821040007	Nguyễn Thắng	Long	11/10/2000	2762				
24	1821051074	Nguyễn Tiến	Long	25/11/2000	2763				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7020201 Nhóm: 2_7020201 Tổ thi: 003_2_7020201 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1821040023	Trần Vũ	Long	15/09/2000	2764				
2	1821070090	Phạm Đức	Lương	05/09/2000	2765				
3	1924010806	Lê Thị Hoa	Mai	20/10/2001	2766				
4	1921040052	Nguyễn Duy Đức	Mạnh	08/09/2001	2767				HP
5	1821040066	Trần Hùng	Mạnh	10/11/2000	2768				HP
6	1821051021	Trần Văn	Mạnh	22/11/2000	2769				
7	1821040077	Mê Tuấn	Minh	10/07/2000	2770				
8	1821050172	Nguyễn Anh	Minh	08/10/2000	2771				
9	1821060131	Nguyễn Quang	Minh	12/12/2000	2772				
10	1824010322	Phạm Hoàng	Minh	07/03/2000	2773				HP
11	1621060221	Nghiêm Hải	Nam	15/01/1998	2774				HP
12	1921010060	Vũ Như Hoài	Nam	05/12/2001	2775				HP
13	1821030098	Tạ Thị Bích	Ngọc	22/12/2000	2776				
14	1821050357	Đoàn Mạnh	Ninh	01/01/2000	2777				
15	1924010914	Phan Thị Hồng	Phúc	20/09/2001	2778				
16	1821040039	Hoàng Văn	Quân	25/12/2000	2779				
17	1921040021	Lê Hồng	Quân	25/03/2001	2780				
18	1821050708	Hoàng Đức	Quỳnh	14/04/2000	2781				
19	1821050278	Lê Văn	Son	23/02/2000	2782				HP
20	1821040071	Nguyễn Tất	Son	11/01/2000	2783				
21	1821050999	Nguyễn Tùng	Son	30/05/2000	2784				
22	1821051077	Nguyễn Đức	Tâm	01/08/2000	2785				HP
23	1921040009	Nguyễn Duy	Tây	03/08/2001	2786				HP
24	1821051019	Nguyễn Đức	Thắng	11/11/2000	2787				
25	1921040024	Lê Quang	Thanh	22/04/2001	2788				
26	1821050992	Nguyễn Đình	Thị	03/04/2000	2789				HP
27	1924011046	Chu Thị	Thu	01/01/2001	2790				
28	1921060175	Lê Văn	Tiến	10/10/2001	2791				
29	1924011102	Lê Thị Thu	Trang	08/03/2001	2792				HP
30	1824010486	Đào Anh	Tuấn	30/10/2000	2793				
31	1821050409	Nguyễn Thế	Tuấn	14/02/2000	2794				HP
32	1921050656	Bùi Xuân	Tùng	04/05/2001	2795				
33	1821051056	Lê Mạnh	Tùng	11/02/2000	2796				
34	1924011170	Nguyễn Việt	Tùng	07/06/2001	2797				HP
35	1921040018	Đoàn Đức	Tuyên	13/10/2001	2798				
36	1921040069	Nguyễn Công	Tuyên	21/06/2001	2799				HP
37	1924011186	Dương Thị	Vân	11/09/2001	2800				
38	1921050687	Đoàn Quốc	Việt	16/07/2001	2801				
39	1921050698	Trần Bá	Vũ	12/04/2001	2802				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 001_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060299	Nguyễn Thanh	An	04/10/1996	2803				
2	1721050082	Đinh Thế	Anh	09/08/1998	2804				HP
3	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	2805				
4	1621060890	Vũ Văn	Chiến	22/05/1997	2806				
5	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	2807				
6	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	2808				
7	1321020456	Đỗ Mạnh	Dũng	17/10/1995	2809				
8	1621050090	Nguyễn Mạnh	Dũng	11/04/1998	2810				
9	1721060800	Nguyễn Công	Duy	09/07/1997	2811				
10	1621060835	Trần Ngọc	Hải	17/08/1997	2812				HP
11	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	2813				HP
12	1721050242	Cánh Chi	Hiệp	07/11/1999	2814				
13	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	2815				
14	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	2816				
15	1721040070	Phạm Văn	Hưng	04/09/1999	2817				
16	1721040801	Cao Bá	Huy	12/05/1999	2818				
17	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	07/11/1999	2819				
18	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	2820				
19	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	2821				HP
20	1321030686	Vũ Văn	Linh	14/04/1995	2822				
21	0924010225	Đỗ Đức	Lợi	18/12/1989	2823				
22	1621050496	Nguyễn Quý	Lợi	09/03/1998	2824				
23	1621050745	Lê Minh	Long	23/04/1998	2825				
24	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	2826				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 002_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030268	Nguyễn Đức	Minh	27/08/1997	2827				
2	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	2828				
3	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	2829				HP
4	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	2830				
5	1721050109	Lưu Thị Trà	My	15/09/1999	2831				HP
6	1621030706	Từ Văn	Nam	05/12/1998	2832				HP
7	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	06/05/1999	2833				HP
8	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	2834				HP
9	1621010231	La Văn	Nhật	06/11/1998	2835				
10	1621080069	Trần Hồng	Phi	16/03/1997	2836				
11	1721050134	Nguyễn Việt Nam	Phương	02/05/1999	2837				
12	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	2838				HP
13	1621010175	Trần Thanh	Quang	05/11/1997	2839				
14	1721050236	Nguyễn Đắc	Quyền	26/02/1999	2840				
15	1724010124	Nguyễn Văn	Sâm	22/01/1999	2841				HP
16	1521070345	Nguyễn Văn	Tâm	03/10/1996	2842				
17	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	2843				
18	1521080245	Cao Văn	Thành	24/12/1997	2844				HP
19	1721060813	Đặng Văn	Thành	02/08/1998	2845				
20	1621050553	Đỗ Duy	Thành	22/11/1998	2846				
21	1721050480	Đoàn Duy	Thành	13/07/1999	2847				
22	1621060776	Nguyễn Văn	Thiêm	12/09/1998	2848				
23	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	2849				HP
24	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	2850				
25	1721050664	Cao Thanh	Trương	09/10/1999	2851				
26	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	2852				
27	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	2853				
28	1521020390	Đặng Văn	Tuấn	01/08/1993	2854				
29	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	2855				
30	1621050547	Lê Minh	Tuấn	21/10/1998	2856				
31	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	2857				
32	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	2858				HP
33	1724010065	Phạm Mạnh	Tùng	05/05/1999	2859				
34	1721050175	Vũ Thanh	Tùng	06/12/1999	2860				
35	1421020194	Lê Mạnh	Việt	17/06/1995	2861				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7070105 Nhóm: 2_7070105 Tổ thi: 001_2_7070105 Tên HP: Kinh tế vĩ mô

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010997	Phạm Xuân	An	04/03/2000	2862				HP
2	1824010076	Nguyễn Quỳnh	Anh	21/03/2000	2863				
3	1824010350	Nguyễn Trung	Anh	19/09/2000	2864				
4	1824010918	Nguyễn Thị Minh	Ánh	04/12/2000	2865				HP
5	1824010485	Hoàng Đức	Bình	23/09/2000	2866				
6	1824010133	Bùi Thị Việt	Chinh	22/10/2000	2867				
7	1824010687	Nguyễn Thị	Chinh	16/02/2000	2868				HP
8	1824010777	Đoàn Mạnh	Cường	15/09/2000	2869				
9	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	2870				HP
10	1821050966	Trần Văn	Duy	25/07/2000	2871				HP
11	1824010415	Nông Huy	Hà	08/05/2000	2872				
12	1821050895	Lê Thanh	Hải	02/08/2000	2873				HP
13	1824010919	Lê Thị	Hằng	11/10/2000	2874				HP
14	1821050293	Đoàn Minh	Hiếu	12/01/2000	2875				HP
15	1824010813	Đỗ Thị	Hương	18/02/2000	2876				
16	1821070043	Lê Quốc	Khánh	31/05/2000	2877				
17	1824010917	Hoàng Phương	Linh	19/04/2000	2878				HP
18	1824010115	Nguyễn Thùy	Linh	04/08/2000	2879				
19	1921030001	Trần Hoàng Việt	Linh	26/08/2001	2880				
20	1821050428	Vũ Cao	Long	07/04/2000	2881				
21	1824010117	Hoàng Khánh	Ly	03/04/2000	2882				HP
22	1924010832	Hoàng Hữu	Nam	19/06/2001	2883				
23	1821050429	Đàm Thanh	Ngân	15/10/2000	2884				
24	1821030137	Nguyễn Minh	Ngọc	15/09/2000	2885				
25	1821050345	Lưu Thị	Phương	28/02/2000	2886				
26	1824010312	Đồng Thúy	Quỳnh	07/12/2000	2887				
27	1724010328	Ngô Thị Thu	Quỳnh	10/03/1999	2888				HP
28	1824010142	Nguyễn Như	Quỳnh	14/10/2000	2889				
29	1824010422	Trịnh Ngọc	Quỳnh	16/12/2000	2890				HP
30	1824010999	Nguyễn Bình	Thắng	11/03/2000	2891				HP
31	1824010121	Nguyễn Kim	Thanh	27/08/2000	2892				
32	1824010479	Bùi Đức	Thành	01/03/2000	2893				
33	1821050585	Bùi Thị	Thảo	22/10/2000	2894				
34	1824010481	Nguyễn Phương	Thảo	31/07/2000	2895				
35	1824010425	Đặng Thảo	Trâm	13/10/2000	2896				
36	1954010004	Nguyễn Hữu	Trọng	30/12/1996	2897				HP
37	1821050869	Lê Anh	Tuấn	10/02/2000	2898				HP
38	1821030167	Đặng Minh	Vĩ	08/10/1998	2899				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509 Tổ thi: 001_2_4050509 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAB204**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621011005	Tạ Hải	Anh	16/03/1998	2900				
2	1724010144	Nguyễn Nghiêm Kim	Cương	06/06/1999	2901				
3	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	2902				HP
4	1621040091	Lương Ngọc	Du	04/06/1998	2903				
5	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	2904				
6	1621060478	Trần ánh	Dương	07/01/1998	2905				
7	1621020004	Đỗ Trọng	Hải	28/08/1998	2906				
8	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	2907				HP
9	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	2908				HP
10	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	2909				
11	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	2910				
12	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	2911				
13	1621060116	Lê Đình	Kiên	12/10/1998	2912				
14	1721050377	Vũ Trọng	Kiên	23/12/1999	2913				HP
15	1851010001	Nguyễn Khắc Tín	Linh	21/02/1989	2914				
16	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	2915				
17	1421010198	Trịnh Văn	Mạnh	15/02/1994	2916				HP
18	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	2917				
19	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	2918				HP
20	1621020706	Hoàng Duy	Nam	03/06/1998	2919				HP
21	1851010002	Khổng Minh	Nguyên	25/11/1991	2920				
22	1621060933	Đặng Văn	Phúc	07/10/1998	2921				
23	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	2922				HP
24	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	2923				
25	1521050218	Nguyễn Ngọc	Thiện	09/08/1997	2924				HP
26	1721060274	Vũ Thế	Toàn	16/07/1999	2925				
27	1621020035	Phạm Văn	Trà	16/11/1998	2926				
28	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	2927				
29	1621050225	Nguyễn Quang	Việt	23/10/1998	2928				HP
30	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	2929				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 001_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050437	Khương Ngọc	An	25/03/1999	2930				HP
2	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	2931				HP
3	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	2932				
4	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	2933				
5	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	2934				HP
6	1521050144	Từ Minh	Đức	04/02/1997	2935				HP
7	1721050472	Nguyễn Bá	Dương	03/09/1999	2936				HP
8	1821050685	Đỗ Văn	Duy	05/05/2000	2937				
9	1821060033	Đầu Văn	Giang	17/10/2000	2938				HP
10	1721050283	Lưu Văn	Hạnh	16/05/1999	2939				
11	1611060027	Lường Hữu	Hoàng	21/07/1998	2940				
12	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	2941				
13	1621080072	Nguyễn Thị Lan	Hương	07/10/1998	2942				
14	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	2943				
15	1721050131	Nguyễn Phan	Huy	06/12/1999	2944				HP
16	1821060144	Trần Văn	Kháng	01/08/2000	2945				HP
17	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	2946				
18	1931040001	Lương Hoàng	Long	02/03/1993	2947				
19	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	2948				HP
20	1921010060	Vũ Như Hoài	Nam	05/12/2001	2949				HP
21	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	2950				
22	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	2951				
23	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	2952				
24	1621030074	Phạm Hồng	Phúc	01/11/1998	2953				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103 Tổ thi: 002_2_4020103 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	2954				
2	1724010046	Hà Minh	Quang	21/08/1999	2955				HP
3	1621050288	Mai Cảnh	Quang	16/01/1998	2956				HP
4	1821050690	Nguyễn Văn	Quỳnh	12/08/2000	2957				
5	1721050502	Thái Ngọc	Son	24/11/1999	2958				
6	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	2959				
7	1621050139	Nguyễn Văn	Thắng	06/11/1998	2960				
8	1421070119	Vũ Việt	Thắng	03/08/1996	2961				
9	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	2962				
10	1721050530	Đỗ Xuân	Thùy	01/11/1999	2963				
11	1621050557	Trần Thị Nhật	Trang	19/11/1998	2964				
12	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	2965				
13	1521011065	Huỳnh Minh	Trí	30/09/1997	2966				
14	1624010064	Đỗ Văn	Trung	02/06/1998	2967				
15	1621080140	Trần Văn	Trung	07/04/1998	2968				HP
16	1721050484	Vũ Thành	Trung	07/11/1999	2969				
17	1521010346	Đào Xuân	Trường	30/12/1996	2970				HP
18	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	2971				HP
19	1621050034	Hà Anh	Tuấn	30/08/1998	2972				
20	1621050544	Trịnh Duy	Tùng	01/11/1998	2973				
21	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	2974				
22	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	2975				HP
23	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	2976				
24	1621020034	Nguyễn Ngọc Hoàng	Yến	02/12/1997	2977				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4090413 Nhóm: 2_4090413 Tổ thi: 001_2_4090413 Tên HP: Thủy lực cơ sở B

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	2978				HP
2	1521040118	Nguyễn Lê Đức	Anh	12/12/1997	2979				HP
3	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	11/05/1997	2980				HP
4	1521020132	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	23/07/1995	2981				
5	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	2982				
6	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	2983				
7	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	02/08/1999	2984				
8	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	2985				
9	1721080026	Phan Việt	Dũng	21/07/1999	2986				
10	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	2987				
11	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	2988				
12	1521011145	Trần Minh	Hiếu	10/04/1997	2989				
13	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	2990				
14	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	2991				HP
15	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	2992				
16	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	05/03/1996	2993				HP
17	1721070045	Trần Quốc	Kiên	08/11/1999	2994				
18	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	2995				HP
19	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	2996				HP
20	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	2997				
21	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	2998				
22	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	2999				
23	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	3000				
24	1521011043	Trần Cao	Nguyên	02/11/1995	3001				
25	1721070042	Nguyễn Văn	Phát	03/06/1999	3002				HP
26	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	3003				
27	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	3004				
28	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	3005				
29	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	03/09/1998	3006				
30	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	3007				
31	1721080029	Tổng Minh	Thiên	28/11/1997	3008				
32	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	3009				
33	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	10/11/1999	3010				HP
34	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	3011				
35	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	3012				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010504 Nhóm: 2_4010504 Tổ thi: 001_2_4010504 Tên HP: Cơ học ứng dụng

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060465	Trịnh Văn	Đạt	15/01/1998	3013				HP
2	1621061059	Đinh Tiến	Dũng	18/02/1998	3014				
3	1621060348	Hồ Nam	Dương	16/03/1998	3015				
4	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	3016				
5	1721060239	Đặng Văn	Hình	16/05/1999	3017				HP
6	1721060244	Mai Văn	Hoài	06/03/1999	3018				
7	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	3019				
8	1621060400	Cần Huy	Hùng	05/12/1998	3020				HP
9	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	3021				
10	1721060438	Đặng Quang	Huy	10/03/1999	3022				
11	1621060301	Trương Văn	Huy	30/09/1997	3023				
12	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	3024				
13	1721060288	Trần Văn	Kiên	06/09/1999	3025				
14	1721060023	Mai Xuân	Lâm	04/12/1999	3026				
15	1621060445	Trịnh Văn	Linh	08/01/1998	3027				
16	1521060158	Nguyễn Thế	Lợi	17/11/1997	3028				HP
17	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	3029				
18	1621060265	Trịnh Tiến	Long	02/02/1998	3030				
19	1621060499	Nguyễn Thành	Luân	27/02/1998	3031				
20	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	3032				HP
21	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	3033				
22	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	3034				HP
23	1421060212	Phùng Thế	Phương	13/10/1996	3035				
24	1721060262	Nguyễn Hồng	Son	25/08/1999	3036				HP
25	1521060039	Phạm Duy	Thanh	08/01/1997	3037				
26	1721060226	Nguyễn Quang	Thành	09/09/1999	3038				
27	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	3039				
28	1621060124	Nguyễn Xuân	Thịnh	29/11/1998	3040				
29	1621060399	Đinh Mạnh	Tiến	06/10/1998	3041				
30	1721060247	Cao Văn	Tiếp	18/01/1999	3042				
31	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	3043				
32	1621060028	Cao Văn	Trung	18/08/1998	3044				HP
33	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	3045				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4080206 Nhóm: 2_4080206 Tổ thi: 001_2_4080206 Tên HP: Cơ sở dữ liệu

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050045	Nguyễn Văn	An	06/09/1997	3046				
2	1721050210	Phạm Tú	Anh	24/01/1999	3047				
3	1721050110	Nguyễn Viết	Đạt	19/01/1999	3048				HP
4	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	3049				HP
5	1621050384	Nguyễn Sỹ	Dũng	02/10/1998	3050				
6	1821050525	Nguyễn Trí	Dũng	25/12/2000	3051				HP
7	1721050202	Nguyễn Trung	Dương	09/08/1999	3052				
8	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	3053				HP
9	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	09/02/1999	3054				
10	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	01/11/1999	3055				
11	1721050232	Đỗ Tuấn	Linh	25/02/1999	3056				HP
12	1521050199	Nguyễn Hữu	Nam	06/12/1997	3057				
13	1421050529	Nguyễn Minh	Ngọc	05/08/1995	3058				HP
14	1621050337	Nguyễn Đức	Thu	27/11/1994	3059				
15	1721050507	Phạm Đức	Thuận	08/01/1999	3060				
16	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	11/01/1999	3061				
17	1721050426	Trần Minh	Tú	04/08/1999	3062				
18	1721050039	Lê Viết	Tuấn	20/12/1995	3063				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4090125 Nhóm: 2_4090125 Tổ thi: 001_2_4090125 Tên HP: Nhà máy điện

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAB506**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	3064				
2	1721060020	Lê Thanh	Bình	11/01/1999	3065				
3	1521060128	Lê Xuân	Bồng	03/04/1997	3066				HP
4	1621060637	Nguyễn Đức	Chính	02/12/1998	3067				HP
5	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	3068				
6	1621060609	Vũ Đức	Đoàn	11/05/1998	3069				
7	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	3070				HP
8	1621060478	Trần ánh	Dương	07/01/1998	3071				
9	1621060125	Trần Đức	Hậu	29/07/1998	3072				
10	1621061066	Hoàng Trung	Huân	11/08/1998	3073				HP
11	1621061094	Nguyễn Hoàng	Huy	17/05/1998	3074				HP
12	1621060653	Nguyễn Tiến	Huy	28/11/1998	3075				
13	1931060006	Đặng Viết	Khánh	16/02/1994	3076				
14	1621060343	Nguyễn Văn	Luận	26/07/1998	3077				
15	1721060110	Trần Ngọc	Sơn	17/08/1999	3078				HP
16	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	3079				HP
17	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	3080				
18	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	3081				
19	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	03/06/1999	3082				
20	1721060040	Tổng Nguyên	Tiến	23/09/1999	3083				
21	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	3084				HP
22	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	3085				
23	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	3086				
24	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	3087				
25	1621060194	Vũ Nguyên	Tùng	23/05/1998	3088				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4050408 Nhóm: 2_4050408 Tổ thi: 001_2_4050408 Tên HP: Phần mềm đồ hoạ trong trắc địa + BTL

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA308**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030088	Trần Gia	Bách	26/05/1998	3089				
2	1621030023	Trần Tiến	Dũng	06/12/1998	3090				
3	1621030096	Trần Nhật	Duy	16/02/1998	3091				
4	1621030019	Hoàng Văn	Hải	19/07/1998	3092				
5	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	27/06/1998	3093				
6	1621030106	Lê Minh	Hiếu	17/09/1997	3094				
7	1321030686	Vũ Văn	Linh	14/04/1995	3095				
8	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	3096				
9	1621030074	Phạm Hồng	Phúc	01/11/1998	3097				
10	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	3098				
11	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	12/08/1998	3099				HP
12	1621030094	Trần Văn	Thiện	08/01/1998	3100				
13	1621030008	Trần Quý	Thọ	05/05/1998	3101				
14	1621030011	Vũ Minh	Toàn	14/09/1998	3102				
15	1621030044	Lê Công	Trực	05/08/1998	3103				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 2_7010120 Tổ thi: 001_2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1824010033	Nguyễn Duy	Anh	09/12/2000	3104				
2	1821030087	Nguyễn Việt	Anh	26/10/2000	3105				HP
3	1921030091	Lê Khả	Bằng	03/06/2001	3106				HP
4	1821060284	Lê Đắc	Cường	06/10/2000	3107				HP
5	1854010005	Trịnh Hồng	Cường	25/7/1994	3108				HP
6	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	3109				
7	1941080001	Nguyễn Trọng	Đạt	20/07/1997	3110				HP
8	1921060287	Nguyễn Cảnh	Dinh	25/01/2001	3111				HP
9	1921010088	Phạm Tiến	Dũng	02/07/2001	3112				HP
10	1821040051	Trần Văn	Dũng	05/02/2000	3113				
11	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	3114				
12	1821060033	Đầu Văn	Giang	17/10/2000	3115				HP
13	1821050588	Nguyễn Văn	Hiền	21/12/2000	3116				
14	1821051076	Nguyễn Huy	Hoàng	13/04/2000	3117				
15	1621060955	Cao Việt	Hùng	26/12/1998	3118				HP
16	1921010059	Lâm Đỗ	Hùng	05/07/1997	3119				HP
17	1821060301	Lê Huy	Hùng	30/05/2000	3120				
18	1821010145	Nguyễn Nhật	Hùng	16/11/2000	3121				
19	1821060200	Nguyễn Việt	Hùng	16/02/2000	3122				HP
20	1821070097	Phan Phi	Hùng	30/09/2000	3123				HP
21	1821040002	Bùi Việt	Hưng	29/10/2000	3124				HP
22	1821040012	Phan Duy	Hưng	17/11/2000	3125				
23	1824010137	Nguyễn Thị Thúy	Hường	13/10/2000	3126				
24	1821010161	Nguyễn Hữu	Huy	19/03/2000	3127				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 7010120 Nhóm: 2_7010120 Tổ thi: 002_2_7010120 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **6/8/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1921010006	Lê Văn	Lâm	22/05/2001	3128				HP
2	1824010558	Nguyễn Hoàng	Lâm	24/01/2000	3129				
3	1821060352	Phạm Văn	Lâm	20/11/1999	3130				
4	1821080034	Nguyễn Văn	Lập	08/12/2000	3131				HP
5	1821030171	Ma Ngọc	Linh	10/01/2000	3132				
6	1824010343	Bùi Thanh	Lộc	02/02/2000	3133				HP
7	1824010039	Nông Công	Long	30/07/2000	3134				
8	1821010118	Vũ Thành	Minh	21/06/2000	3135				HP
9	1821060150	Nguyễn Phú	Nam	24/12/2000	3136				HP
10	1821050881	Nguyễn Thành	Nam	16/01/2000	3137				HP
11	1821030257	Quách Hồng	Nam	20/09/2000	3138				
12	1824010865	Lưu Thị	Phượng	20/08/2000	3139				
13	1521040104	Đỗ Mạnh	Quỳnh	12/10/1996	3140				
14	1724010328	Ngô Thị Thu	Quỳnh	10/03/1999	3141				HP
15	1821030209	Ngô Văn	Sáng	09/07/2000	3142				
16	1821060110	Huỳnh Tấn	Thành	21/12/1997	3143				
17	1824010706	Nguyễn Thị Hồng	Thu	07/02/2000	3144				
18	1821060221	Đặng Văn	Thường	08/11/2000	3145				
19	1824010095	Đào Thị Minh	Thúy	07/02/2000	3146				
20	1824010425	Đặng Thảo	Trâm	13/10/2000	3147				
21	1824010948	Kim Thị	Trang	27/01/2000	3148				
22	1421020177	Ứng Minh	Trường	27/08/1996	3149				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403 Tổ thi: 001_2_4010403 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **7/8/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	3150				
2	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	3151				HP
3	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	3152				HP
4	1621060890	Vũ Văn	Chiến	22/05/1997	3153				
5	1621060682	Nguyễn Văn	Chương	20/03/1998	3154				HP
6	1821060343	Ngô Văn	Điền	11/01/2000	3155				
7	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	3156				
8	1621060489	Đinh Đức	Hải	09/10/1998	3157				
9	1621060328	Nguyễn Minh	Hải	07/08/1998	3158				HP
10	1621060125	Trần Đức	Hậu	29/07/1998	3159				
11	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	3160				HP
12	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	3161				
13	1521010202	Lê Trung	Hiếu	16/06/1997	3162				
14	1721060081	Vũ Việt	Hoàng	14/06/1999	3163				
15	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	3164				
16	1721050531	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/05/1999	3165				
17	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	3166				
18	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/07/1999	3167				
19	1621060115	Lương Minh	Khang	18/12/1998	3168				
20	1521060156	Nguyễn Hoài	Linh	28/08/1996	3169				HP
21	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	3170				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403 Tổ thi: 002_2_4010403 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **7/8/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050741	Kiều Thế	Mạnh	29/01/1998	3171				
2	1721060124	Hoàng Anh	Minh	03/08/1999	3172				HP
3	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	3173				HP
4	1921010060	Vũ Như Hoài	Nam	05/12/2001	3174				HP
5	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	3175				HP
6	1821060297	Lưu Đức	Phong	10/07/1999	3176				HP
7	1621070184	Chu Minh	Quân	26/06/1998	3177				
8	1621070165	Vũ Kiên	Quốc	24/01/1998	3178				HP
9	1521080048	Nguyễn Thế	Quyền	24/08/1997	3179				
10	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	3180				
11	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	3181				HP
12	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	3182				
13	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	3183				HP
14	1621061012	Ngô Xuân	Tĩnh	06/09/1997	3184				
15	1721020021	Vũ Văn	Toàn	21/06/1999	3185				
16	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	3186				
17	1521060169	Nguyễn Thanh	Tùng	16/09/1997	3187				
18	1621050212	Phạm Mạnh	Tường	11/10/1998	3188				
19	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	3189				
20	1821060348	Lê Thành	Vinh	20/10/2000	3190				HP
21	1521030109	Lê Quang	Vũ	01/02/1996	3191				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103 Tổ thi: 001_2_4010103 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **7/8/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1441030001	Đinh Tuấn	Anh	25/09/1998	3192				
2	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	3193				
3	1621050512	Nguyễn Quang Duy	Anh	08/10/1998	3194				HP
4	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	07/06/1999	3195				HP
5	1721050463	Hà Văn	Bảo	16/11/1999	3196				
6	1721050025	Phạm Thái	Bình	21/05/1999	3197				
7	1521060056	Vũ Đức	Bình	23/09/1997	3198				
8	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	09/08/1998	3199				
9	1421020257	Phạm Đường	Dân	06/03/1996	3200				
10	1621061074	Vũ Thị	Hiền	20/01/1998	3201				
11	1621050080	Lê Bất	Hoàn	01/06/1998	3202				
12	1521020121	Nông Đức	Hoàng	16/06/1997	3203				HP
13	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	3204				
14	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	3205				
15	1721050165	Nguyễn Đắc	Hùng	06/07/1999	3206				HP
16	1621050244	Nguyễn Phương	Hùng	08/02/1998	3207				HP
17	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	3208				
18	1521060349	Tạ Việt	Hùng	26/11/1997	3209				HP
19	1521060083	Đỗ Quang	Huy	08/07/1997	3210				
20	1821060068	Nguyễn Đức	Huy	20/07/2000	3211				
21	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	3212				
22	1521030238	Trần Đức	Huy	17/08/1997	3213				HP
23	1521060431	Võ Văn	Huy	17/08/1997	3214				HP
24	1621070115	Hoàng Đình	Khải	04/10/1998	3215				HP

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010103 Nhóm: 2_4010103 Tổ thi: 002_2_4010103 Tên HP: Giải tích 2

Ngày thi: **7/8/2020**

Phòng thi: **HNAA208**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060314	Nguyễn Đình Minh	Khôi	20/04/1999	3216				HP
2	1621060116	Lê Đình	Kiên	12/10/1998	3217				
3	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	3218				
4	1721050399	Lý Thành	Long	01/05/1998	3219				
5	1721060337	Nguyễn Đình	Long	28/02/1999	3220				
6	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	3221				
7	1621060221	Nghiêm Hải	Nam	15/01/1998	3222				HP
8	1521030272	Phùng Đức	Nam	03/01/1997	3223				HP
9	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	07/02/1999	3224				
10	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	02/04/1998	3225				
11	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	3226				
12	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	3227				
13	1721050697	Nguyễn Anh	Quân	25/11/1999	3228				
14	1621050629	Bùi Nhật	Quang	25/10/1998	3229				
15	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	3230				
16	1621060039	Hồ Bá	Quyết	08/03/1998	3231				
17	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	3232				HP
18	1521040010	Vương Văn	Son	06/10/1997	3233				HP
19	1521040303	Đỗ Văn	Thanh	24/12/1997	3234				
20	1621060776	Nguyễn Văn	Thiêm	12/09/1998	3235				
21	1721080029	Tổng Minh	Thiên	28/11/1997	3236				
22	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	3237				HP
23	1521011215	Bùi Đức	Thịnh	06/04/1997	3238				HP
24	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	3239				
25	1521011229	Đặng Đình	Trung	08/04/1995	3240				HP
26	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	3241				HP
27	1621080140	Trần Văn	Trung	07/04/1998	3242				HP
28	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	3243				
29	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	3244				
30	1621040078	Nguyễn Thuận	Vũ	20/12/1998	3245				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020**

Mã học phần: 7010602 Nhóm: 2_7010602 Tổ thi: 001_2_7010602 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **7/8/2020**

Phòng thi: **HNAA207**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1924010446	Quách Xuân	Diệu	17/03/2001	3246				
2	1824010195	Phạm Đình	Đức	15/12/1998	3247				
3	1824010647	Phạm Tuấn	Dương	01/08/2000	3248				
4	1821050061	Lê Thành	Hải	15/11/2000	3249				
5	1821051075	Vũ Tuấn	Hải	16/06/2000	3250				
6	1821060087	Bùi Đức	Hào	10/07/2000	3251				
7	1821040005	Lê Minh	Hiếu		3252				
8	1824010597	Lê Minh	Hiếu	21/11/2000	3253				
9	1821050001	Nguyễn Việt	Hoàng	12/05/2000	3254				
10	1821010077	Nguyễn Việt	Hoàng	21/12/2000	3255				
11	1821010138	Trần Việt	Hoàng	02/10/2000	3256				
12	1521011004	Tạ Quốc	Huy	22/02/1997	3257				
13	1924010298	Đinh Thị Thanh	Huyền	26/10/2001	3258				
14	1821050159	Nguyễn Quốc	Huỳnh	28/01/2000	3259				
15	1931060006	Đặng Việt	Khánh	16/02/1994	3260				
16	1821070101	Tô Đình	Khánh	27/07/2000	3261				
17	1921060375	Đặng Văn	Minh	05/10/2000	3262				
18	1821010118	Vũ Thành	Minh	21/06/2000	3263				
19	1821060150	Nguyễn Phú	Nam	24/12/2000	3264				
20	1821050134	Nguyễn Tuấn	Phúc	16/12/2000	3265				
21	1721060555	Bùi Văn	Tài	28/06/1999	3266				
22	1821030237	Nguyễn Việt	Thắng	28/08/2000	3267				
23	1821050508	Nguyễn Trung	Thành	27/03/2000	3268				
24	1824010096	Hồ Đặng Anh	Thư	23/12/2000	3269				
25	1821050326	Nguyễn Văn	Tiến	06/05/2000	3270				
26	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	3271				
27	1521010115	Nguyễn Thị Hồng	Vân	17/11/1997	3272				
28	1921040003L	Kayangxiang	Yeuxiong	10/08/1999	3273				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613 Tổ thi: 001_2_4010613 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **7/8/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	3274				
2	1524010016	Nguyễn Thế	An	15/12/1996	3275				
3	1721050137	Đặng Thế	Anh	07/05/1999	3276				
4	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	3277				
5	1521030026	Đỗ Ngọc	Anh	22/09/1996	3278				
6	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	3279				
7	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	3280				
8	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	3281				
9	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	07/06/1999	3282				
10	1721050614	Vương Nam	Anh	28/06/1999	3283				
11	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	3284				
12	1721050463	Hà Văn	Bảo	16/11/1999	3285				
13	1621060890	Vũ Văn	Chiến	22/05/1997	3286				
14	1621050579	Nguyễn Trí	Chung	20/11/1998	3287				
15	1521030112	Nguyễn Thành	Công	16/07/1997	3288				
16	1521050154	Đỗ Tất	Cường	01/04/1997	3289				
17	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	3290				
18	1521011117	Tăng Trí	Cường	19/10/1997	3291				
19	1621050869	Đào Quang	Đoàn	05/03/1998	3292				
20	1521040037	Bùi Trần	Dũng	28/07/1997	3293				
21	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	3294				
22	1721050157	Lưu Đình	Dương	28/06/1999	3295				
23	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	3296				
24	1521080121	Nguyễn Bình	Dương	21/08/1997	3297				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613 Tổ thi: 002_2_4010613 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **7/8/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	3298				
2	1721060581	Nguyễn Xuân	Đức	23/11/1999	3299				
3	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	3300				
4	1621060133	Vũ Mạnh	Đức	12/02/1996	3301				
5	1621050459	Bùi Thị	Hân	20/06/1998	3302				
6	1621010267	Hồ Sỹ	Hiên	20/10/1997	3303				
7	1621061036	Nguyễn Ngọc	Hiên	23/06/1998	3304				
8	1621080097	Phan Tuấn	Hiệp	24/12/1998	3305				
9	1621040030	Đỗ Trung	Hiếu	19/08/1998	3306				
10	1521050298	Mai Ngọc	Hiếu	17/07/1997	3307				
11	1721050122	Từ Quang	Hiếu	24/04/1999	3308				
12	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	3309				
13	1621050481	Nguyễn Tiến	Hoàng	02/09/1998	3310				
14	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	3311				
15	1521060349	Tạ Việt	Hùng	26/11/1997	3312				
16	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	3313				
17	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	3314				
18	1721060394	Nguyễn Văn Quang	Huy	14/11/1999	3315				
19	1621070115	Hoàng Đình	Khải	04/10/1998	3316				
20	1724010554	Trần Quang	Khải	09/04/1999	3317				
21	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	3318				
22	1521050042	Nguyễn Nam	Khánh	01/05/1997	3319				
23	1521050129	Lê Duy	Kiên	19/11/1996	3320				
24	1521030045	Nguyễn Hoàng	Linh	09/10/1997	3321				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)
NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613 Tổ thi: 003_2_4010613 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **7/8/2020**

Phòng thi: **HNAA303**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050366	Nguyễn Văn	Linh	24/10/1999	3322				
2	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	3323				
3	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	3324				
4	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	3325				
5	1821030109	Trần Việt	Long	25/08/2000	3326				
6	1921020043	Vũ Hải	Long	17/06/2001	3327				
7	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	3328				
8	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	3329				
9	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	3330				
10	1621060913	Nguyễn Văn	Minh	10/07/1998	3331				
11	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	3332				
12	1521080061	Đỗ Tuấn	Nghĩa	27/03/1994	3333				
13	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	3334				
14	1621030202	Tô Đình	Phúc	07/10/1998	3335				
15	1421070099	Bùi Hải	Quân	17/02/1996	3336				
16	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	3337				
17	1521050195	Nguyễn Ngọc	Quang	14/10/1997	3338				
18	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	3339				
19	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	3340				
20	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	3341				
21	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	3342				
22	1521050010	Quách Ngọc	Sơn	28/08/1997	3343				
23	1621080101	Thái Minh	Sơn	02/08/1997	3344				
24	1621060615	Trương Văn	Sơn	01/11/1998	3345				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 2_4010613 Tổ thi: 004_2_4010613 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **7/8/2020**

Phòng thi: **HNAA308**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050498	Vũ Linh	Son	09/05/1998	3346				
2	1621060490	Dương Trịnh	Thăng	06/12/1998	3347				
3	1621060508	Phạm Văn	Thắng	22/07/1997	3348				
4	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	3349				
5	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	3350				
6	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	06/11/1999	3351				
7	1724010289	Đặng Hưng	Thị Nh	03/05/1999	3352				
8	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	09/10/1998	3353				
9	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	3354				
10	1721050528	Nguyễn Văn	Toàn	20/09/1999	3355				
11	1621060142	Bùi Đồng Đình	Tôn	14/01/1997	3356				
12	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	3357				
13	1721060457	Phan Trọng	Trình	26/12/1999	3358				
14	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	3359				
15	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	3360				
16	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	3361				
17	1621050547	Lê Minh	Tuấn	21/10/1998	3362				
18	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	3363				
19	1521010115	Nguyễn Thị Hồng	Vân	17/11/1997	3364				
20	1621020048	Trần Văn	Vũ	04/02/1998	3365				
21	1821070165	Triệu Tuấn	Vũ	19/08/2000	3366				
22	1521080056	Đỗ Thị	Xuân	25/03/1997	3367				
23	1721050193	Hoàng Ngọc	Ý	06/07/1999	3368				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4090201 Nhóm: 2_4090201 Tổ thi: 001_2_4090201 Tên HP: Tín hiệu và hệ thống

Ngày thi: **7/8/2020**

Phòng thi: **HNAB205**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1931060002	Nguyễn Duy	Anh	12/12/1997	3369				
2	1931060003	Trần Đức	Cường	25/01/1997	3370				
3	1931060004	Lê	Hoàn	17/07/1996	3371				
4	1931060005	Nguyễn Đức	Hoàng	02/05/1998	3372				
5	1521011004	Tạ Quốc	Huy	22/02/1997	3373				
6	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	3374				
7	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	01/10/1999	3375				
8	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	06/12/1999	3376				
9	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	3377				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107 Tổ thi: 001_2_4090107 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **7/8/2020**

Phòng thi: **HNAA305**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	3378				
2	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	3379				
3	1521011100	Hoàng Thế	Anh	30/05/1996	3380				
4	1521011102	Từ Dương	Anh	25/01/1997	3381				
5	1521011108	Nguyễn Thanh	Bình	04/01/1995	3382				
6	1521011107	Nguyễn Thanh	Bình	22/04/1997	3383				
7	1521011110	Vũ Long	Bình	10/09/1997	3384				
8	1521011117	Tăng Trí	Cường	19/10/1997	3385				
9	1521011257	Đậu Minh	Đạt	07/07/1997	3386				
10	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	3387				
11	1521011122	Vũ Quốc	Đạt	05/09/1997	3388				
12	1521011124	Trần Minh	Đoan	01/04/1997	3389				
13	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	09/10/1998	3390				
14	1721060174	Vũ Quang	Dũng	25/06/1999	3391				
15	1521011033	Huỳnh Văn	Dương	15/01/1997	3392				
16	1521011030	Nguyễn Quốc	Dương	08/02/1995	3393				
17	1521011095	Nguyễn Khương	Duy	13/10/1997	3394				
18	1521011136	Phan Thái	Hà	27/06/1997	3395				
19	1621060489	Đinh Đức	Hải	09/10/1998	3396				
20	1521011139	Đặng Anh	Hào	20/06/1996	3397				
21	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	3398				
22	1521011143	Lê Trung	Hiếu	21/01/1997	3399				
23	1521011260	Phạm Ngọc	Hòa	10/06/1997	3400				
24	1521011153	Mai Văn	Hoàng	02/12/1997	3401				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH PHÒNG THI HỌC KỲ PHỤ (193HN)

NĂM HỌC 2019 - 2020

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107 Tổ thi: 002_2_4090107 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **7/8/2020**

Phòng thi: **HNAA405**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	3402				
2	1521011074	Nguyễn Quý	Hùng	04/07/1997	3403				
3	1521011004	Tạ Quốc	Huy	22/02/1997	3404				
4	1521011020	Hoàng Đức	Lộc	13/05/1997	3405				
5	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	3406				
6	1521011090	Đinh Công	Nam	29/06/1997	3407				
7	1621060603	Lê Ngọc	Nam	04/08/1998	3408				
8	1521011190	Nguyễn Tài	Nhật	04/01/1997	3409				
9	1621060167	Nguyễn An	Phú	04/10/1998	3410				
10	1521011031	Nguyễn Đức	Phú	23/06/1997	3411				
11	1521011079	Đỗ Hữu	Quang	18/12/1997	3412				
12	1521011026	Trần Đăng	Quang	09/09/1996	3413				
13	1521011066	Thái Việt	Quốc	16/01/1997	3414				
14	1521011084	Đỗ Hồng	Sơn	12/08/1997	3415				
15	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	3416				
16	1521011211	Hoàng Ngọc	Thắng	02/10/1997	3417				
17	1521011091	Võ Tiến	Thịnh	08/05/1997	3418				
18	1521011069	Nguyễn Thị	Thoi	30/04/1997	3419				
19	1521011054	Lê Văn	Tiến	15/09/1997	3420				
20	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	3421				
21	1621060577	Nguyễn Khắc	Toàn	10/11/1998	3422				
22	1521011242	Nguyễn Minh	Tuân	17/09/1997	3423				
23	1521011070	Châu Đình	Vinh	10/01/1997	3424				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

C1: Cấm thi do nợ học phí;

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và SV ký nhận khi nộp bài thi.